diễn đàn

Số 155 / 10.2005

ISSN 1164-2378

F O R U M

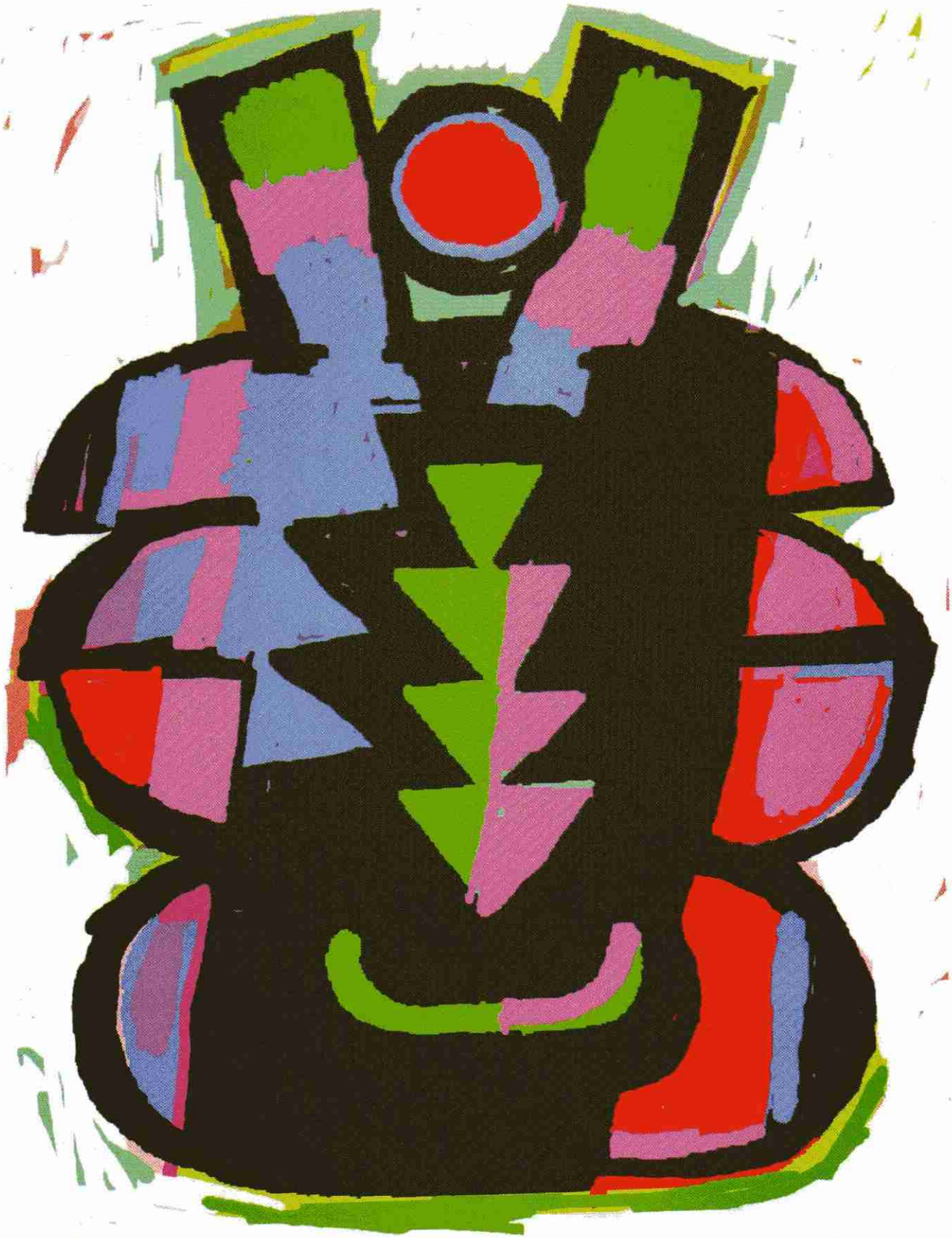

NGHỆ THUẬT CHĂM tại PARIS

Viện bảo tàng nghệ thuật Á châu GUIMET
6, place d'Iéna, 79016 PARIS,
Tél : 01 56 52 53 00 ; http://www.museeguimet.fr/
mở cửa mỗi ngày (trừ thứ ba) từ 10g đến 18g
tổ chức triển lãm

Trésors d'art du Vietnam : la sculpture du Champa (Ve - XVe siècles)

12 octobre 2005 – 9 janvier 2006

Tập hợp những tác phẩm điêu khắc Chăm của các Viện tàng Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn, các Viện bảo tàng Guimet Paris và Lyon, Viện bảo tàng Rietberg ở Zurich

Nhân dịp này, Viện bảo tàng Guimet sẽ chiếu một số phim truyện Việt Nam : ***Gánh xiếc rong*** của Việt Linh (thứ tư 26.10, 12g15), ***Những người thợ xẻ*** của Vương Đức (thứ tư 9.11, 12g15), ***Mùa đu đủ xanh*** của Trần Anh Hùng (thứ sáu 18.11, 12g15) và những phim tài liệu : ***Vietnam la première guerre*** của J. Michaud-Larivère et D. Rousselet (thứ sáu 28.10, 12g15), ***La dame de Saigon*** của J. Saab (thứ tư 16.11, 12g15), ***L'exotique est quotidien, Sar Luk, Oh ! mère Paddy*** của G. Condominas : thứ tư 23.11, 12g30

Xem chi tiết trên mạng : mapage.noos.fr/amis.de.guimet

Hạn hán và Cơn mưa 2
Sécheresse et Pluie – Volume 2

từ 7 đến 10 Novembre 2005
tại **Théâtre de la Ville** 2 place du Châtelet, **PARIS** 4e
tél. 01 42 74 22 77 / www.theatredelaville-paris.com
17 novembre 2005 (20:30)
tại **Théâtre d'Angoulême** Avenue des Maréchaux
16000 **ANGOULEME**
Sáng tác mới của **Ea Sola (Nguyễn Thuỷ)**, với các diễn viên của Đoàn múa balê trung ương Hà Nội

Xem tin sinSh hoạt cập nhật thường xuyên trên mạng :
www.diendan.org

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ
Tổng biên tập : Hà Dương Tường
Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc
Ban biên tập, quản lí, kĩ thuật :
Vũ An, Trần Hữu Dũng, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ, Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong
Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyên Thắng, Hàn Thuỷ, Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

Giới thiệu sách mới

Nguyên Ngọc
***TẢN MẠN* NHỚ & QUÊN**
Nxb Văn Nghệ TPHCM
2005, 562 tr., 56 000 Đ

Sau khi Nguyên Ngọc bị cách chức tổng biên tập tuần báo Văn Nghệ, người ta có cảm tưởng ông đã rời lãnh vực sáng tác và lao vào những hoạt động công dân (lên tiếng về những vấn đề xã hội, môi sinh, văn hoá, giáo dục...). Được biết, ông đang hăng say cùng một số nhà văn hoá và giáo dục thành lập ở Hội An trường đại học Phan Châu Trinh, với cao vọng tư thục này sẽ là một trường đại học hoa tiêu, xây dựng lại nền giáo dục đang khủng hoảng nghiêm trọng. Người ta quên rằng Nguyên Ngọc trước hết là một nhà văn. Và tập ***Tản mạn Nhớ & Quên*** xuất bản đúng lúc để xác nhận điều ấy, đồng thời cung cấp cho bạn đọc những áng văn xúc động và đẹp, vừa trữ tình vừa tỉnh táo, đầy ắp những kỉ niệm và những suy nghĩ, trải nghiệm cá nhân.

Một nửa tập sách là tác phẩm *Có một đường mòn trên Biển Đông* (2000, tr 179-400), làm nền cho cuốn phim cùng tên, một phóng sự điều tra, phát hiện về những con người đã tiếp liệu cho miền Nam trong cuộc chống Mĩ bằng đường biển. Cũng trong tác phẩm này mà độc giả gặp nữ bác sĩ Đặng Thuỳ Trâm trước khi nhật kí của chị được công bố năm nay. Một phần ba là tác phẩm *Cát cháy* (2002, tr 401-560), bút kí về một cây phi lao *thần* của làng Bình Dương (Quảng Nam).

Chưa có thời giờ đọc hai tác phẩm dài, bạn hãy đọc bất cứ một trong 13 bài kí ở phần đầu. Hà Nội có, Hội An có, Hòn Nghệ (Kiên Giang) có, nhưng mạnh mẽ, dạt dào, chấn động nhất là những trang về cây, về rừng, về những con người của Tây Nguyên, nơi Nguyên Ngọc đã sống gần suốt hai cuộc kháng chiến.

Tủ sách VĂN MỚI

Do sáng kiến của Hồ Anh Thái và Lê Minh Khuê, tủ sách này do Đông A xuất bản (dưới bảng hiệu Hội Nhà văn). Đã xuất bản Mạc Can, Bảo Ninh, Nguyễn Huy Thiệp, và tuyển tập của nhiều tác giả. Trình bày đẹp, mới. Đáng tìm đọc.

(xem tiếp trang 51)

Tin buồn

Được tin

Bác sĩ ***Tạ Trung Quắc***

đã từ trần tại Nice ngày 7-9-2005, thọ 77 tuổi. Lễ cầu siêu đã cử hành ngày 17-9 tại thiền viện Trúc Lâm (vùng Paris).

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng chị Cúc, Thu Thuỷ, Hưng và toàn thể gia đình.

Hạnh phúc

Cao Huy Thuần

Quảng trường Ba Đình ngày 2 tháng 9 năm 1945. *" Hỡi đồng bào cả nước ! Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được ; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc."* Bản Tuyên Ngôn Độc Lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa mở đầu bằng hai câu trích dẫn nguyên văn bản Tuyên Ngôn Độc Lập năm 1776 của Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ. *Life, liberty and the pursuit of happiness.* Nhưng tức khắc, Tuyên Ngôn của Việt Nam đi thẳng vào đích : *" Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do ".* Trong bối cảnh 1945, không có gì hợp lý hơn, khéo léo hơn, chiến lược hơn cách khai triển ấy từ quyền của con người qua quyền của dân tộc. Ngay cả hạnh phúc, thường được hiểu như hạnh phúc của con người, đúng là có một dân tộc trùng phùng với hạnh phúc ngày 2-9-1945. Dân tộc đó hạnh phúc vì vừa chặt đứt xiềng xích nô lệ. Dân tộc đó hạnh phúc vì được độc lập, tự do.

Hôm nay, 60 năm sau ngày độc lập, tất nhiên hai chữ " hạnh phúc " phải mang một nội dung khác. Ai hạnh phúc ? Dân tộc cụ thể là ai ? Bởi vì đây là một vấn đề lý thuyết, và bởi vì Tuyên Ngôn Độc Lập của Việt Nam viện dẫn Tuyên Ngôn Độc Lập của Mỹ và Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền của Pháp, tôi bắt buộc phải đặt mấy lời bàn luận sau đây vào khung cảnh lý thuyết của 1776 và 1789.

Cho đến nay, người Mỹ vẫn còn tự hỏi về lý do của cái quyền thứ ba trong ba quyền thiêng liêng, *" mưu cầu hạnh phúc "*, mà tác giả Thomas Jefferson đã đưa vào Tuyên Ngôn 1776. Tại sao Jefferson thay thế quyền thứ ba trong lý thuyết của Locke bằng *" pursuit of happiness "* của ông ? Locke, triết gia Anh mà tư tưởng đã chỉ đạo cho Jefferson lúc ông soạn thảo Tuyên Ngôn, đã kể ra ba thứ quyền bất khả chuyển nhượng : quyền được sống, quyền tự do và quyền tư hữu. Trước Locke, người ta còn tin rằng đất đai và hoa màu từ đất là của chung của nhân loại lúc khởi thủy. Biện minh cho thứ quyền thiêng liêng nhất mà chủ nghĩa tư bản vừa thành hình cần xác nhận long trọng - quyền tư hữu - Locke giải thích : bất cứ ai cũng là sở hữu chủ của những thành quả mà họ tạo ra bằng lao động của họ, trên đất đai cũng như trên tư bản mà họ tích lũy. Từ 1690, lúc tác phẩm của Locke ra đời, đến 1776, lúc Jefferson viết Tuyên Ngôn Độc Lập, chẳng lẽ quyền tư hữu đã hết thiêng liêng ? Chẳng lẽ quyền đó đã có thể bị hạn chế ? Hạnh phúc là cái gì mà Jefferson dám đem ra thay thế cho ngôi thứ ba trong chúa ba ngôi của chủ nghĩa tự do ? Và *" mưu cầu hạnh phúc "*, việc đó ai mà chẳng làm thường ngày, tự nhiên như thở, đâu cần phải được công nhận quyền này quyền nọ, bất khả chuyển nhượng hay không ? Bàn tán chẳng bao giờ dứt. Nhưng điều hiển nhiên mà ai cũng thấy là tư tưởng của Locke chảy khắp châu thân của bản Tuyên Ngôn như những sợi máu hồng. Tư tưởng đó báo trước thế kỷ Khai Sáng : mọi chính thể chuyên chế là trái với luật tự nhiên bởi vì quyền lực phát xuất từ sự *thỏa thuận* của dân chúng. " Con người - Locke giải thích - vốn sinh ra là đã tự do, bình đẳng và độc lập, không một người nào có thể bị khước từ tình trạng đó và bị đặt dưới sự lệ thuộc quyền lực của một người khác mà không có thỏa thuận ; bằng chính sự thỏa thuận đó, người ấy có thể chấp nhận tụ họp với những người khác và cùng nhau kết hợp thành xã hội để tự bảo tồn mình, để bảo đảm an ninh chung, thanh bình chung của cuộc sống, để hưởng thụ một cách bình yên tư hữu của họ và để được yên ổn khỏi bị ai làm thiệt hại ".

Hạnh phúc của đời sống nằm trong khung cảnh chung đó. Thanh bình, yên ổn, hưởng thụ, không lệ thuộc ai, không sợ bị ai đè nén, chẳng phải đó là cái đích mà mọi người đều nhắm đến trong cuộc sống chung sao ? *" Mưu cầu hạnh phúc "* bao gồm cả sự " hưởng thụ bình yên tư hữu của mình ", đâu có gì khác nhau giữa thầy với trò, giữa nhà tư tưởng Anh cuối thế kỷ 17 và nhà lập hiến Mỹ giữa thế kỷ 18 ? Vinh danh Locke, Jefferson sáng tạo thêm một nét tài ba khi đưa cả một giấc mơ hạnh phúc vào bình minh của một dân tộc lập quốc. Không một quốc gia nào được thành lập, hoặc đang giành lại độc lập, mà không nuôi một ước mơ, một giấc mơ. Chỉ một chính quyền già nua mới không dám làm đám cưới với giấc mơ tiềm tàng trong dân tộc của mình, và cách mạng không có gì khác hơn là mang lại sức trẻ cho giấc mơ đó. Locke là nhà tư tưởng ; Jefferson là người hành động, là nhà chính trị với ý nghĩa tốt đẹp nhất của chính trị, nghĩa là người đưa ra được một viễn tượng làm rung động tâm khảm của một cộng đồng.

Thế nhưng một câu hỏi khác lại gây bàn luận không ngớt : ai *" mưu cầu hạnh phúc "* ? Đó là hạnh phúc của mỗi cá nhân hay hạnh phúc của cả dân tộc ? Độc đáo của Tuyên Ngôn Độc Lập 1776 nằm cả ở đó, ở chỗ tuyên bố độc lập của một quốc gia mới khai sinh mà lại bắt đầu bằng quyền tự do, hạnh phúc của mỗi con người. Nếu người ta có thể mường tượng ra được thế nào là hạnh phúc của một dân tộc, ai có thể định nghĩa hạnh phúc của mỗi cá nhân là gì ? Và nếu có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu cách quan niệm về hạnh phúc và có bấy nhiêu cách đi tìm hạnh phúc khác nhau, biết nghe ai bỏ ai, làm thỏa mãn cho ai, thiệt hại cho ai, biết đâu là hạnh phúc chung ? Tuyên Ngôn của Mỹ đặt nền tảng trên chủ thuyết tự do, cho nên câu trả lời hợp lý nhất chỉ có thể tìm thấy trong tính lạc quan của chủ thuyết tự do : mỗi người theo đuổi một lợi ích riêng nhưng một bàn tay vô hình sẽ thu xếp tất cả vào một hài hòa chung. Trên lĩnh vực kinh tế, đó là bàn tay của thị trường. Trên tất cả mọi lĩnh vực khác của đời sống, từ chính trị chung cho đến hạnh phúc riêng, không ai có thể hiểu nước Mỹ nếu không nghĩ đến yếu tố tôn giáo, nghĩa là nếu không nghĩ đến bàn tay của Thượng đế. Thượng đế đã ban cho con người quyền tự nhiên theo đuổi hạnh phúc, vậy đó là lĩnh vực riêng tư giữa con người và Thượng đế, chính quyền không được can dự đến. Điều duy nhất chính quyền có thể làm là tạo một

khung cảnh pháp lý được mọi người thỏa thuận để việc theo đuổi hạnh phúc của mỗi người được tự do. Còn thế nào là hạnh phúc, điều đó chỉ có thể tìm thấy trong trái tim của mỗi con người, và bởi vì con người là hình ảnh của Thượng đế, cái gì đó trong mỗi trái tim là giống nhau. Bởi vậy, mỗi người là khác nhau mà đồng thời cũng giống nhau, có muôn triệu cách theo đuổi hạnh phúc nhưng tựu trung cách nào cũng nhắm cùng một hướng. Khác với châu Âu, nước Mỹ không hề đối kháng giữa Thượng Đế và Tự Do, cả hai trộn lẫn với nhau làm một. Và khác với đạo Cơ Đốc trong lịch sử châu Âu, đạo Tin Lành ở Mỹ không dựng một Nhà Thờ trung gian giữa Thượng đế và mỗi tín đồ để cạnh tranh quyền lực với Nhà nước. Trên muôn triệu tự do riêng ở Mỹ, có một nguyên tắc tự do chung là Thượng đế. Thượng đế quy tụ tất cả, hài hòa tất cả. Chính trị ở Mỹ, trên nguyên tắc, không đi vào lĩnh vực tư, vì lĩnh vực tư đã có tôn giáo đỡ đầu. Chủ thuyết tự do và đạo đức Tin Lành nương tựa nhau tạo nên chất sống cho tâm hồn của dân tộc Mỹ và đem lại câu trả lời cho hạnh phúc riêng và hạnh phúc chung.

Khi ý niệm hạnh phúc bay từ Tuyên Ngôn Mỹ qua Cách Mạng Pháp, các tác giả của 1789 cũng cho " Đấng Tối Cao " hiện diện trong Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền, nhưng những quyền tự nhiên, thiêng liêng và bất khả chuyển nhượng không còn bắt nguồn từ Đấng đó nữa mà bắt nguồn từ Thiên Nhiên, và quan niệm về hạnh phúc chuyển từ ý nghĩa cá nhân qua ý nghĩa tập thể, *" bonheur de tous "* trong Tuyên Ngôn 1789, *" bonheur commun "* trong hiến pháp 1793. Hiến pháp này nói ngay trong điều 1 : *" Mục đích của xã hội là hạnh phúc chung. "* Làm thế nào để đi đến hạnh phúc chung giữa muôn triệu hạnh phúc riêng ? Các tác giả 1789, lý thuyết gia của Khai Sáng, dựng lên một con người tự chủ, sinh ra đã có lý tính. Vấn đề là làm thế nào phát triển lý tính đó càng ngày càng cao để con người cư xử hợp lý với nhau trong xã hội. Giáo dục, vì vậy, luôn luôn chiếm vị thế trung tâm trong quan tâm của Cách Mạng, và hạnh phúc được quan niệm như trùng hợp với sự hiểu biết. Tranh chấp giữa hạnh phúc riêng và hạnh phúc chung sẽ được giải quyết bằng lý luận : nếu ai cũng hiểu biết chín chắn, đúng đắn về lợi ích của mình thì sẽ thấy rằng lợi ích đó nằm trong tương thân tương trợ lẫn nhau giữa tất cả mọi người. Hơn thế nữa, với ánh sáng của lý tính, con người dễ thấy được tính tự nhiên thích hợp quần của mình : mỗi người hành động theo khuynh hướng tự nhiên muốn bảo tồn mình, phục vụ mình, nhưng đồng thời cũng có khuynh hướng tự nhiên khác thúc đẩy đến với người khác vì lòng trắc ẩn, vì tính nhân từ. Các nhà Cách Mạng Pháp thích dùng chữ *" bienfaisance "* để chỉ tính nhân từ đó, thay thế chữ " bác ái " nặng màu sắc tôn giáo. Họ lạc quan : nếu có tranh chấp về quyền lợi thì đó là vì con người chưa hiểu thấu đáo quyền lợi của mình, vì lầm lạc, mê muội. Tiến bộ, tiến bộ không ngừng về mọi mặt, từ khoa học cho đến đạo đức, sẽ đưa con người đến với hạnh phúc trên trần thế. Khi Saint-Just tuyên bố rằng " hạnh phúc là một ý tưởng mới ở châu Âu ", ông muốn chỉ trích chính cái căn bản của đời sống đạo đức trước 1789 : cho đến lúc đó, tất cả đời sống trên thế gian đều hướng về cứu cánh duy nhất là được bay lên sống vĩnh viễn hạnh phúc trên thiên đường. *" Mục đích của xã hội là hạnh phúc chung "*, tuyên ngôn đó nhằm đưa hạnh phúc từ trên trời xuống mặt đất, từ thiểu số ngự trị nhờ tôn giáo, quyền lực và tiền bạc đến tất cả mọi người trong xã hội.

Trong tư tưởng của 1789, Rousseau chiếm một vị trí đặc biệt. Ông không nghĩ rằng cuộc chơi tự do giữa những lợi ích riêng, dù được suy nghĩ đúng đắn, có thể đưa những ý muốn cá nhân trôi xuôi một dòng về lợi ích tập thể. Trên điểm này, ông không chia sẻ niềm lạc quan duy lý với các lý thuyết gia của chủ nghĩa tự do, nhất là với Locke. Vấn đề này, theo ông, không thể giải quyết được nếu không đưa đạo đức vào chính trị : Nhà nước phải thực hiện công bằng, nghĩa là loại trừ những bất bình đẳng xã hội, nguồn gốc của tai họa và chia rẻ, và phải được xây dựng trên đạo đức của mỗi công dân. Khi công dân họp nhau lại để bàn việc công, họ không biểu quyết một luật lệ vì luật lệ đó hợp với lợi ích riêng của họ nhất, mà phải tự vấn lương tâm, trong lặng yên của cảm xúc, xem luật đó có hợp với lợi ích chung hay không. Làm công dân, chính là biết nghe theo những đòi hỏi đạo đức như vậy, và do đó, xét cho cùng, chính phong tục, tập quán tạo nên thống nhất, sức mạnh và sự trường tồn của một Nhà nước chân chính. Xây dựng một Nhà nước chân chính như vậy quả là một thách đố với lịch sử, nhất là với giai đoạn lịch sử của Rousseau, hằn lên thù hận, bất công, bạo lực, chuyên chế, thoái hóa đạo đức. Cách duy nhất để tiến tới mục đích là phải biết dung hợp Tự Do và Đạo Đức, tự do để con người vẫn là con người tự chủ như triết lý Khai Sáng tôn vinh, đạo đức để những con người tự chủ đó sống tương thân tương ái trong một đoàn thể bền vững. Một Nhà nước dân chủ, theo Rousseau, phải biết giáo dục công dân : đó lá một Nhà nước giáo dục và được giáo dục. Về điểm này, Rousseau đồng ý với các tác giả đương thời : giáo dục mở ra vô tận vô biên khả năng ; giáo dục đưa con người vượt lên trên con người, cao hơn, tốt hơn, hiểu biết hơn và đồng thời gắn bó hơn, yêu mến hơn cộng đồng trong dó mình sống. Rousseau là người đầu tiên đưa ra ý nghĩ về tôn giáo công dân mà ông muốn thực hiện trên các nước châu Âu đã làm cách mạng để đưa hạnh phúc từ trên trời xuống mặt đất.

Hiểu biết hơn ai hết về sức mạnh của trái tim và của tính thiêng liêng nằm trong trái tim ấy, Rousseau thấy vô cùng cần thiết phải dùng chất tôn giáo để tạo keo sơn trong xã hội, nhưng không phải là tôn giáo thần quyền đã bị cách mạng kết án, mà là một thứ tôn giáo thuần túy công dân do dân chúng tối thượng định ra, dựa trên "những tình cảm hợp quần tự nhiên " nơi con người, và tóm lược trên vài nguyên tắc căn bản : có một Đấng Thiêng Liêng đầy năng lực, thông minh, nhân từ, thấy trước mọi việc, hằng cứu giúp ; có một đời sống sau đời sống này ; có hạnh phúc cho kẻ sống chân chính, trừng phạt cho kẻ bất nhân ; có tính thánh thiện trong hợp đồng xã hội và trong luật pháp. Tính thiêng liêng và tính xã hội quyện lẫn với nhau trong mối dây tình cảm buột chặt cá nhân với nhau và tất cả với tổ quốc của họ. Do đó, tôn giáo công dân thể hiện ý nghĩa thực sự của chính trị, bởi vì, theo Rousseau, chính trị không phải là nghệ thuật cai trị con người mà là nghệ thuật làm cao thượng tâm hồn

con người. Rousseau không thấy nước Mỹ ; ông đâu có biết rằng ý tưởng " tôn giáo công dân " của ông là cơm ăn nước uống trong thể chế của Mỹ, nét độc đáo mà chỉ riêng nước Mỹ nắm được bí quyết nhờ những điều kiện lịch sử, tôn giáo đặc thù.

Như vậy, dù với bàn tay của Thượng đế hay với bàn tay của giáo dục, hạnh phúc của cá nhân trong xã hội không thể quan niệm thiếu vắng đạo đức. Mà đạo đức đúng là nằm sẵn trong trái tim của con người. Một cách tự nhiên, khó ai có thể sung sướng trên đau khổ của người khác. Cũng một cách tự nhiên, không thiếu gì người trong xã hội lấy hạnh phúc của kẻ khác làm hạnh phúc của mình. Một xã hội có giáo dục là một xã hội biết tăng trưởng lên mãi lớp người như vậy. Lớp người đó càng tăng, xã hội càng đi gần đến mức lý tưởng : nếu ai cũng biết nghĩ đến hạnh phúc của người khác, mọi người sẽ nghĩ đến hạnh phúc của nhau và, rốt cuộc, hạnh phúc của mỗi người cũng là hạnh phúc của tất cả.

*

* *

Tôi không muốn được ru ngủ mà cũng không muốn ru ngủ ai bằng mơ mộng, khẩu hiệu hay lý tưởng. Nhưng tôi nghĩ : không thể có cách nào khác để hiểu hai chữ *" hạnh phúc "* trong châm ngôn *" Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc "* .ngoài lý tưởng vừa nói ở trên. Tôi lại càng có lý do để tin chắc như vậy vì tình cờ run rủi thế nào mà mùa hè chuẩn bị lễ kỷ niệm 60 năm Tuyên Ngôn Độc Lập lại trùng hợp với một biến cố văn học, báo chí, truyền thông kỳ lạ xảy ra trong thời gian tôi ở trong nước, tưởng chừng như biến cố đó đến để giúp tôi giải quyết trọn vẹn câu hỏi về ý nghĩa của hạnh phúc trong bản Tuyên Ngôn giữa thời buổi thanh bình này. Cả nước, tôi thấy cả nước, từ em học sinh đến ông thủ tướng, cả nước xúc động về một quyển Nhật Ký được khám phá ra sau 35 năm nằm trong bóng tối, cả nước khâm phục, ngưỡng mộ, hãnh diện về một nữ bác sĩ anh hùng đã chiến đấu và hy sinh trong vùng lửa đạn khét tiếng Đức Phổ để bảo vệ một bệnh xá lẻ loi chăm sóc thương binh giữa đồi núi Ba Tơ. Cả thế gian này, chắc không mấy ai chết oanh liệt như cô gái trẻ Đặng Thuỳ Trâm : một mình một súng, cô đã cầm chân 120 địch thủ bao vây để thương binh có đủ thì giờ tản đi nơi khác ; một mình cô đã gục ngã bên cạnh một bị sách vở, với một viên đạn ghim ngay giữa trán. Cô chết để người khác sống.

Nhưng không phải vì cái chết oanh liệt của Đặng Thuỳ Trâm mà tôi mời chị vào đây nói chuyện với chúng ta về hai chữ hạnh phúc. Tôi mời chị vì chị vừa anh hùng vừa bình thường, anh hùng trong hành động, bình thường trong suy nghĩ, cảm xúc. Chị không phải là bà thánh để thiên thần mời chị lên nói chuyện hạnh phúc ở trên trời. Chị cũng biết yêu đương, tự ái như bất cứ ai, và chị cũng từng mơ mộng về hạnh phúc riêng. Về chị, nhà văn Nguyên Ngọc đã nhận xét với tất cả trìu mến : *" trong cuộc chiến tranh vô cùng dữ dội đó, chúng ta đã thắng chính là vì chúng ta, cũng như chị, là những con người rất đa cảm. Những con người rất người. "* Rất người, anh Nguyên Ngọc viết :*" trong nhật ký của Thuỳ Trâm, hầu như không có trang nào chị không viết về nỗi buồn. "* Rất người, nhưng kỳ lạ thay, lại rất biện chứng, biện chứng đặc sệt tiểu tư sản, *" một người nữ anh hùng hầu như đêm khuya nào cũng ngồi buồn một mình và ... khóc. "* Chính vì chị cũng biết buồn và biết khóc như ai, cho nên quan niệm của chị về hạnh phúc không có gì xa vời, không ra ngoài tầm tay của những người bình thường trong thời buổi bình thường này.

Vậy thì Thuỳ Trâm quan niệm hạnh phúc như thế nào ? Tôi bắt chước anh Nguyên Ngọc, nhưng tôi đi ngược với anh : tôi đếm được trong nhật ký của chị rất nhiều chữ *vui* và nhiều chữ *hạnh phúc*. Hầu như lúc nào chị khóc, ấy là chị cười ngay ; lúc nào chị buồn, ấy là chị vui liền. Tôi trích nhé :

" Khóc ư Thuỳ ? Đừng chứ, hãy dũng cảm kiên cường trong mọi tình huống, hãy giữ mãi nụ cười trên môi dù trăm nghìn vạn khó khăn nguy hiểm đang đe dọa quanh Thuỳ. "

Chị viết cho mẹ : *" Địch càn lên súng nổ rần rần con vẫn cười, bình tĩnh ra công sự. Địch tập kích vào căn cứ, vừa chạy địch có đêm phải ngủ rừng con cũng vẫn cười, nụ cười vẫn nở ngay cả khi tàu rọ và HU-IA quăng rocket xuống ngay trên đầu mình...".* Tất nhiên, ban đêm sau đó anh Nguyên Ngọc lại bắt chợt chị khóc, *" nước mắt thấm mặn yêu thương chảy tràn trên đôi mắt của con ".* Có gì lạ đâu, nơi chị, nước mắt và nụ cười là hai mặt của một hạnh phúc mà chị sống hết mình, tràn trề, trung thực, trong sáng.

Trích thêm một câu nữa thôi, viết trong ngày sinh nhật 27 tuổi, ngót 5 năm sống giữa đạn bom :

" Ở đây Thuỳ không có những giây phút ấm áp giữa bạn bè bên lọ hoa nhỏ với những bông hồng thơm ngát để trên bàn. Ở đây Thuỳ không có cái hạnh phúc đi cạnh người yêu trên con đường vắng khi ánh chiều tím dần trong buổi hoàng hôn. Ở đây Thuỳ thiếu nhiều nhưng cũng rất đầy đủ. Cho nên Thuỳ hãy cười đi, hãy vui đi khi vở đời mở sang một trang mới đầy vinh quang, đẹp đẽ. "

Thuỳ Trâm đã làm địch thủ của chị sửng sốt vì chị có thể bình yên một cách tự tại sau một ngày lửa đạn, nhìn *" rừng chiều sau một cơn mưa, những lá cây xanh trong trước ánh nắng, mỏng manh xanh gầy như bàn tay một cô gái cấm cung."*

Tôi trích nhiều Thuỳ Trâm ở đây là vì vậy, là vì tôi không đưa ra một người anh hùng xa xôi, cao vọi nào trong thần thoại tuyên huấn để nói chuyện hạnh phúc tầm thường của tôi : tôi nhờ một người bình thường như chị, bình thường trong suy nghĩ, trong cảm xúc, để trả lời cho tôi : hạnh phúc là gì ? Và chị trả lời như ai cũng biết.

Thứ nhất, hạnh phúc là sống trong hạnh phúc của người khác :

" Lòng sung sướng biết bao nhiêu khi thấy rằng có rất nhiều đôi mắt nhìn mình cảm thông thương yêu mến phục. Đó là những đôi mắt học sinh mong đợi mình lên lớp. Đó là đôi mắt của các bệnh nhân mong mình đến bệnh phòng ... Vậy là đủ rồi, Thuỳ ạ, đừng đòi hỏi cao hơn nữa. Cả Đức Phổ này đã dành cho mình một tình thương yêu trìu mến. Đó là một ưu tiên rất lớn rồi."

Thứ hai, hạnh phúc là sống vì hạnh phúc của người khác :

" Thuỳ ơi ! Bi quan đấy ư ? Hãy nhìn lại đi, bên cạnh Thuỳ có bao nhiêu đồng chí, bao nhiêu thanh niên đã cống hiến tuổi trẻ của họ cho cách mạng, họ ngã xuống chưa hề được hưởng hạnh phúc. Sao Thuỳ lại nghĩ đến riêng tư. Đừng nhìn ra Bắc,

hãy nhìn ở đây, ở mảnh đất còn nóng bỏng đạn bom đau thương và lửa khói này. "

Thứ ba, hạnh phúc là dâng hiến :

" Cuộc sống vô cùng anh dũng, vô cùng gian nan, chết chóc hy sinh còn dễ dàng hơn ăn bữa cơm. Vậy mà người ta vẫn bền gan chiến đấu. Con cũng là một trong muôn nghìn người đó, con sống, chiến đấu và nghĩ rằng mình sẽ ngã xuống vì ngày mai của dân tộc. Ngày mai trong tiếng ca khải hoàn sẽ không có con đâu. "

Đừng tưởng những người dâng hiến không biết gì đến hạnh phúc riêng. Ai trong chúng ta cũng biết dâng hiến, bởi vì ai trong chúng ta cũng có lòng hướng thượng. Chỉ khác nhau một chỗ thôi là có kẻ nhiều người ít và tùy hoàn cảnh, tùy môi trường. Gặp hoàn cảnh, cả triệu người có thể hành động không khác Thuỳ Trâm. Anh Nguyên Ngọc trích lời của một cô bạn vô danh : " Thật ra cũng chẳng có gì ghê gớm lắm đâu. Ngay như em đây, trong hoàn cảnh đó chắc chắn em cũng sẽ sống đúng như vậy, hành động đúng như vậy." Môi trường tốt, tình cảm tốt. Tình cảm tốt, dâng hiến cũng trở thành tự nhiên, đâu cần giết chết riêng tư ?

" Mình sẽ về chắt chiu vun xới cho tổ ấm gia đình, mình sẽ biết quý từng phút, từng giây hòa bình ấy bởi vì có sống ở đây mới hiểu hết giá trị của cuộc sống. Ôi ! Cuộc sống đổi bằng máu xương, tuổi trẻ của bao nhiêu người. Biết bao nhiêu cuộc đời đã chấm dứt để cho cuộc đời khác được tươi xanh. "

Tôi có cảm tưởng không một lý thuyết gia nào giải thích cho tôi rõ hơn thế nào là *" quyền mưu cầu hạnh phúc »* thế nào là *" quyền sung sướng "*, đâu là quyền của dân tộc, đâu là quyền của con người. Đố ai giải thích được quyền đó mà không đặt quyền lợi vào khung cảnh đạo đức của tương quan giữa người với người, giữa người với tập thể của mình. Trong cuộc sống xô bồ diễn ra chung quanh tôi, hầu như tôi chỉ nghe nói đến chuyện làm giàu, tuồng như làm giàu thì không cần gì đạo đức, làm giàu là tranh nhau chụp giật, lẫn lộn công tư, mọi con đường đều dẫn đến một cái túi. Chung quanh tôi, người ta bình thản nhìn bất bình đẳng, bất công, tuồng như bất bình đẳng là chuyện tự nhiên, không phải là nguồn gốc của cách mạng, không phải là cái đích mà Rousseau nhắm đến trước tiên, khai hỏa. Hình như cả giáo dục cũng biến mất ; cả giáo dục cũng đã thành tiền bạc, thị trường mất rồi. Ở đâu mà một thiểu số được ưu đãi một cách bất chính thản nhiên tích lũy vui thú trên bất hạnh chung quanh, ở đấy chẳng lẽ cứ lôi đế quốc với thực dân ra để đòi hạnh phúc ?

Tôi nghe như có giọng một cô gái trẻ tiếp nối giọng của người xưa đọc Tuyên Ngôn ở đâu đó : *" Ôi, giấc mơ hòa bình độc lập đã cháy bỏng trong lòng 30 triệu đồng bào ta từ lâu rồi. Vì nền hòa bình độc lập ấy mà chúng ta đã hy sinh tất cả. Biết bao người đã tình nguyện hiến dâng cả cuộc đời mình vì bốn chữ độc lập, tự do. Cả mình nữa, mình cũng đã hy sinh cuộc sống riêng mình vì sự nghiệp vĩ đại ấy. "*

Độc lập, tự do, chị đã trả bằng thịt xương của chị. Chị biết đối thủ. Chào mừng Tuyên Ngôn năm nay, chị bảo tôi gởi đạo đức hạnh phúc của chị đến ai ?

Cao Huy Thuần

Hội Vietnam les enfants de la dioxine

trân trọng giới thiệu chương trình biểu diễn đàn bầu của **Nguyễn Thanh Tùng**, một nạn nhân chất độc dioxine, khiếm thị 100%, tốt nghiệp đại học khoa âm nhạc dân tộc, được Hội bảo trợ và mời sang Âu châu trình diễn từ 20-10 đến 20-12-2005.

Chuyến sang Pháp biểu diễn của Nguyễn Thanh Tùng

từ 20.10 đến 20.12.2005

29.10 : Hoà nhạc ở Théâtre de Roanne do « Les amis des enfants du monde » tổ chức (liên lạc : Guy Veillas, Tél. 04 77 67 18 81).

31.10 : Đêm « Chất độc da cam » tại Cahors, do D.E.F.I. Vietnam tổ chức (liên lạc : André Bouny, Tél. 05 65 38 33 94 ; e-mail : andre-bouny@wanadoo.fr)

11.11 : Hoà nhạc ở Bruxelles (liên lạc : bà D. Fedeli ; Tél.: 0032227790312 ; e-mail : fdony44@hotmail.com)

20.11 lúc 15g : Hoà nhạc tại Maison de l'Asie du Sud-Est, 59bis Bd Jourdan, 75014 Paris.

22.11 lúc 20g : Hoà nhạc tại Centre culturel, Chevilly Larue - 94550

24.11 lúc 20g : Hoà nhạc có chiếu phim và thảo luận ở toà thị chính Chevilly Larue, Voie de Rungis, Chevilly Larue.

10.12 : Hoà nhạc tại « La Petite Vigne », 6 rue de la Mairie, 68 630 Bennwihr – Tél. : 03 89 47 83 47 ; e-mail : petite.vigne@voila.fr

17.12 : Hoà nhạc ở Lyon, do Christiane Gaillard tổ chức – Tél. : 04 78 36 07 12

Nguyễn Thanh Tùng

sinh ngày 20.10.1979 tại Hà Nội, bị khiếm thị 90% từ hồi nhỏ, rồi sau 100%, do chất độc dioxine. Bố là Nguyễn Thanh Sơn, cựu chiến binh, thương binh loại 3/4, bị nhiễm chất độc dioxine ở chiến trường Quảng Trị và dọc Trường Sơn. Chị ruột là Nguyễn Phương Thuý, cũng là nạn nhân chất độc dioxine, vừa bị câm, điếc, mù, liệt, lại thiếu năng trí tuệ. Nhờ ở quyết tâm của bản nhân, sự chăm nom hết mình của ông ngoại, và sự chiếu cố của Nhạc viện Hà Nội, Nguyễn Thanh Tùng đã tốt nghiệp đại học khoa âm nhạc dân tộc, bộ môn sáng tác và đàn bầu. Tùng được Hội Vietnam les enfants de la dioxine bảo trợ và lần đầu tiên được sang Âu châu trình diễn.

Vietnam les enfants de la dioxine

Siège social : 24 rue Henri Martin, 94200 Ivry

Secrétariat : 7 Square Dunois, Apt 1021 – 75013

Site web : www.vietnamenfantsdioxine.org

(Coordination : Nguyễn Xuân Phương

Tél. 01 45 83 12 69 et 06 88 77 21 93 – vuthixp@yahoo.fr)

« KATRINAGATE »

Nguyễn Quang

Phen này chắc hẳn tên tuổi George W. Bush sẽ được ghi vào sử xanh. Trên ghế nhà trường, các thế hệ đời sau sẽ được học : đó là vị tổng thống Hoa Kì mà mỗi nhiệm kì được đánh dấu bằng một thảm kịch quốc gia, năm 2001 là cuộc tấn công vào Tháp đôi Trung tâm Thương mại Thế giới, năm 2005 là cơn bão Katrina đã tàn phá New Orleans. Nhưng nếu « thảm kịch 11-9 » đã « giúp » Bush mang lại « ý nghĩa » cho nhiệm kì đầu, thì cơn hồng thuỷ nhận chìm thành phố vẫn được gọi tên « Big Easy » lại có nguy cơ biến nhiệm kì thứ nhì thành « Katrinagate » (như vụ Wateragte đã nhận chìm Richard M. Nixon cách đây 30 năm).

« Nỗi ô nhục của nước Mỹ »

Chỉ nhìn qua những con số, Katrina cũng đáng được gọi là tai hoạ lớn nhất đã đổ xuống lãnh thổ Hoa Kì : một nghìn người chết đã tìm thấy xác (ấy là nước chưa rút hết), không biết bao nhiêu người mất tích, một triệu người không nhà, trong đó hơn 250 000 người đã phải di tản sang 19 bang khác, cả một thành phố bị tàn phá bởi ngập lụt, hoả hoạn, cướp bóc (điều chưa từng thấy ở Mĩ kể từ trận Atlanta thời Nam Bắc phân tranh)... Phải nhiều tuần lễ mới bơm cạn nước, nhiều tháng mới quét dọn xong, nhiều năm mới xây dựng lại được New Orleans. Phí tổn ước tính : từ 100 đến 200 tỉ USD, nghĩa là 10 lần phí tổn của vụ 11-9, và bằng phí tổn của cuộc chiến tranh Irak từ 2003 đến nay ! Đó là không kể những thiệt hại kinh tế về trung hạn : ít nhất 600 000 công ăn việc làm bị mất đi (đây là ước tính của các công ti bảo hiểm), chẳng qua cũng chỉ là một cuộc khủng hoảng nhỏ trong một vùng (Louisiana, Mississippi, Alabama) mà tổng sản lượng chỉ bằng 3 % GDP toàn quốc, song đó lại là một trong những thương trường lớn nhất của Hoa Kì (con sông Mississippi coi như là « huyết mạch của kinh tế Mĩ »), trạm trung chuyển của 60 % ngũ cốc xuất khẩu, 26 % tiếp liệu dầu khí thô, 20 % dầu lọc... Sản xuất ở các mỏ dầu ở Vịnh Mexico bị ngưng trệ 90 %, các nhà máy lọc dầu chính bị tê liệt, nên người ta đã thấy những cảnh khó ai tưởng tượng ra : ở đất nước mà xe hơi là bà hoàng, cảnh sát phải mang súng ống ra bảo vệ các trạm xăng... Để tránh nạn khan hiếm và bùng nổ giá xăng dầu, chính quyền Mĩ quyết định xuất từ các kho dự trữ chiến lược 30 triệu thùng dầu và yêu cầu 26 nước trong Cục quốc tế năng lượng cung cấp cho Mĩ 2 triệu thùng/ngày trong thời gian bước đầu là 30 ngày. Mặc dầu có những biện pháp như thế, trong bối cảnh năng lượng đắt đỏ như hiện nay (Mĩ uống xăng dầu như người lên cơn khát, các nước « trỗi dậy » như Trung Quốc cũng cần xăng dầu mỗi ngày một nhiều), bất cứ sự giảm sút nào trong mãi lực của người dân Mĩ cũng dễ tạo ra vòng xoắn tiêu cực dẫn tới suy thoái kinh tế.

Với tất cả những dấu hiệu báo động như thế, trang nhất của *Wall Street Journal* trung tuần tháng 9 vẫn không dành cho chủ đề kinh tế. Cũng như nhiều tờ báo khác, *Nhật báo phố Wall* tập trung nói về sự ô nhục của nước Mĩ (« the shaming of America »). « Chú Sam » đọ ván nhục nhã vì Katrina. Cảnh tượng quốc gia siêu cường duy nhất trên thế giới bị hạ bệ xuống hàng một nước thế giới thứ ba, bó tay bỏ mặc hàng vạn người dân lâm nạn, đói khát, thuốc men không có... Những xác chết lềnh bềnh trôi nổi, những cụ già thẫn thờ ngồi trong xe lăn, những trẻ sơ sinh gào sữa... Những cặp mắt thất thần của những con người bơ vơ mà người ta tưởng chỉ có thể nhìn thấy ở những chốn trầm luân của trái đất này... Tình trạng vô chính phủ, hỗn loạn, sự sụp đổ của cả một xã hội có tổ chức... Những quan chức chính quyền đổ vấy trách nhiệm cho nhau, hay là khen nhau nức nở trong những cuộc họp báo... Và cuối cùng, khi những đoàn cứu trợ tới nơi, là tới trong những cỗ xe thiết giáp, súng ống tua tủa, y như ở Irak. Bagdad-trên-sông-Mississippi.

Sự phá sản của một hệ thống

Từ sau biến cố 11-9, báo chí và các cơ quan truyền thông Mĩ dường như đã bị cơn « ái quốc » cuồng nhiệt biến thành hoạn quan, không đảm nhiệm được vai trò phê phán trong cuộc « chiến tranh chống khủng bố » (ta đã thấy những phóng viên Mĩ bị « embedded » ra sao trong các cuộc hành quân ở Irak). Với trận bão Katrina (khó đổ tội cho bọn khủng bố) có lẽ cục diện đã thay đổi. Tại chỗ, các phóng viên đã gay gắt phê bình sự bất lực của chính quyền, các nhật báo in đã sớm vạch rõ các cấp trách nhiệm, từ sự tổ chức của toàn bộ hệ thống đến sự bất cập, phá sản của giới lãnh đạo :

1) Thứ nhất là sự phá sản của ***hệ thống liên bang*** mà nguyên lí cơ bản (xuất phát từ lịch sử hình thành nước Mĩ) là nghi ngại mọi chính quyền trung ương quá mạnh. Ở Pháp chẳng hạn, đại diện của Nhà nước ở địa phương (*préfet*) có quyền ban bố tình trạng khẩn cấp (thí dụ như kế hoạch Orsec) để huy động toàn bộ mọi phương tiện có thể. Còn ở Mĩ, quyền hành và trách nhiệm được phân chia theo một quy trình nhất định giữa chính quyền địa phương (thị trưởng địa phương thì chỉ huy các lực lượng cảnh sát, thống đốc bang thì chỉ huy các đơn vị Vệ quốc) và chính quyền liên bang

(tổng thống chỉ huy quân lực). Liên bang có một cục phụ trách dự liệu những rủi ro thiên tai, tập trung các kế hoạch hành động khi xảy ra tai hoạ, đó là cục FEMA, nhưng sau vụ 11-9, nó đã bị sáp nhập vào Bộ an ninh nội trị mà dư luận đều biết là cơ quan này chỉ chú tâm tới nạn khủng bố mà không mấy quan tâm tới lũ lụt bão tố.

2) Sự phân tán trách nhiệm nói trên không bào chữa được sự bất cập và thất bại của các nhà lãnh đạo. Trước tiên là giới cầm quyền địa phương : thị trưởng New Orleans (Đảng dân chủ) đúng là đã ra lệnh di tản phòng ngừa, nhưng lại không tổ chức phương tiện chuyên chở, và ở thời điểm gay go nhất, ông ta lại vắng mặt vì đưa gia đình tản cư sang Bâton Rouge ; nữ thống đốc bang Louisiana (cũng Đảng dân chủ) đã thiết lập tình trạng khẩn cấp, nhưng lại chậm yêu cầu chính quyền liên bang hỗ trợ, sau đó lại không chịu đặt các đơn vị Vệ quốc của tiểu bang dưới quyền chỉ huy liên bang. Tiếp đó là trách nhiệm của các cơ quan liên bang : FEMA thì chẳng thấy gì, chẳng nghe thấy gì, chẳng làm gì nên hồn, giám đốc Michael Brown (mới bị cách chức) đã được bổ nhiệm chỉ vì thân quen G. W. Bush, chứ thành tích vỏn vẹn là đã chủ trì một trại nuôi ngựa Ả rập (mới đây còn bị tuần báo *Time* tố là khai man lí lịch) ; còn tổng trưởng bộ Nội vụ Michael Chertoff thì giữa lúc khủng hoảng và hỗn loạn nhất, đã tuyên bố ông ta lấy làm « hài lòng » về hoạt động của bộ (sau 3 ngày mới triển khai được 2800 lính Vệ quốc) và lên án các cơ quan truyền thông đã « nói quá ». Người Mĩ có thể đặt câu hỏi : Bộ An ninh Nội trị với ngân sách hàng năm 40 tỉ đôla, với 180 000 công chức và 23 cơ quan trực thuộc đã làm nên tích sự gì ? Còn những người lãnh đạo nhà nước ở cấp cao nhất thì sao ? Họ bay biến mất tiêu : ngoại trưởng « Condi » Rice thì bận đi sốp pinh ở New York, phó tổng thống Cheney nghỉ hè ở Wyoming, tổng thống Bush nghỉ ngơi tại trang trại ở Texas (các nhà báo đã tính ra : từ ngày tái cử đến nay, ông ta đã ở Texas 1/5 thời gian), không tài nào liên lạc được. Hai ngày sau cơn bão Katrina, Bush mới quyết định trở về thủ đô, chuyên cơ Air Force One chỉ bay ngang bầu trời Louisiana để tổng thống có thể nhìn xuống, xem nước lụt. Thái độ « vương giả » này đã gây ra phản ứng mạnh mẽ trong dư luận, khiến ngày hôm sau, ông ta phải trở lại Louisiana, rốt cuộc để nói nhăng nói cuội, không đâu vào đâu (kể lại những kỉ niệm thời sinh viên đi New Orleans du hí, nóng lòng trở lại viếng thăm ngôi nhà của Trent Lott (thượng nghị sĩ Mississippi, Đảng cộng hoà) khi nào ông ta xây lại...), xác nhận một lần nữa rằng hình ảnh mà người ta thường biếm hoạ ông ta là hoàn toàn trung thực : một cái đầu bã đậu, một hòn đá nằm trong tim... Từ hôm đó tới nay, Bush đã quay trở lại ba lần để tìm cách vớt vát, hứa hẹn chính quyền liên bang sẽ trợ cấp tái thiết, tự phê tự kiểm. Quá muộn và không đủ.

Sự phá sản của một mô hình

Katrina không chỉ phơi bày sự bất cập của cả một hệ thống hay của những người chức trách, nó còn biểu lộ khuyết tật của một thứ « mô hình Mĩ ». Thật vậy :

Sau đợt sóng thần cuối năm 2004, trận bão 2005 buộc người ta xét lại cái ***mô hình phát triển theo xu hướng liberal cực đoan***, lấy lợi nhuận và hiệu quả tức thời làm ưu tiên, coi nhẹ lợi ích lâu dài (và đương nhiên là lợi ích công cộng cũng như an toàn công cộng). Không cần luận chiến về tương quan có thể giữa hiện tượng khí hậu nóng dần lên và số trận bão ngày càng tăng ở vùng nhiệt đới (*xem khung đi kèm*), ta chỉ cần lấy thí dụ là hệ thống đê điều bảo vệ New Orleans : đó là những con đê đất đắp lên từ thế kỉ 19, được bảo trì tương đối, nhưng điều chính là chúng được xây đắp để phòng chống những trận bão cấp 3 (Katrina là trận bão cấp 4, trên thang 5 cấp). Rất nhiều nghiên cứu và báo cáo đã được gửi lên các cấp chính quyền, kể cả cấp cao nhất, cảnh báo khả năng xảy ra tai hoạ lớn, mà xác suất và mức nghiêm trọng còn cao hơn cả cơn động đất « Big One » mà người ta tin rằng một ngày kia sẽ xảy ra ở bang California. Chỉ tính riêng trong năm 2004, một cuộc điều tra của tờ báo địa phương *The Times Picayenne*, một bài báo khoa học đăng trên tạp chí *Natural Hazards Observer*, và cuối cùng là cuộc thử nghiệm rất cặn kẽ (tổ chức ngay tại Bâton Rouge gần đó !), *Hurricane Pam*, nêu lên một kịch bản tai hoạ mà độ chính xác trong từng chi tiết cụ thể khiến ngày nay đọc lại người ta phải

BÃO TỐ và HIỆN TƯỢNG TRÁI ĐẤT NÓNG LÊN

Mới đây, bộ trưởng môi trường của Đức đã công khai lên án Hoa Kỳ làm ô nhiễm khí quyển quá mức, làm cho khí hậu đảo lộn (nên bị Katrina là « đáng đời »). Các nhà khoa học thì đa phần tỏ ra thận trọng hơn. Lí thuyết khí tượng học cho rằng nước biển ở vùng nhiệt đới càng nóng lên thì càng nhiều bão tố. Từ năm 1970 đến nay, nhiệt độ mặt biển đã tăng 0,5°C (một phần do hiệu ứng nhà kính), thế mà số lượng trung bình hàng năm các trận bão không thấy tăng lên. Tuy nhiên, hai cuộc nghiên cứu mới đây (*) đã mang lại phát hiện quan trọng : chúng cho thấy ***cường độ*** – chứ không phải ***tần số*** – các cơn bão đã tăng lên rõ ràng từ năm 1970 đến nay (trong thời gian từ 1980 đến 2004, tăng 75 % ở Thái Bình Dương, 100 % ở vùng Đại Tây Dương nhiệt đới). Hơn nữa, các đường biểu diễn năng lượng phát tán ăn khớp với đường biểu diễn nhiệt độ nước biển nhiệt đới. Tuy nhiên, cho đến nay, các mô hình toán học cũng như các mô phỏng tin học chưa đủ khả năng để nghiên cứu một cách hiện thực sự phát sinh các trận bão.

(*) Xem các tạp chí *Nature* (4-8-2005) và *Science* (16-9-2005)

kinh ngạc. Năm 1992, N. O. suýt nữa đã bị cơn bão Andrew đổ vào. Vậy mà các cấp chính quyền vẫn né tránh vấn đề, tổng thống Bush còn siêu hơn nữa : ông ta đã giảm 50 % phần ngân sách của chính quyền liên bang vào việc bảo trì đê điều. Một chương trình tu bổ toàn bộ hệ thống đê điều ở N.O. chỉ tốn vài tỉ đô la, còn tổn phí do cơn bão Katrina có thể sẽ lên tới 200 tỉ. Có thể so sánh với Hà Lan : sau trận lụt ghê gớm năm 1953, Hà Lan đã triển khai một chương trình tu sửa toàn bộ hệ thống đê điều, phải gần nửa thế kỉ mới hoàn tất !

4) Sự bất lực của công quyền mà Katrina đã làm bộc lộ, xét cho cùng, xuất phát từ một chủ trương, chủ thuyết về xã hội. Đó là chủ thuyết « cách mạng bảo thủ » của thời Reagan, mà Bush đã phát triển khi kế nhiệm Clinton. Không đi vào chi tiết về mặt kinh tế thuần tuý, chỉ cần tóm tắt nguyên lí của chủ thuyết này là « luôn luôn bớt Nhà nước ». Quan niệm của họ là một Nhà nước tối thiểu, mà quyền hạn đối cùng chỉ thu hẹp vào ba lãnh vực : quốc phòng, duy trì trật tự và thu thuế (và khỏi cần nói : liên tục giảm thuế). Quan niệm ấy, ngay từ thế kỉ 19, nhiều nhà tư tưởng chính trị đã gọi diễu là « Nhà nước gác đêm ». Chính quan niệm này về Nhà nước, được thực hiện từ thời Reagan, đã từng bước cắt xén, gậm nhấm quyền hạn, tham vọng và phương tiện của Nhà nước liên bang và biến quyền lực kinh tế (và một phần quyền lực chính trị) thành những quyền lợi tư nhân. Hệ quả của ưu tiên tư nhân là sự chấp nhận và tăng cường những bất bình đẳng xã hội và sắc tộc chưa từng thấy kể từ thời kì Đại khủng hoảng (thập niên 1930) : tại xứ sở của « giấc mơ Mĩ », 12 % dân số (và 25 % người da đen) sống dưới mức nghèo khó. Họ sống ở những biệt khu « ghetto » kiểu Mĩ, tưởng như vô hình trong cảnh quan sung túc của xã hội Mĩ. Vô hình đến mức trong các kế hoạch di tản phòng ngừa ở New Orleans, không ai tiên liệu là 20 % dân số (những người nghèo nhất, và... đen nhất) không có phương tiện di chuyển ! Một nhà phê bình Mĩ đã gọi Katrina là một thứ *epiphany* (theo Kinh Thánh, đó là ngày chúa xuất hiện trước mặt các quân vương) về chính trị. Đúng thế, cơn cuồng phong đã cho người Mĩ và cả thế giới thấy nhãn tiền sự bất cập của một « Nhà nước tối thiểu », và chứng minh sự cần thiết phải có tối thiểu một Nhà nước « ra hồn Nhà nước ». Một phần tư thế kỉ đi theo chính sách liberal ở Mĩ (bớt thuế thu nhập, cắt giảm thuế khoá, thực chất là bớt thuế cho thành phần dư giả) đã triệt tiêu khả năng phục vụ của khu vực công ích. Tình trạng hạ tầng cơ sở công cộng (trường học, bệnh viện, đường sá...) không được bảo quản, màng lưới an toàn công cộng bị thâm thủng, dịch vụ xã hội bị huỷ bỏ, bất công xã hội ngày càng sâu đậm, tất cả những nhân tố đó đã dẫn tới cảnh tượng đang làm cả nước Mĩ cảm thấy nhục nhã : chính quyền biến thành một thứ diễn viên phụ bất tài và bất lực, sự cùng khổ kinh khủng nhất bỗng hiện rõ mồn một... Khác nào cơn cuồng phong của Katrina đã tốc váy nữ thần Tự Do, để lộ ra cái váy lót tơi tả và một cẳng chân bằng gỗ (*xem bức tranh biếm hoạ của Willem*). Sau những ngày đầu bàng hoàng, sửng sốt, các nước đã ùn ùn đề nghị cứu trợ, như thể sự ô nhục của nước Mĩ cần được khoét sâu thêm. Có những đề nghị mang hơi hớm của sự phục hận. Chẳng hạn Cuba sẵn sàng gửi 500 y sĩ. Chẳng hạn Sri Lanka hứa gửi giúp 25 000 USD (tính theo dân số và thu nhập của đảo này, số tiền đó tương xứng với số tiền viện trợ của Mĩ sau cơn sóng thần 2004)... Về phần mình, người viết bài này cũng phải muối mặt thú thực đã cảm thấy « hả dạ » khi thấy sự kiêu căng cuối cùng đã bị hạ nhục, sự phung phí trừng trị, khổ đau cuối cùng đã được san sẻ...

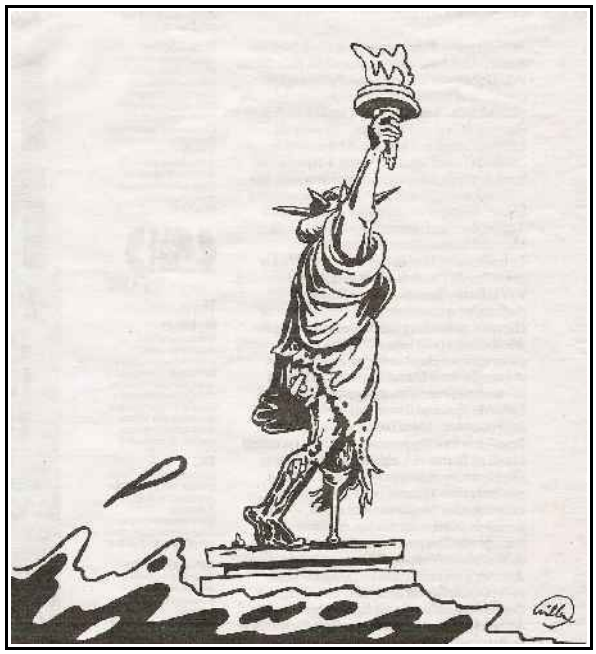

Tranh của Willem (Libération, 5-9-2005)

Trong những năm 1930, những trận lụt ở Louisiana (vâng, cũng tại bang này) đã gây ra chấn động khá sâu sắc, làm đẩy lùi tư tưởng thống trị « giảm thiểu vai trò Nhà nước » và chuẩn bị mảnh đất cho chính sách « New Deal ». Còn quá sớm để nói rằng Katrina sẽ mang lại hậu quả tương tự, nhưng có một điều chắc chắn là vụ « Katrinagate » này đã tước bỏ hào quang « lãnh tụ » mà George W. Bush đã tạo dựng sau biến cố 11-9. Trước mắt, nó sẽ cản trở chương trình giảm thuế và cải cách chế độ hưu bổng nằm trong chương trình hành động của nhiệm kì 2. Sau nữa, cặp Irak/Katrina đã làm sói mòn lòng tin của người dân Mĩ, điều này có thể buộc Hoa Kì phải điều chỉnh chính sách đối ngoại. Bất luận thế nào, bây giờ nước Mĩ không còn phương tiện để thực hiện chủ thuyết đơn phương của mình nữa.

Nguyễn Quang

Thư từ Mỹ

Mỹ, sau Katrina

Tiểu Hằng Ngôn

Cuối tháng 9, 2005

Bạn quý,

Trừ khi bạn vừa đi nghỉ hè ở một nơi không TV, không báo chí (và tôi thật tình ganh tị với bạn !) thì hẳn bạn đã biết trận cuồng phong Katrina đã tàn phá miền nam nước Mỹ, cụ thể là các bang Alabama, Louisiana, và Mississippi, ven vịnh Mexico, vào cuối tháng 8 vừa rồi. Nhiều người đã so sánh ngày 28/8 với ngày 11/9 (những con số có sự đối xứng đáng nhớ !) trong lịch sử quốc gia này. Ngoài hình ảnh các khu nhà, vườn tược, tan hoang, phố xá, làng mạc ngập chìm trong biển nước... "quen thuộc" ở mọi thiên tai lũ lụt, kinh hoàng nhất có lẽ là cảnh mấy vạn sinh linh (hầu hết là da den) nhốn nháo hỗn loạn tại Superdome (và sau đó tại Convention Center) ở New Orleans, không được cung cấp một miếng bánh mì, một ngụm nước uống, trong mấy ngày liền. Rồi những tin hãm hiếp (trong đó có một bé gái gốc Việt bảy tuổi, trời ơi !), cướp giật, bắn nhau, các xác chết nằm bên vệ đường, gục trên xe lăn, lều bều trên dòng nước cuồn cuộn, đục ngầu...

Hậu quả của thiên tai này sẽ rõ hơn trong những ngày, những tháng sắp đến. Tuy nhiên, có thể nói ngay là nó đã gây chấn động cho toàn nước Mỹ. Một chi tiết cần kể lại : nếu theo dõi kĩ thì thấy có sự khác nhau trong cách tường thuật của TV, báo chí. Các cơ quan truyền thông bảo thủ (như *Fox News*, *Wall Street Journal* …) thì hay nhấn mạnh đến sự hỗn loạn, bắn giết, hôi của, trấn lột... sau Katrina, trong lúc những tường thuật "khách quan" hơn thì chú ý đến sự tàn phá, tình trạng vô tổ chức của công tác cứu trợ. Chỉ có một điều không ai phủ nhận: dường như hầu hết nạn nhân là người nghèo, đa số là da đen. Do đó, từ ngày đầu, cách nhìn thiên tai này đã nhuốm màu chính trị : Tại sao những người này không sơ tán ? Vì lệnh sơ tán không đến tai họ ? Hoặc họ biết nhưng không chịu đi ? Hoặc không có phương tiện di chuyển ? Một số giả thuyết : Họ không đi vì sợ mất nhà, vì đợi phụ cấp xã hội (vào ngày 30 hàng tháng), vì ỷ y rằng sẽ không hề gì (như nhiều trận cuồng phong hầu như hàng năm ở vùng này), và cũng có lẽ, một phần, vì dân Mỹ ở miền Nam (cả da đen lẫn da trắng) lưu luyến với nhà cửa xóm giềng họ hơn dân những vùng khác.

Trong số nạn nhân thương tâm nhất có lẽ là người gốc Việt. Từ đầu thập niên 1980, nhiều người Việt đến định cư ở các thành phố Biloxi, Mobile, và vùng New Orleans, do khí hậu ấm áp và tương đối dễ mưu sinh (Theo thống kê chính thức, Louisiana có khoảng 25 000 người Việt, Mississippi khoảng 6 000, và Alabama độ 5 000). Đa số làm nghề đánh cá đánh tôm. Báo chí Mỹ đầy tin các tiểu thương gốc Việt bị hôi của, ngư dân bị mất tích ngoài khơi. Đã trắng tay khi rời Việt Nam, sau nhiều năm chí thú làm ăn, nhiều gia đình lại bị Katrina làm trắng tay một lần nữa.

Khi tôi bắt đầu viết thư này thì tình trạng khẩn cấp ở New Orleans có vẻ đã qua, những người sơ tán đã bắt đầu lục đục trở về, nhưng rồi lại nghe tin bão Rita sắp đổ bộ ! Trong khi những mất mát cho cư dân ở vùng này và cộng đồng của họ sẽ còn lâu mới có cơ hàn gắn, có thể ghi lại ngay vài hậu quả về kinh tế, chính trị, và hình ảnh nước Mỹ sau Katrina.

◆

Thứ nhất là kinh tế. Không như sự cố 11/9 trước đây, tuy tổn thất có cao nhưng chỉ tập trung một khu trong thành phố New York, và phần lớn ảnh hưởng kinh tế là đến các dịch vụ tài chính, có thể khôi phục khá nhanh, Katrina tàn phá cả ba tiểu bang Alabama, Louisiana và Mississippi, một vùng kinh tế trọng điểm của Mỹ mà cơ sở hạ tầng là thiết yếu, cụ thể là về vận tải và nhất là năng lượng. Số lượng dầu hoả sản xuất ở vịnh Mexico chiếm gần 30 % tổng sản lượng dầu của Mỹ, gần phân nửa số nhà máy lọc dầu là ở vùng này. Lượng khí đốt thì khoảng 20 %. Khoảng 60 % dầu hoả mà Mỹ nhập khẩu cũng đi qua các cảng trong khu vực. So với New York (mà bây giờ cũng chưa khởi công tái thiết), xây dựng lại những cơ sở hạ tầng ở vùng vịnh Mexico sẽ rất tốn kém và mất nhiều thời gian hơn.

Hơn hai tuần sau Katrina, bị áp lực công luận, Bush tuyên bố sẽ làm "bất cứ điều gì" để giúp nạn nhân và tái thiết New Orleans (dự đoán có thể hơn 200 tỉ đô la). Nhưng lấy đâu ra số tiền này ? Phe bảo thủ đảng Cộng hoà nhốn nháo nói ngay là phải cắt những khoản chi khác của chính phủ, rồi Bush cũng hứa rằng sẽ không tăng thuế. Vậy thì chỉ có cách là thâm hụt thêm ngân sách, tức là đổ gánh nặng cho thế hệ tương lai, hoặc là im ỉm rốt cuộc không thật sự chi số đó (Bush hay có thói hứa ảo như vậy !).

Ngoài chi phí tái thiết (dài hạn), trước mắt Katrina sẽ làm tăng giá dầu hoả (nhất là nếu bão Rita cũng sẽ ập vào Texas như dự báo), tăng giá vật liệu xây cất, dẫn đến lạm phát. Thất nghiệp cũng sẽ tăng (hiện là cao nhất trong hai năm qua), thuế sẽ ít đi, gây gánh nặng thêm cho ngân sách chính phủ các cấp. Triển vọng quân bình ngân sách liên bang (vốn đã thâm hụt ngày càng trầm trọng) như vậy là thành mây khói. Theo nhiều dự báo, Katrina sẽ làm thấp mức tăng trưởng của Mỹ ít nhất là 0,5 % từ nay đến cuối năm. Mặt khác, cũng phải nói là

nhờ khoảng 2 tỉ USD *mỗi ngày* mà chính phủ liên bang tung vào cứu trợ, kinh tế Mỹ được một cú hích, ít ra là từ đây đến cuối năm.

◆

Khác với những thiên tai trước đây, ảnh hưởng của Katrina trên chính trị nước Mỹ có thể sẽ còn lớn hơn hậu quả kinh tế của nó. Ai cũng than phiền là phản ứng của Bush quá chậm chạp, thậm chí hững hờ. Mãi ba ngày sau cả nước Mỹ phát hoảng vì cảnh bão lụt chiếu đầy trên TV thì Bush mới chấm dứt tháng nghỉ hè của ông ta ở Texas để trở về Washington, và hai ngày sau đó thì mới đến viếng vùng bị nạn (và nói những câu giỡn cợt khiến dư luận bất mãn thêm). Dick Cheney thì bận đi săn ở vùng rừng núi Wyoming, còn Condoleeza Rice thì đi xem kịch và mua giày ở New York ! Rồi báo chí phanh phui thêm: Michael Brown, cầm đầu Cơ Quan Quản Lý Cứu Trợ Khẩn Cấp Liên Bang (gọi tắt là FEMA) trước đây là giám đốc (và bị sa thải) cái gọi là "Hiệp hội Quốc tế về Ngựa Ả Rập", được Bush bổ nhiệm chỉ huy FEMA chỉ nhờ là bạn nối khố của Joe Allbaugh, cố vấn thân cận của Bush. (Cũng không may cho Bush, "quân sư" Karl Rove bị sạn thận, liệt giường trong thời gian này !)

Dư luận cũng chỉ trích chính phủ Bush là thiếu chuẩn bị. Mấy ngày đầu thì Bush cố bào chữa là không ai tiên đoán thiên tai lớn cỡ này, nhưng rồi công luận nhốn nháo, kê ra hàng chục nghiên cứu, báo cáo, tiên đoán y chang như đã xảy ra, thì bọn Bush quay ra đổ lỗi cho người này, người khác. Nào là chính quyền địa phương đã không cầu cứu sớm, nào là thị trưởng Ray Nagin của thành phố New Orleans đã ra lệnh sơ tán quá trễ và đã không điều động xe buýt để chở những người không có xe riêng (quả là có hình hàng trăm chiếc buýt vẫn còn nằm trong bãi đậu, ngập đến cửa kính), nào là bà thống đốc Kathleen Blanco của Louisiana đã không ra lệnh cho cảnh vệ quốc gia đến giữ trật tự, vv.. Chỉ khác với 9/11 là lần này Bush không thể đổ lỗi cho chính phủ Clinton đã kém chuẩn bị (tuy nhiên cũng tiện cho Bush là hầu như mọi chức sắc cao cấp ở Louisiana đều là thuộc đảng Dân chủ, trong lúc Bush và thống đốc bang Mississippi – nguyên là chủ tịch đảng Cộng hoà – thì cứ khen nhau !).

Nhiều người cũng nêu lên vấn đề là sau mấy năm Bush cắt chi phí chính phủ liên bang (và giảm thuế cho người giàu !) Mỹ không còn tiền để trùng tu hạ tầng cơ sở. Hơn nữa, khoảng 30 % cảnh vệ quốc gia của Louisiana, mà nhiệm vụ chính phải là giữ trật tự, cứu hộ thiên tai như Katrina, thì lại bị Bush gởi sang Iraq. Ra vẻ cao thượng, Bush phân trần "bây giờ không phải là lúc đổ lỗi nhau". Tuy nhiên, trong hậu trường thì bọn Bush biện bạch : (a) Louisiana là tiểu bang nhận được nhiều tiền nhất để chống thiên tai, nhưng lại tiêu vào những việc vô bổ, (b) giả dụ Bush có ra lệnh sửa sang đê điều ở New Orleans khi mới lên cầm quyền thì công trình ấy cũng đã không xong kịp để chống Katrina.

Có lẽ chỉ trích mạnh mẽ nhất là thái độ hững hờ của chính phủ Bush phản ảnh một thái độ kỳ thị người da đen, khinh rẻ dân nghèo. Những người sống lâu ở Mỹ (và không còn choáng ngộp về cái hào nhoáng bên ngoài của nước này) hẳn đã biết Mỹ có một "giai cấp dưới" ("underclass", như nhà xã hội học Gunnar Myrdal đã gọi). Như đổ dầu vào lửa, một thống kê mới công bố cho thấy tỉ lệ dân nghèo của Mỹ đã tăng lên 17 % trong thời Bush. Những người ủng hộ Bush không dám công khai nói thẳng, nhưng hay ám chỉ rằng lỗi là tại người nghèo ở New Orleans không chịu di tản. Có phải vì Bush và đảng Cộng hoà không ưa người da đen ? Thật là quá giản dị để nói như vậy. Đúng hơn, phải nói là họ không cần phiếu da đen (đã ít đi bỏ phiếu, mà khi đi bầu thì lại hầu như chỉ bỏ cho đảng Dân chủ).

Làm sao có tiền để tái thiết New Orleans ? Về vấn đề này thì nội bộ đảng Cộng hoà đang xáo xào. Có người thì cho rằng phải du di ngân quỹ từ những mục khác, người thì cho rằng không thể du di được nữa. Có người lại cho là phải... cắt thuế thêm ! Ngoài vấn đề tiền ra, phe bảo thủ cũng chống lại việc thiết lập một cơ quan mới của chính phủ để điều hành việc tái thiết New Orleans. Dù gì, khuynh hướng "thu nhỏ" chính phủ, nhất là chính phủ liên bang, của Bush và phe bảo thủ chắc sẽ phải ngừng (hay chậm lại) sau Katrina.

Đáng nói là phe hữu lẫn phe tả đều nhất trí rằng chính phủ Bush đang đi vào một thời điểm bản lề. Phe tả thì, tất nhiên, khẳng định là Bush hết cơn cứu vãn. Phe hữu thì không đi xa đến thế, chỉ nói rằng nếu muốn tồn tại thì Bush phải nhanh chóng lật ngược ván cờ.

◆

Cuối cùng, có lẽ hậu quả sâu xa nhất của Katrina là nó đã thay đổi cái nhìn của dân Mỹ về chính nước họ. Không như 11/9, lần này hầu như không ai có thể nói tốt về nước Mỹ. Khác với 11/9, khi mà nước Mỹ cảm thấy bị xâm lược, rồi nhất trí chống lại kẻ thù (và có một kẻ thù để trả thù) thì lần này kẻ thù chính là… thiên nhiên. Katrina đã vạch toạc những kỳ thị màu da, phân cực thu nhập, trong xã hội Mỹ. Qua những gì họ chứng kiến ở New Orleans, báo chí và TV Mỹ bắt đầu nghi ngờ về những tuyên truyền bấy lâu nay của chính phủ họ về tình hình Iraq. Có lẽ đây là lần đầu tiên mà đa số dân Mỹ thấy nước họ như đa số người nước ngoài thấy nước Mỹ bấy lâu này. Tuy chừng mực có khác nhau, cảm giác chung của đại đa số người Mỹ hầu như là những gì xảy ra sau Katrina đã đem lại sự ô nhục cho cả nước.

Khi tôi đang viết thư này thì trận bão Rita, theo dự báo sẽ còn mạnh hơn cả Katrina, sắp ập vào Texas. Liệu Mỹ có học được bài học Katrina ?

Hẹn bạn thư sau,

Tiểu Hằng Ngôn

Dayton

24-9-2005

Chuẩn bị Đại hội X của ĐCSVN

Ý kiến của ông Võ Văn Kiệt về " tổng kết lý luận và thực tiễn hai mươi năm đổi mới "

Trong khuôn khổ chuẩn bị Đại hội X của Đảng cộng sản Việt Nam (dự trù họp vào tháng 6-2006), các cơ quan trung ương soạn ra những tài liệu, chẳng hạn như ***Báo cáo tổng kết lý luận và thực tiễn 20 năm đổi mới***, và tham khảo ý kiến cán bộ và đảng viên lão thành. Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu bản đóng góp ý kiến của ông Võ Văn Kiệt, nguyên thủ tướng, nguyên uỷ viên Bộ chính trị. Bài viết này dài gần 16 000 chữ (khoảng 13 trang báo Diễn Đàn), do đó chúng tôi sẽ tóm tắt những ý chính và trích dẫn những đoạn quan trọng. Bạn đọc cần tham khảo, có thể xem mục **Hồ sơ & Tài liệu** trên trang internet của chúng tôi : www.diendan.org.

Với tư cách một người hoạt động cách mạng " *suốt 65 năm qua* ", mấy năm gần đây chỉ " *rời nhiệm sở* " chứ " *không rời trách nhiệm của người đảng viên đối với sự nghiệp của Đảng và của nhân dân ta* ", ông Kiệt muốn trao đổi ý kiến với các đồng chí của mình với " *một thái độ trung thực và có trách nhiệm, dám nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật* ".

Bài viết gồm 2 phần : (I) góp ý kiến về " *tổng kết lí luận* ", (II) về " *nội dung kinh tế* " của bản tổng kết.

Trong phần (I), tác giả nhấn mạnh yêu cầu tiên quyết của một văn kiện như vậy " *không chỉ đơn giản là nói như thế nào để mọi người vừa lòng, mà là vạch đường chỉ lối, tìm ra giải pháp tối ưu* ", tránh lặp lại những " *khái niệm và thuật ngữ như một thói quen từ nhiều thập kỷ trước* " như " *chủ nghĩa Mác-Lênin* ", " *tư tưởng Hồ Chí Minh* ", " *giai cấp công nhân* "... mà tránh né xác định nội dung. Ông nói huych toẹt : " *Giai cấp công nhân trong thực tế không biết và không có quyền được biết đội tiên phong của mình đang làm gì* ".

Một trong những công thức trở đi trở lại là " *tránh chệch hướng* " : " *Đây cũng là một khái niệm thường xuyên được sử dụng, song nội dung của nó thì lại được vận dụng rất tuỳ tiện, thậm chí thô thiển và thô bạo khi dựa vào một nội dung có phần mơ hồ, thiếu xác định để thực thi thói quen độc quyền chân lý, áp đặt tư duy, tuỳ tiện quy kết. Vấn đề thực ra có thể là rất cụ thể và sòng phẳng : Trên chặng đường trước mắt, thế nào là hướng và thế nào là chệch ?* "

" *Kinh nghiệm lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng có rất nhiều trường hợp, một giải pháp từng bị coi là chệch hướng trong một thời gian dài, nhưng sau này lại thấy là đúng. Nhiều giải pháp coi là đúng hướng, thì lại vấp phải ách tắc, thất bại. Thí dụ : Khi tiến hành cải tạo tư sản, những người muốn chủ trương duy trì kinh tế nhiều thành phần đều đã từng bị coi là đi chệch hướng. Việc xoá bỏ thành phần kinh tế tư nhân lúc đó được coi là đúng hướng. Khi tiến hành hợp tác hoá, ai muốn duy trì thích đáng kinh tế nông dân cá thể cũng bị coi là chệch hướng. Làm ăn tập thể, đưa các hợp tác xã lên cấp cao (một cách gò ép), đi vào kế hoạch Nhà nước tập trung, thu mua theo giá Nhà nước và theo chỉ tiêu của Nhà nước đã từng được coi là con đường duy nhất đúng hướng. Sau một thời gian dài, phải trả giá rất nhiều, sự đúng hướng đó đi vào ngõ cụt đến mức không có khả năng đi tiếp theo cái " đúng hướng" đó nữa, thì mới tỉnh ngộ ra và mới thừa nhận rằng những điều tưởng là đúng hướng lại là chệch, và cái tưởng là chệch lại là đúng, mà hiện nay chúng ta đang đi theo. Vậy thì trong số những cái đang được gọi là đúng hướng và chệch hướng mà chúng ta dự kiến trước mắt, có những căn cứ khoa học nào để xác định, hay vẫn chỉ là những vũ đoán duy ý chí và tuỳ tiện.* ".

Gắn liền với cụm từ " *tránh chệch hướng* " là công thức văn bia về nguy cơ " *diễn biến hoà bình* ". Tác giả không nói thẳng đây chỉ là thứ hàng dỏm của Đảng cộng sản Trung Quốc đưa ra cách đây 20 năm, nay chỉ còn ĐCSVN là 'tưởng thật', ông viết : " *Tình hình thế giới thay đổi rất nhiều. Những nước phương Tây điều chỉnh chủ trương, chính sách và biện pháp của nó hàng tháng, hàng năm. Không nên dùng một khái niệm chung chung, trừu tượng như thế để lượng định những nguy cơ từ phía các nước phương Tây (...). Tôi nghĩ, chúng ta phải thật tỉnh táo nhìn nhận lại vấn đề này, nhất là khi chúng ta đã dõng dạc tuyên bố với thế giới : Việt Nam sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, muốn là đối tác đáng tin cậy của tất cả mọi người. Đây sẽ là một vấn đề rất gay cấn trong tranh luận, song không thể lảng tránh việc đặt lên bàn nghị sự để bàn luận cho ráo riết, ra bắp ra khoai* ".

Một công thức khác, được nhắc lại " *như một thói quen để làm hài lòng những tư duy đường mòn bảo thủ, vừa muốn giữ lại cái cũ làm chỗ dựa, vừa bất lực trong việc giúp cho nền kinh tế được phát triển tối ưu* ", là : " *Một mặt nói rằng xoá mọi sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế, đồng thời luôn luôn quy định kinh tế nhà nước phải là chủ đạo. Nếu đã quy định trước cái gì là chủ đạo, thì sao có thể nói được rằng mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng ? Kinh tế nhà nước hiện nay rất yếu kém, nhiều khuyết tật. Một nền kinh tế nhiều thành phần, mà thành phần nhiều khuyết tật nhất, kém hiệu quả nhất lại là chủ đạo. Vậy thì nền kinh tế đó sẽ phát triển như thế nào và đi vào cuộc đua với thế giới này như thế nào ?* "

Cốt lõi : phương pháp tư tưởng

Quan trọng nhất trong phần (I) này có lẽ là những ý kiến về " *phương pháp tư tưởng* ". Tác giả nêu rõ căn bệnh trầm kha của ĐCSVN, nguyên nhân của những sai lầm nghiêm trọng xuyên suốt lịch sử đảng, gây ra bao tác hại cho dân tộc :

" ***Trong nhiều giai đoạn lịch sử của cách mạng Việt Nam, phương pháp tư duy " tả khuynh", chủ quan, duy ý chí đã từng giữ vai trò chủ đạo. Chỉ khi nào phương pháp tư duy đó vấp phải những khó khăn, thất bại thì nó mới tạm thời rút lui, để luồng tư duy khách quan, giàu trí tuệ đóng vai trò chỉ đạo, sửa chữa sai lầm và khắc phục hậu quả. Đó chính là những giai đoạn chúng ta đạt được những thành công rực rỡ trong đấu tranh cách mạng cũng như trong phát triển kinh tế*** ".

Để minh chứng luận đề quan trọng này, tác giả điểm lại :.

* " *Thời kỳ mới thành lập Đảng, xu hướng " tả khuynh" đã là một động cơ của* ***Xô Viết Nghệ Tĩnh*** *và dẫn tới thất bại, lực lượng Đảng bị tổn thất nghiêm trọng. Từ sau đó, Nguyễn Ái Quốc định hướng cho Đảng, đến khi có thắng lợi*

của Mặt trận Dân chủ Đông Dương để phục hồi sức mạnh của Đảng. Từ đó, Đảng lại phát triển ".

** " Đến **Nam Kỳ khởi nghĩa**, lại một xu hướng **manh động, " tả khuynh"** đã dẫn tới thất bại nghiêm trọng và lực lượng của Đảng bị tổn thất rất nặng nề ".*

** " Bác Hồ về Pác Bó, cũng vừa là lúc có **chủ trương khởi nghĩa non**, Bác đã kịp thời ngăn chặn lại. Bác điều chỉnh lại đường lối, chủ trương, xây dựng mặt trận Việt Minh, sử dụng mọi lực lượng để phát triển phong trào cách mạng, mở các lớp học, phát triển phong trào tới mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng vùng giải phóng, không manh động, không nhấn mạnh nội dung giai cấp. Từ đó phong trào cách mạng phát triển rất mạnh và dẫn tới Cách mạng tháng Tám thành công ".*

** " Trong kháng chiến chống Pháp, với chủ trương đại đoàn kết do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng, Đảng ta đã huy động được sức mạnh toàn dân, không những kháng chiến thắng lợi mà kiến quốc cũng thành công. Cứ nhìn vào thành phần Chính phủ kháng chiến do Bác Hồ đứng đầu cũng thấy rõ được tầm nhìn xa trông rộng của người lãnh tụ nhân dân. Có thể nói, mãi về sau nay, tuy sự nghiệp cách mạng ngày càng tiến triển thuận lợi, nhưng chưa bao giờ sự tập hợp và phát huy lực lượng nhân sĩ, trí thức lại được rộng rãi và giàu sức thuyết phục như cách Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm. Kế tục được bài học của Bác Hồ, trong cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, Xứ uỷ Nam Bộ và sau đó là Trung ương cục do đồng chí Lê Duẩn đứng đầu đã biết cách tập hợp lực lượng, phát huy được vai trò của các tầng lớp nhân sĩ trí thức ngoài Đảng đi kháng chiến cùng các tầng lớp nhân dân khác, gây được tiếng vang, góp phần to lớn vào sự nghiệp kháng chiến. Thế nhưng, bài học lớn đó rồi không được tiếp tục mở rộng ra trong quá trình phát triển của các giai đoạn sau ".*

*" **Từ 1951 trở đi**, xu hướng " tả khuynh" lại có chiều phát triển mạnh do sự tác động của các chuyên gia Trung Quốc. Kết quả là **chỉnh đốn tổ chức và cải cách ruộng đất** đã làm cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân ta gánh chịu những tổn thất vô cùng nặng nề. Chính từ bài học cay đắng đó, cùng với việc xử lý kỷ luật một số cán bộ cao cấp của Đảng, xu hướng " tả khuynh" lại tạm thời lắng xuống. Hội nghị lần thứ 11 của Trung ương khoá II tháng 12 năm 1956 của Đảng đã phê phán thẳng thắn xu hướng " tả khuynh" này ".*

** " Từ đó, kinh tế dần dần phục hồi, nội bộ Đảng được củng cố, những vết thương của sai lầm dần dần được hàn gắn. Chính đây là thời kỳ kinh tế miền Bắc phát triển tốt nhất. Nhưng sau đó không bao lâu, xu hướng " tả khuynh" trỗi dậy đẩy tới những **cuộc cải tạo ồ ạt đối với công thương nghiệp và nông nghiệp**. Kết quả thế nào thì chúng ta đều biết. Khắc phục cho được hậu quả của đường lối " tả khuynh", giáo điều đó khó khăn như thế nào thì cũng đã là bài học cho tất cả chúng ta ".*

** " **Sau khi giải phóng miền Nam**, đã từng có nhiều bộ óc suy nghĩ về việc duy trì một nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế mở, hợp tác quốc tế, sử dụng thị trường. Nhưng sau đó không lâu, với Đại hội IV, xu hướng " tả khuynh", chủ quan duy ý chí lại thắng thế để đưa ra những quyết định về đường lối và chủ trương sai. **Cải tạo công thương nghiệp ồ ạt, cải tạo nông nghiệp vội vã, cải tạo sĩ quan của chính quyền cũ kéo dài quá lâu, đưa dân đi kinh tế mới bằng biện pháp cưỡng bức**.... Đó là những nguyên nhân chính dẫn tới khủng hoảng và ách tắc, gây những thiệt hại rất lớn cho kinh tế kể từ 1977 trở đi. Thật là đau đớn khi nghĩ lại, sự nghiệp giải phóng dân tộc được hoàn thành trọn vẹn, thành phố Sài Gòn và nhiều thành phố khác ở miền Nam vẫn còn nguyên kết cấu hạ tầng và tiềm năng về kinh tế hàng hoá, thế nhưng hàng vạn người phải bỏ nước ra đi. **Hiện tượng " di tản", " thuyền nhân" cần được nhìn nhận như là những vết thương trên cơ thể đất nước, để lại những di chứng trong tâm hồn của không ít đồng bào ta** ".*

" Khi nền kinh tế và đời sống của nhân dân đã đi đến cùng cực thì những quan điểm giáo điều, " tả khuynh" mới bộc lộ rõ tính bất lực của nó. Đến lúc đó thì những tư duy khách quan, trí tuệ, tỉnh táo hơn đã cứu vớt từng mảng của nền kinh tế. Đó chính là những cuộc phá rào ở các cơ sở và phá rào trong cả đường lối, chính sách ở trung ương ".

" Nhưng từ 1983, sau khi chỉ mới " hé" cửa, bung ra được một chút, xu hướng giáo điều " tả khuynh" lại muốn gò lại nền kinh tế, với nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 của Trung ương khoá V, lập lại kỷ cương trong phân phối lưu thông, hàng loạt MEX đã bị dẹp bỏ, tình trạng ngăn sông cấm chợ lại xuất hiện, cơ chế kế hoạch hoá quan liêu bao cấp lại có xu hướng phục hồi ".

** " Đến Đại hội VI, những khuyết tật của xu hướng bảo thủ duy ý chí đã được phê phán một cách gay gắt không kém gì Hội nghị lần thứ 11 của Trung ương năm 1956. Và nhờ đó, kinh tế lần lượt đạt được những bước tháo gỡ rất căn bản. Phải nói rằng, Đại hội VI của Đảng đánh dấu một bước phát triển đột phá trong tư duy lý luận của Đảng, mở đầu bằng đổi mới tư duy kinh tế. Nhờ bước đột phá về tư duy lý luận do dám nhìn thẳng vào sự thật, mạnh dạn nói lên sự thật, dũng cảm phân tích phê phán những sai lầm, nhất là bệnh giáo điều " tả khuynh", đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng và kéo dài ".*

*" Nhưng **từ sau 1989**, sau khi thu được những thắng lợi rất lớn về kinh tế, từ sự sụp đổ của Đông Âu và sau đó là sự sụp đổ của Liên Xô thì **xu hướng giáo điều " tả khuynh" lại phục hồi**. Thay vì từ sự sụp đổ của Đông Âu và Liên Xô mà rút ra bài học cho bản thân mình, nhằm đưa tới quyết tâm đẩy mạnh sự nghiệp Đổi Mới mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn, triệt để hơn nhằm khắc phục những khuyết tật của mô hình kế hoạch hoá tập trung quan liêu và bao cấp dẫn đến sự suy kiệt của nền kinh tế vốn chứa đựng những tiềm năng có thể phục hồi và vươn lên sau 1975, mở rộng dân chủ để tạo ra sự đồng thuận xã hội mới làm động lực cho sự phát triển, lại tự thoả mãn với chính mình trong những luận điểm có phần tự mãn chủ quan là Đảng ta vững vàng về lập trường quan điểm nên mới giữ được thành tựu như đã có (không như Đông Âu và Liên Xô). **Dưới cái vỏ bọc của lập trường, quan điểm đó, khuynh hướng " tả" đã dẫn đến sự co lại, kìm hãm tiến trình Đổi Mới mà Đại Hội VI đã khởi động**. Hiện tượng chững lại đó trong một số lĩnh vực do được dẫn dắt bởi quan điểm nói trên đã khiến cho chúng ta không tận dụng được đúng mức những thời cơ để bứt lên, cải thiện tình hình kinh tế, thúc đẩy các hoạt động khác của đất nước. Đã xuất hiện quan điểm lo ngại Việt Nam tham gia vào ASEAN, bảo lưu ý kiến không tham gia năm 1995. Không ít những người tự coi là lập trường, quan điểm vững gây không ít cản trở cho sự phát triển bằng những lời phát biểu như* : " coi chừng chệch hướng ", " đổi mới nhưng không đổi màu ", " hoà nhập mà không hoà tan " .... *Hậu quả vô hình, không*

đo lường được đó còn kéo dài, chỉ phối cho đến nay khiến cho lợi thế cạnh tranh bị sút giảm, nhịp độ tăng trưởng chưa đáp ứng được đòi hỏi của sự phát triển của đất nước ; khoảng cách tụt hậu ngay trong khu vực ASEAN rộng thêm ".

Quyền uy của thiểu số tả khuynh bảo thủ

Câu hỏi đặt ra là sức nặng hiện nay của xu hướng tả khuynh bảo thủ trong giới quyền lực của ĐCSVN ra sao ? Ông Võ Văn Kiệt cho rằng : " *Hiện nay xu hướng bảo thủ trì trệ xét về số lượng thì không nhiều và tự nó khó có thể là một nguy cơ. Đối trọng với xu hướng đó, những bộ óc có xu hướng đổi mới đúng đắn, muốn bứt phá khỏi những gánh nặng cũ, là một lực lượng không nhỏ* ". Thế thì tại sao có tình trạng này : " *Đọc các văn bản, thấy toát lên một điều là những người viết có ý bứt phá nhưng vẫn bị ám ảnh rất mạnh bởi quyền uy, do đó phải cố gắng làm vừa lòng tất cả mọi người. Vì thế nhiều ý tưởng nêu ra còn mang nặng tính thoả hiệp, nửa vời* " ?

Quyền uy nói đây là quyền uy của những lãnh đạo đã về hưu [người ta có gọi tên khá dễ dàng : trước đây là những ông cố vấn Lê Đức Thọ, Nguyễn Văn Linh, nay là Đỗ Mười, Lê Đức Anh...] nhưng vẫn tiếp tục tác oai lên những người đã được chỉ định lên nắm quyền lực. Tác giả phân tích : " *Quyền lực khác với quyền uy. Về nguyên tắc thì những đồng chí chính thức được Đảng và nhân dân giao phó trọng trách điều hành và quyết định những vấn đề lớn thuộc về vận mệnh quốc gia là những người được trao quyền lực và đang nắm quyền lực. Nhưng quyền uy thì không nhất thiết là thuộc người đang nắm giữ cương vị điều hành* ". Ông nói (nói thực hay ngoại giao ?) : " *hiện nay không còn tình trạng nể nang, né tránh của quyền lực trước quyền uy* " song " *quyền uy* [vẫn còn] *tác động không nhỏ đến quyền lực* ".

Tác giả không nói tới những quan hệ vây cánh là điểm mạnh của nguyên tổng bí thư Đỗ Mười và nguyên chủ tịch Lê Đức Anh, ông nhấn mạnh đến một khuyết tật về tư tưởng của bộ máy ĐCSVN : " *Có một nghịch lý tai hại thường diễn ra : nếu bị quy là tả thì cùng lắm cũng chỉ bị phê bình, thậm chí không hề bị phê bình, chỉ cần lẳng lặng sửa chữa là xong.* ***Rất nhiều đồng chí trong Đảng ta đã mắc những sai lầm "tả khuynh" nghiêm trọng, nhưng không bị kỷ luật, vẫn giữ được quyền uy bởi được đánh giá "kiên định lập trường cách mạng".*** *Ngược lại, những việc gì mạnh dạn đổi mới, không bằng lòng với cải cách đã đạt được, thì lại rất dễ bị chụp mũ là mất lập trường, chệch hướng, xa rời chủ nghĩa xã hội, ăn phải bả của tư bản. Ai bị quy kết như vậy thường khó chống đỡ hơn, thậm chí ảnh hưởng đến cả sinh mệnh chính trị. Do đó, xu hướng chung của đại đa số hiện nay là : một mặt thì tuy đã nhận thức được con đường phải đi, mặt khác lại lo ngại những quy kết chệch hướng. Đó là lý do làm cho khuynh hướng bảo thủ tuy không nhiều, nhưng sức hù doạ còn có ảnh hưởng. Bộ phận đổi mới, cải cách tuy chiếm một tỷ trọng lớn và ngày càng đông hơn, nhưng không đủ sức thu hút được đại đa số trước những sự hù doạ chệch hướng, mất Đảng, mất Chủ nghĩa xã hội* ".

" *Bởi vậy, theo tôi điều quyết định là phải có một cơ chế đảm bảo cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Trung ương có tính chất độc lập cao hơn nữa trong việc lựa chọn, phân tích và quyết định các vấn đề.* ***Sự tham khảo các ý kiến của các đồng chí lão thành cách mạng còn đủ minh mẫn, sáng suốt, các chuyên gia có trí tuệ, trung thực là rất cần thiết. Kể cả những ý kiến mà các đồng chí đang ở cương vị lãnh đạo không đồng ý cũng đều là những gợi ý góp phần để cân nhắc cho có căn cứ hơn. Nhưng tuyệt đối không vì sự nể nang, không để cho bất cứ một quyền uy nào ngăn chặn sự lựa chọn của các đồng chí. Đó chính là nguyên tắc tổ chức của Đảng. Chúng ta sẽ lựa chọn như thế nào đây, giữa một bên là lợi ích của quốc gia, lợi ích của dân tộc, lợi ích của Đảng và một bên là nể nang và thoả mãn những ý kiến riêng của một thiểu số, mà ở đó lợi ích rất có thể chỉ là lợi ích của quyền uy, sự lo sợ chỉ là sự lo sợ mất quyền uy, ẩn náu sau những sự hù doạ mất Đảng, mất Chủ nghĩa xã hội.***

" *Trong sự lựa chọn này, sự can đảm, sự dũng cảm, thẳng thắn và kiên định là rất cần thiết.* "

Trong phần II của bài viết, nguyên thủ tướng Võ Văn Kiệt đề cập tới lãnh vực kinh tế. Trước khi đưa ra những đề nghị và gợi ý, ông phân tích 10 « vấn đề và thách đố » trong tình trạng kinh tế hiện nay của Việt Nam : *sự phát triển kinh tế của chúng ta vẫn tiếp tục lệ thuộc một chiều và quá mức vào thế giới bên ngoài* ; *lợi thế cạnh tranh của Việt Nam hiện nay rất kém* ; *vẫn chưa có được những mũi nhọn về kinh tế trên thị trường thế giới* ; *cho đến nay tất cả nền công nghiệp của Việt Nam vẫn chỉ là công đoạn 2 của nền công nghiệp thế giới, chưa có nổi một hệ thống công nghệ đầu nguồn* ; *nông nghiệp đang vấp phải những vấn đề về quan hệ xã hội, đặc biệt là quan hệ đất đai chứa đựng tiềm tàng những khả năng bùng nổ rối loạn* ; *đầu tư của nước ngoài hầu hết là ở cỡ nhỏ và trung bình* ; *hệ thống ngân hàng tài chính và tiền tệ là nơi chứa đựng những bệnh tật nặng nề nhất* ; *trong công cuộc đổi mới đã nảy sinh nhiều vấn đề xã hội và văn hoá nhức nhối và bức xúc (*như nạn tham nhũng, nhưng không kém quan trọng là tình trạng *không còn những nhà kinh doanh đầy lý tưởng như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Sơn Hà, Đỗ Đình Thiện, Trịnh Văn Bô, Kha Vạn Cân .... cuộc cải tạo công thương nghiệp đã bóp chết những lý tưởng đó)* ; *cả bộ máy quản lý, bộ máy hoạch định chiến lược và bộ máy tham mưu vẫn rất già cỗi về mặt cơ chế và về phương pháp tư duy nếu không nói là* "nhũn não" (*trong đó vấn đề quan hệ giữa chính trị với khoa học. Các nhà nghiên cứu của ta hiện nay vẫn bị ám ảnh bởi thân phận không mấy tốt đẹp trước đây của những người có tư duy độc lập. Cách đối xử của lãnh đạo đối với khoa học vẫn chưa khắc phục hết tình trạng đặt hàng, viết theo những ý kiến chỉ đạo trước*) ; và cuối cùng *nguyên nhân của các nguyên nhân kể trên chính là bản lĩnh của đội ngũ lãnh đạo từ cấp trung ương đến địa phương.*

Còn sớm để đánh giá tiếng vang của bài viết mới được phổ biến này, và càng quá sớm để định vị nó trong cuộc đấu tranh nội bộ của ĐCSVN gần một năm trước Đại hội X. Chỉ xin nêu ra một thông tin nhỏ : tháng 4.2005, Ban tư tưởng văn hoá trung ương (mà ông Nguyễn Khoa Điềm chủ trì) đã « bóc » bài phỏng vấn ông Võ Văn Kiệt của tuần báo Quốc Tế ; tuy không được đăng, bài báo vẫn được phổ biến rộng rãi, đồng thời ông Kiệt đã viết thư khá nghiêm khắc phê bình ông Điềm, cuối cùng báo *Quốc Tế* và nhiều báo khác đã « được » đăng. Tiếp đó, các lực lượng bảo thủ trong quân đội đã đăng vài báo phê phán quan điểm của ông Kiệt (mà không chỉ đích danh). Song, từ tháng năm đến nay, những bài viết của ông đã được nhiều báo (kể cả tờ Nhân Dân) đăng tải tương đối dễ dàng hơn.

P.Q.

Tin Tức - Tin Tức
Tin Tức - Tin Tức
Tin Tức - Tin Tức

Thành phố HCM : hết điện kế đến nước bẩn !

Vụ điện kế điện tử dỏm [xem DĐ 154] chưa giải quyết xong, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) nay phải đương đầu với vấn đề nước máy nhiễm bẩn. Đúng ra, chuyện người dân Sài Gòn trả tiền mua nước sạch nhưng phải sử dụng nước bẩn đã kéo dài hơn một năm nay : chí ít sau khi nhà máy nước sông Sài Gòn ở Tân Hiệp - một nhà máy mới đầu tư - đi vào hoạt động tháng 6.2004. Trước đó, TPHCM sử dụng nước của các nhà máy Thủ Đức và Hóc Môn, tuy có thiếu và yếu trong giờ cao điểm, nhưng nước tương đối trong, sạch, uống được. Hiện nay, nước máy có nhiều hơn, mạnh hơn song bị nhiễm bẩn với nhiều màu sắc : « *nhẹ nhất là vàng như trà, vàng đậm, đục ngầu, lợn cợn đến đen xỉn như nước cống, nước sình và có cả mùi hôi thối* » - theo lời của những hộ dân cư ngụ ở các quận 10, 11, Tân Bình, Tân Phú đã phản ảnh.

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn có hứa thực hiện biện pháp súc xả đường ống, tuy nhiên tình trạng nước đục, bẩn cứ lặp đi lặp lại. Đến tháng 6.2005, khi nhà máy Tân Hiệp tăng công suất phát nước, khu vực nước nhiễm bẩn lan rộng sang các quận 6, 8, Bình Tân, Gò Vấp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của hàng triệu người dân. Tiếng kêu của bao nhiêu khách hàng không làm cho ngành cấp nước của thành phố áy náy, cho đến khi dư luận báo chí - đi đầu là báo *Tuổi Trẻ* - phản ứng gay gắt thì chính quyền thành phố mới yêu cầu tổng công ty Cấp nước Sài Gòn giải trình vấn đề. Trong bản báo cáo gửi đến Uỷ ban nhân dân và Hội đồng nhân dân TPHCM, tổng giám đốc Võ Dũng cho rằng nguyên nhân của tình trạng « nước đục » là do đường ống cũ mục, lâu ngày bị lắng cặn, sắt và mangan kết tua trong lòng ống. Khi có nguồn nước mới từ nhà máy Tân Hiệp, áp lực nước mạnh hơn làm tróc cặn lắng trong ống dẫn, nên nước bị đục (cặn đen do mangan và cặn vàng do sắt). Tuy vậy, kết quả của 200 mẫu nước xét nghiệm cho thấy nồng độ các chất hoá học vẫn trong pham vi cho phép, an toàn chất lượng cho người sử dụng vẫn được đảm bảo. Tổng công ty căn cứ vào tuyên bố của đại diện Trung tâm y tế dự phòng - thuộc sở y tế TPHCM - theo đó cơ quan kiểm tra nước chưa phát hiện mẫu nước nào không đạt chỉ tiêu vi sinh và hoá lý. Trong những điều kiện đó, với giải pháp súc xả các tuyến ống trên diện rộng, ông Võ Dũng khẳng định : « *Đến ngày 10.9, tình hình nước đục sẽ được giải quyết cơ bản như đã hứa* ».

Khi số báo này lên khuôn vào hạ tuần tháng 9, tức 15 ngày sau kể từ ngày ông tổng giám đốc tuyên bố khắc phục xong « sự cố », nước cung cấp cho người sử dụng vẫn cứ bẩn : mặc dù tiêu một lượng nước lớn (900 000 m^3 trong ba ngày, ước tính bình quân là 4 tỉ đồng) để súc xả các đường ống, nước cung cấp chỉ trong được vài ngày rồi bẩn trở lại. Hơn thế nữa, báo *Tuổi Trẻ*, phối hợp với đại biểu Hội đồng nhân dân và Văn phòng khiếu nại người tiêu dùng, đã tổ chức đi lấy mẫu nước thông qua Trung tâm y tế dự phòng ở khu vực có dân cư than phiền nước nhiễm bẩn, rồi trao mẫu cho các Viện Pasteur và Trung tâm dịch vu phân tích kiểm nghiệm : kết quả là các mẫu nước không đạt chỉ tiêu vi sinh (nước có độ đục, màu, mùi, mangan, sắt nằm vượt giới hạn cho phép) ; hàm lượng vi khuẩn Coliform foec (dấu hiệu bùn hay phân) gấp 67 lần so với chỉ tiêu của bộ y tế ; hàm lượng chất hữu cơ trong nước vượt tiêu chuẩn cho phép hơn 10 lần, NH4+ vượt 48 lần (dấu hiệu nước bùn hay nước thải xâm nhập bên trong đường ống). Sở y tế TPHCM phải công bố kết quả kiểm tra chất lượng nước trong tháng 9 : không đạt chất lượng, có nhiễm vi sinh. Giám đốc Trung tâm y tế dự phòng, bác sĩ Lê Thanh Hải, đành công nhận đã « *không cảnh báo kịp thời* » người sử dụng nước.

Đồng thời, việc không khắc phục được sự ô nhiễm bằng phương pháp xả nước chứng tỏ tổng công ty Cấp nước Sài Gòn chưa tìm ra nguyên nhân làm nước bẩn - lý do đường ống già cỗi không mấy thuyết phục. Báo *Tuổi Trẻ*, sau khi điều tra, nêu lên nghi vấn rằng nguyên nhân nước bẩn không xuất phát từ mạng đường ống cũ mà từ mạng đường ống mới, tức là từ dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn (vốn đầu tư 1400 tỷ đồng), đã đi vào hoạt động từ giữa năm 2004 nhưng có chưa nghiệm thu. Báo Tuổi Trẻ đưa ra một số thông tin : hệ thống cấp nước đã sử dụng lại thiết bị đường ống từ một đề án khác bị bỏ dở cách đây 10 năm ; khi vận hành, đã có xảy ra sự cố ống bị xì, ống bị bung mối nối ; lớp tái lập mặt đường không đạt tiêu chuẩn về cát, xi măng và bê tông nhựa. Còn có nhận xét rằng những quận của thành phố nhận nước từ hệ thống mới này cũng là nơi xảy ra tình trạng nước nhiểm bẩn trên diện rộng hiện nay.

Vừa qua, chủ tịch Uỷ ban nhân dân TPHCM Lê Thanh Hải cho biết ông « *không đồng tình* » với nguyên nhân do tổng công ty Cấp nước Sài Gòn đã đưa ra và yêu cầu cho kiểm tra công trình cấp nước mới mà « *không loại trừ khả năng mạng đường ống mới thi công kém chất lượng, làm ẩu dẫn đến nước bẩn* ». Tổng giám đốc Võ Dũng đã cử đoàn kiểm tra do phó tổng giám đốc công ty làm trưởng đoàn và qui định thời hạn hoạt động đến tháng 12. Ông Dũng cũng tuyên bố sẽ đầu tư nhập robot có camera với giá 2 tỉ đồng : bởi vì « *chỉ có robot mới có thể biết bùn còn trong ống hay không, đường ống còn nguyên hay bị bể nứt* ».

Vấn đề là trong khi chờ đợi robot về đến Việt Nam và ông phó tổng giám đốc kiểm tra cho đến cuối năm thì người sử dụng nước của tổng công ty Cấp nước Sài Gòn sẽ phải làm gì ? Trung tâm y tế dự phòng có dám thông báo cho người dân biết nước nào ở khu vực nào là an toàn hay không an toàn ? Phải chăng chính quyền thành phố nghĩ - như một nhà kinh doanh nước sạch ở Hà Nội từng tuyên

bố - rằng : « *Người dân biết tự bảo vệ mình bằng cách gạn lọc cạn để lấy nước ăn* » (sic !) - và do đó, nhà cung cấp nước không có trách nhiệm ? Không lẽ, cũng như trong vụ điện kế điện tử, chính quyền chỉ biết đi theo đuôi dư luận báo chí ?

[tin của Tuổi Trẻ, Lao Động, Người Lao Động, Vnexpress các tháng 8 và 9.05 – Mỹ An tổng hợp và bình luận]

Tăng lương 20 % : tiền lương tối thiểu ở mức 350 000đ/tháng

Từ đầu tháng 10 này, theo quyết định của chính phủ, tiền lương tối thiểu từ mức 290 ngàn đồng/tháng (qui định từ năm 2003) đã lên 350 ngàn đồng/tháng (tăng 20,7 % so với năm 2003). Với việc điều chỉnh này, công chức lao động đơn giản hưởng thêm 60 ngàn đồng, những cử nhân mới tốt nghiệp đại học được thêm 140 ngàn đồng, các chuyên viên chính bậc cao nhất được tăng 406 ngàn đồng, các chuyên gia cao cấp có thêm 780 ngàn đồng. Thực hiện đợt điều chỉnh lương tháng 10 này, ngân sách nhà nước dự kiến chi thêm 7000 tỷ đồng.

Tiền lương danh nghĩa tăng 20,7 %, tuy nhiên lương thực tế có tăng hay không còn phụ thuộc vào tốc độ tăng giá : từ năm 2003 đến năm 2005, giá tiêu dùng tăng 19,6 %, nhưng riêng giá lương thực - thực phẩm tăng 28,3 %, cho nên khó có thể nói rằng đợt tăng lương này bù đắp mức trượt giá trong hai năm qua. Mức lương tối thiểu 350 ngàn đồng sẽ cố định đến tháng 9 năm 2006, trong khi chắc chắn giá cả sẽ tăng cao trong thời gian tới, cho nên sức mua tương lai của những người lãnh lương nhà nước càng giảm sút.

Mức lương 350 ngàn đồng (tương đương 23 USD) chắc chắn không thể bảo đảm cho công chức mức sống dù là « tối thiểu » : nếu chia cho số người phải nuôi (bình quân một công chức phải nuôi khoảng 1,8 người kể cả bản thân) thì thu nhập binh quân của một nhân khẩu ở dưới mức 200 ngàn đồng/tháng, tức thấp hơn chuẩn nghèo 200 ngàn đồng đối với nông thôn và càng thấp hơn chuẩn nghèo 260 nghìn đồng đối với thành thị ở Việt Nam ; còn nếu tính theo chuẩn nghèo quốc tế (2 USD/ngày) thì mới bằng 30 %. Mức thu nhập bình quân của công chức ở khu vực hành chính nhà nước không bằng một nửa thu nhập ở khu vưc doanh nghiệp nhà nước, còn nếu so với thu nhập trong khu vực tư doanh thì còn thấp hơn nữa. Đó cũng là một cơ sở cho các nạn tham ô, tham nhũng và những tiêu cực khác của khu vực hành chính nhà nước.

Việc hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới (đặc biệt là sự gia nhập sắp tới vào Tổ chức thương mại thế giới WTO) buộc chính phủ phải thiết lập « một lộ trình cải cách tiền lương » nhằm nâng cao dần tiền lương tối thiểu đến gần điều kiện thực tế hơn (400 ngàn đồng/tháng năm 2006, 450 ngàn đồng/tháng năm 2007), đồng thời tiến đến thống nhất vào năm 2008 mức lương tối thiểu giữa các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân Việt Nam và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trái lại, sẽ thiết lập những lương tối thiểu khác nhau theo ngành nghề). Ấn định từ năm 1999, tiền lương tối thiểu áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đi từ 487 ngàn/tháng (32 USD) đến 626 ngàn/tháng (41 USD) tùy theo vùng. Chính phủ hiện đang lấy ý kiến trên hai phương án điều chỉnh : phương án cao nâng mức lương lên từ 710 ngàn đồng (45 USD) đến 870 ngàn đồng (55 USD) tuy theo vùng ; phương án thấp nâng lương lên từ 630 ngàn đồng (40 USD) đến 790 ngàn đồng (50 USD). Việt Nam hiện ấn định mức lương tối thiểu thấp nhất so với các nước khác trong khu vực, và ngoài các doanh nghiệp dệt may, hầu hết các doanh nghiệp có vốn nước ngoài khác đều cho biết tiền lương tối thiểu của phương án cao vẫn còn thấp hơn mức lương mà họ áp dụng trong thực tế.

[Nhân Dân, Thanh Niên, Tuổi Trẻ, Vnexpress tháng 9.05]

Học phí

Ngày 13.9, bộ trưởng Bộ GD - ĐT đã trình chính phủ đề án học phí mới. Chế độ học phí mới được xây dựng trên tinh thần "xã hội hoá giáo dục" của Nghị quyết 05/2005 của chính phủ : *Ngoài phần hỗ trợ của Nhà nước theo khả năng ngân sách, học phí cần bảo đảm trang trải chi phí cần thiết cho giảng dạy, học tập và có tích luỹ để đầu tư phát triển nhà trường, đủ bù đắp chi phí thường xuyên*. Cũng theo tinh thần Nghị quyết này, ngoài học phí, các trường sẽ không được phép thu thêm các khoản thu khác.

Trên nguyên tắc, hiện nay các trường ĐH, CĐ và trung học chuyên nghiệp (THCN) công lập trên địa bàn cả nước vẫn đang thực hiện mức thu học phí theo Quyết định 70, năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ với mức thu cụ thể như sau : Hệ đại học, không quá 1,8 triệu đồng/năm/sinh viên ; hệ cao đẳng, không quá 1,5 triệu đồng/năm/sinh viên ; hệ THCN, không quá 1,2 triệu đồng/năm/học sinh...

Tuy nhiên, trên thực tế, các trường, kể cả dân lập hay công lập, cả đại học hay cao đẳng, đã tăng học phí từ lâu. Cách đây một năm, báo Tuổi Trẻ Chủ Nhật (ngày 17.10.2004) đã có bài đưa nhiều dẫn chứng về tình trạng học phí leo thang. Tờ báo cho biết, ở TP.HCM ngay từ năm 2001, mức bình quân mà một sinh viên phải chi cho một năm học của mình là 3,1 triệu đồng, với một học sinh trung học phổ thông là 2,6 triệu đồng (gấp 9,6 lần mức quy định), một học sinh trung học cơ sở là 1,49 triệu đồng (gấp 11 lần mức qui định), và ngay với học sinh tiểu học vẫn được tiếng là không phải đóng học phí cũng phải chi đến 1,1 triệu đồng.

Gần đây hơn, cùng ngày 13.9, khi bộ trưởng GD-ĐT trình chính phủ đề án học phí mới, báo Lao Động nhắc lại, năm học 2005 - 2006, các địa phương vẫn phải thực hiện Thông tư liên tịch số 54 ngày 31.8.1998 của Liên bộ GDĐT - Tài chính, theo đó học sinh chỉ phải đóng 3 khoản : Học phí, tiền đóng góp xây dựng trường sở, lệ phí tuyển sinh. Ngoài các khoản trên, *các cơ sở GDĐT không được thu thêm khoản thu bắt buộc nào khác*. Thế nhưng, theo tờ báo, trên thực tế các bậc cha mẹ vẫn chóng mặt bởi danh sách dài các khoản tiền phải nộp ngoài học phí : tiền bảo hiểm thân thể, bảo hiểm y tế, tiền học bán trú, đồng phục, hỗ trợ quỹ đoàn đội, tiền ăn... Ngoài ra, theo tờ báo, *với nhiều bậc phụ huynh thì "kinh hãi" nhất vẫn là các khoản thu kêu gọi "tự*

nguyện" đóng góp hoặc các khoản thu do hội phụ huynh trường, lớp đặt ra !

Trong điều kiện đó, người ta có thể đặt câu hỏi, mức học phí mà chính phủ sẽ quyết định (theo dự tính, trong kỳ họp ngày 28-29.9, khi số báo này đã đưa nhà in) phải là bao nhiêu mới đáp ứng yêu cầu "thu đủ bù chi" cho các cơ sở đào tạo ? Và nhất là, liệu quyết định của chính phủ có được các địa phương, các trường tuân thủ nghiêm túc ?

Điều tra quốc gia đầu tiên về thanh thiếu niên Việt Nam

Kết quả của cuộc Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên (viết tắt dưới đây là TTN – thanh thiếu niên) Việt Nam đã được công bố ngày 26.8.2005 tại Hà nội. Đây là cuộc điều tra xã hội học đầu tiên về TTN được tiến hành một cách toàn diện ở Việt Nam. Cuộc điều tra, gọi tắt theo tiếng Anh là SAVY (Survey Assessment of Vietnamese Youth), do Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) phối hợp thực hiện, trong hai năm 2003-04. Gần 7600 thanh thiếu niên tuổi từ 14 đến 25, bao gồm các thanh thiếu niên nam, nữ, độc thân hoặc đã có gia đình, thành thị và nông thôn, dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số, đã tham gia vào cuộc điều tra.

Trao đổi với phóng viên báo Tuổi Trẻ Chủ Nhật (TTCN 4.9.2005) bên lề buổi công bố kết quả cuộc điều tra, ông Christian Salaza, trưởng đại diện UNICEF tại Việt Nam nhận định chung :

« *Qua cuộc điều tra này, một trong những phát hiện tích cực về tuổi trẻ VN là các chỉ báo đều cho thấy giới trẻ VN rất khỏe mạnh, ngay cả so với thanh niên nhiều nước khác trên thế giới. Tuy nhiên, đã có những dấu hiệu khiến chúng ta phải quan tâm và suy nghĩ.*

Trước hết, TTN ở thành thị hút thuốc quá nhiều, uống bia quá nhiều và điều khiển các phương tiện giao thông một cách bất cẩn, ít chịu đội mũ bảo hiểm. Bên cạnh đó, có những bộ phận TTN luôn chịu thiệt thòi. Đó là những TTN phải sống trong môi trường có nhiều xung đột, tỉ như trong gia đình có người cha nghiện rượu.

Chúng tôi thấy điều mà các nhà lập kế hoạch, ra quyết định và cơ quan chức năng cần quan tâm là làm sao để duy trì cho TTN VN có cuộc sống lành mạnh, có trách nhiệm, nhưng cũng cần thiết kế những chương trình cụ thể dành cho thanh niên đang phải sống trong môi trường có xung đột, bạo lực gia đình, phụ nữ và trẻ em gái ở vùng dân tộc ít người ».

Theo ông Salaza, cuộc điều tra cho thấy một điều nổi bật nhất ở TTN VN là « *phần lớn TTN VN (90 %) có ước mơ vào ĐH, có cơ hội được học hành lên cao, nhưng rất ít người có thể đạt được nguyện vọng đó. Điều đó cho thấy khoảng cách rất lớn giữa kỳ vọng với thực tế. Hơn nữa, mới có rất ít trong số người được hỏi có trình độ ĐH, còn lại phần lớn có trình độ thấp hơn nhiều (..) Vì thế, phải có những hệ thống giáo dục khác để thay thế, có nhiều phương án khác, cơ hội khác cho giới trẻ* ».

Nói về các vấn đề sức khỏe sinh sản và HIV/AIDS, ông Salaza cho rằng mặt đáng mừng là thông tin đã đến với TTN, nhưng mặt khác là khoảng cách giữa kiến thức và thực hành thay đổi hành vi còn quá lớn.

Được hỏi về những khó khăn mà TTN Việt Nam đang gặp phải, ông nói :

« *Cá nhân tôi cho rằng các bạn trẻ VN còn thiếu rất nhiều cơ hội được hưởng thụ các dịch vụ văn hóa. Ở đây tôi muốn nói đến những dịch vụ văn hóa có tính chất hiện đại, nơi bạn trẻ có thể giao lưu, tiếp xúc với những nền văn hóa khác, những vấn đề bạn trẻ quan tâm, những địa điểm giới trẻ có thể đến làm những việc tốt, những việc mà họ thích thú... thì còn rất thiếu trong xã hội VN. Đây là điều thiệt thòi của giới trẻ VN hôm nay...* ».

Sau cùng, trả lời câu hỏi của nhà báo về những hỗ trợ cần mang lại cho TTN trong sự phát triển của đất nước trong 10 năm tới, ông cho rằng cần « *có những chính sách có ý nghĩa can thiệp, giúp TTN đối mặt được với những thách thức trong cuộc sống, tìm được cơ hội có cuộc sống tốt hơn và đóng góp tốt hơn vào sự phát triển của VN sau này, cũng như có thể đối chọi với những áp lực đó* ». Theo ông Salaza, « *nếu cứ duy trì tình trạng các vị trí xã hội cứ "tuần tự mà tiến" như hiện nay ở phần lớn cơ quan, thì để cho một người trẻ tuổi thật sự có tài năng và phẩm chất lên được vị trí lãnh đạo sẽ mất quá nhiều thời gian, và VN sẽ bỏ mất rất nhiều cơ hội. Chúng ta phải có cách nhìn thoáng, cơ chế thoáng để những người trẻ tuổi, có tài năng, ý tưởng mới được thực hiện những sáng kiến của mình, để họ có thể được quyền ra quyết định sớm hơn. Và chỉ có cách như vậy mới có thể có những người trẻ tuổi đứng ở vị trí có thể làm nên sự thay đổi* ».

Vài kết quả của cuộc điều tra

* Có 7,4 % TTN xác định đóng góp cho đất nước là ước vọng số 1 (chủ yếu là nhóm 14-17 tuổi).

* Hơn 40 % TTN được hỏi không biết gì về đồng tính luyến ái. Trong số 60 % số TTN biết thế nào là đồng tính luyến ái, 80,2 % không chấp nhận có một người bạn đồng tính luyến ái.

* Về tuổi sinh con đầu lòng, ở nhóm nữ thành thị là 21 tuổi, nữ nông thôn là 20,3 tuổi. Khoảng 25 % nữ TTN thành thị và 34,6 % nữ TTN nông thôn sinh con trước tuổi 20.

* Có 2,6 % trong nhóm TTN được điều tra có cha mẹ ly dị (tỷ lệ ở thành thị là 4,7 % so với 2 % ở nông thôn). Trong số TTN tham gia điều tra đã lập gia đình, 1/3 tự quyết định về việc chọn bạn đời, 2/3 còn lại có sự tham gia của gia đình.

* Có tới 3,4 % TTN tham gia điều tra này từng đi học nhưng vẫn mù chữ. Những người chưa học hết tiểu học (8,7 % tổng số được điều tra) dễ có nguy cơ tái mù chữ.

* Trên 90 % TTN nói rằng dễ dàng kiếm được thuốc lá, rượu, bia. 43,6 % nam thanh niên đã từng hút thuốc, so với 1,2 % nữ thanh niên. Chỉ có 0,5 % trả lời là đã từng sử dụng ma tuý.

* 25 % TTN nói rằng họ đã từng bị tai nạn giao thông, nhưng cũng chỉ có 25 % đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy.

Gần như cùng thời điểm cuộc điều tra quốc gia này được công bố, tuần san tiếng Anh Saigontimesweekly ngày 3.9 cũng có bài tường thuật kết quả một cuộc điều tra khác, của công ty ACNielsson Vietnam, cũng nhắm vào đối tượng thanh thiếu niên (16-24 tuổi), ở 6 thành phố chính trong nước, song với mục tiêu "kinh tế" hơn. Bạn đọc có thể tìm xem bài viết này tại địa chỉ mạng :http://www.saigontimesweekly.saigonnet.vn/issue36/focus_cover_story.htm.

Chỉ số " Phát triển con người "

Theo Báo cáo " Phát triển con người năm 2005 " của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), được công bố ngày 12.9 vừa qua, xếp hạng về Chỉ số Phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã được nâng từ vị trí 112 năm 2004 lên vị trí 108 trong tổng số 177 nước được xếp hạng năm nay. HDI là chỉ số tổng hợp của các chỉ tiêu về kết quả tăng trưởng kinh tế, giáo dục và y tế nhằm đo tiến bộ trong lĩnh vực phát triển con người về dài hạn.

Theo báo cáo, thành tích đáng kể nhất của VN là giảm một nửa tỷ lệ nghèo so với năm 1990 (60 % năm 1990 xuống còn 32 % năm 2000), giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em và trẻ sơ sinh từ 58 % xuống còn 42 % trong cùng thời gian đó, cũng như tăng cường sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo.

Bên cạnh thành công đó, Báo cáo cũng nêu một số trường hợp bất bình đẳng nghiêm trọng ở Việt Nam : « Mỗi lần đi bệnh viện tiêu tốn 40 % thu nhập hàng tháng của người dân trong số 20 % nghèo nhất ở Việt Nam. Mức chi của hộ gia đình cho việc khám chữa bệnh cao như vậy đã đẩy 3 triệu người dân lâm vào cảnh nghèo túng ».

Bảng 3 của bản báo cáo cũng cho biết có 9,4 % dân số, tức 8 triệu người, không kỳ vọng sống đến 40 tuổi cho dù tuổi thọ nói chung của cả nước đã lên đến 70,5 tuổi. Tỉ lệ 33 % trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, 27 % dân số không có nguồn nước sạch cũng là những mảng tối chưa được khắc phục một cách triệt để...

Mặt khác, mặc dù Việt Nam nằm trong số 100 nước luôn cải thiện được chỉ số HDI trong suốt thời gian từ 1990 đến nay, tốc độ tăng HDI của ta có chiều hướng sụt giảm tương đối. Nếu trong thời kỳ 1990-1995 Việt Nam đứng hàng thứ 15 trong bảng xếp hạng các nước xét về tốc độ cải thiện chỉ số HDI thì trong giai đoạn 1995-2003, Việt Nam chỉ xếp thứ 37 theo tiêu thức này với mức tăng là 6.7 %. Các nước như Lào, Trung Quốc, Ấn Độ đều có mức tăng trên 10 %.

[theo Tuổi Trẻ 9, 18.9, VietnamNet 12.9]

Khởi công cầu Phú Mỹ : Nối miền Đông thẳng với miền Tây

Hôm 9/9/2005, cầu Phú Mỹ (TP.HCM) chính thức khởi công. Đây là cây cầu nối liền trục giao thông vành đai phía đông thành phố, từ quận 7 sang quận 2 và quận 9, góp phần phát triển các vùng đô thị mới trong tương lai gần.

Cầu Phú Mỹ là công trình mới thứ ba vượt sông Sài Gòn, trước đó là cầu Thủ Thiêm và hầm Thủ Thiêm (thuộc dự án đại lộ đông -tây), là chiếc cầu hiện đại và lớn nhất ở TP.HCM.

Theo thiết kế, cầu Phú Mỹ có tổng chiều dài 2.013m (chưa kể đường lên xuống cầu phía quận 2 và quận 7, dài hơn cầu Mỹ Thuận). Trong đó có 705m cầu dây văng, rộng 27,5m và 1.320m cầu dẫn có kết cấu bêtông cốt thép dầm super T, rộng 26,2m. Cầu có tĩnh không thông thuyền là 45m cho tàu 25.000 tấn đi qua và khổ thông thuyền là 250m. Công trình dự kiến hoàn thành vào tháng 12-2008 sẽ đáp ứng 100.000 lượt xe qui đổi/ngày. Tổng kinh phí đầu tư 1.806,5 tỉ đồng.

Thực hiện theo quy chế đầu tư BOT trong nước, nhà đầu tư (một công ty Đức liên doanh với một công ty Úc và hai công ty Pháp) sẽ được khai thác dự án (thu phí giao thông qua cầu) trong thời gian 26 năm tính từ ngày 1.1.2009.

[Thanh Niên 8.9, Tuổi Trẻ 10.9.2005]

Doanh nghiệp nhà nước:

Một kiến nghị... lạc lõng

Dư luận thật bất ngờ khi các cơ quan chức năng xác định, năm 2004, 11 tổng công ty (Tcty) xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ GTVT lỗ lớn, nhiều DN đã mất hết vốn nhà nước, trong đó có những đơn vị lỗ hàng ngàn tỉ đồng. Nguyên nhân được đưa ra khá nhiều : Bỏ thầu giá thấp chịu lỗ ; "mua" công trình với bất cứ giá nào; đầu tư thiết bị ồ ạt để mang nợ... Tất nhiên còn một nguyên nhân quan trọng hơn nữa không được nêu ra là sự xà xẻo, chia chác của không ít cán bộ trong các TCty này...

Dư luận lại giật mình khi một trong số các vị giám đốc các DN này đề nghị : « *Nhà nước cần khoanh nợ hoặc xoá nợ cho các TCty để làm lại từ đầu...* ». Đó là một kiến nghị lạc lõng, nó cho thấy, tư duy dựa vào sự bảo hộ của Nhà nước vẫn còn ăn sâu vào đầu một số nhà quản lý DN lớn. Nếu 11 TCty trên được « *khoanh nợ, xoá nợ để làm lại từ đầu* » thì chắc chắn còn rất nhiều TCty tương tự xin được "làm lại từ đầu". Hơn nữa, nếu kiến nghị được Nhà nước chấp nhận (điều ấy đã xảy ra rồi) thì ai dám chắc rằng, các "chúa chổm" này lại không "ngựa quen đường cũ" và lỗ tiếp một chu kỳ nữa?

Đó còn là một kiến nghị thiếu lương tâm. Bởi lẽ, tiền vốn của Nhà nước đầu tư cho các DN này là tiền của nhân dân nộp thuế. Chẳng hiểu, khi kiến nghị như vậy, ông tổng giám đốc kia có nhớ đến những người lao động hai sương, một nắng, đổ mồ hôi, sôi nước mắt làm ra từng đồng để đóng thuế cho Nhà nước hay không ?

Vì vậy, chắc chắn không thể khoanh nợ, xoá nợ. Giải pháp tốt hơn cả là "nếu đã chết thì mạnh dạn đem chôn" và những người gây ra "cái chết" cho các TCty ấy phải chịu trách nhiệm nghiêm túc trước Nhà nước và nhân dân.

Hải Yến (Lao Động 17.9.2005)

Nhàn đàm

tiểu tư sản

THANH THẢO

Tôi đã không cầm được nước mắt khi đọc dòng cuối bức thư chị Đặng Thuỳ Trâm gửi cho chị Khiêm – người chị kết nghĩa – thư đề ngày 20-5-1970 : " *Nếu mai này khi đất nước thanh bình chị trở về vắng bóng em, chị có nhớ đứa em tiểu tư sản này không ? Hãy đốt cho em một nén hương chị nhé...*". Hoá ra, cho tới lúc sắp hy sinh, chị Thuỳ Trâm vẫn nhận về cho mình ba từ " tiểu tư sản ", ba từ mà rõ ràng người ta đã hơn một lần gán cho chị, đến mức chị phải cay đắng mà nhận nó cho mình. Nhưng " tiểu tư sản " là gì nhỉ ? Lâu rồi, ít nghe ai nhắc ba từ này, có lẽ vì những người hay gán cho người khác ba từ đó đã " bỏ qua giai đoạn tiểu tư sản " để tiến thẳng lên " tư sản " cả rồi ! Bây giờ thì tôi đã nhớ, quả thật, hồi mới chân ướt chân ráo vào chiến trường Nam Bộ, tôi đã rất khó chịu khi người ta hay nói sau lưng mình ba từ đó, dĩ nhiên là để chỉ…kẻ tiểu tư sản này. Nhưng mà " tiểu tư sản " cái gì cơ chứ ? Ngày đó, tôi, trên răng, dưới cát-tút, chỉ có hai bộ quân phục, thêm một cái áo lót, vài cái quần đùi, vậy mà nhiều khi phải giặt " trơn " bằng nước lã, không có xà phòng. Đơn giản, vì tiền đâu mua xà phòng. Kiểm lại tài sản của mình, tôi tuyệt không thấy có tí gì đáng giá để được âu yếm gọi là " tiểu tư sản " cả ! Chị Thuỳ Trâm, vào chiến trường trước tôi 4 năm, chắc càng không có gì làm của nả riêng. Lớp được coi là " trí thức miền Bắc " vào chiến trường như chúng tôi khi đó, tài sản duy nhất hình như chỉ là một ít kiến thức nhà trường trang bị, và nhiều hơn một chút, là những suy nghĩ, những xúc cảm. Suy nghĩ độc lập và những xúc cảm cũng từ trái tim mình. Chúng tôi không (hay chưa) biết nói dối, không biết nói theo, ăn…leo. Sống theo khẩu phần ít ỏi được chia, và nói những điều mình nghĩ. Chúng tôi cũng không nghĩ gì sai quấy lắm đâu, có điều, giống như chị Thuỳ Trâm, chúng tôi dị ứng với sự dối trá, với lối sống hay cách nói cách nghĩ mà chúng tôi cho là không trung thực. Có nhiều cái nhỏ nhen giữa cuộc chiến đấu lớn, điều ấy cũng có thể chấp nhận, vì đó là đời. Có cả những người nhỏ nhen ngay giữa chiến trường mà sự sống và cái chết chỉ cách nhau gang tấc. Cũng đành ! Nhưng khi cái nhỏ nhen, người nhỏ nhen mà khoét vào đánh vào rỉa vào người trung thực cả tin hiền lành và không biết tự bảo vệ mình, thì đau lắm. Ác thay, những người hay được gán cho mỹ từ " tiểu tư sản " lại thường là nạn nhân trong các cuộc khoét rỉa không rõ ràng và không quân tử đó. Bản tính hiền nhưng cộc, tôi đã không ít lần nổi khùng vì những cú " rỉa " này. Bây giờ, đọc nhật ký chị Thuỳ Trâm, càng thông cảm hơn với chị. Không phải ai cũng vượt qua được những " test " đau đớn này. Tôi nhớ một người bạn tôi, một nhà văn hơi…trẻ hồi đó, là cơ sở từ nội thành ra chiến khu. Anh vốn là trung úy lái trực thăng tải thương trong quân đội Sài Gòn, và anh đến với cách mạng một cách hồn nhiên chứ không phải do được " giác ngộ giai cấp " hay gì. Cũng vì hồn nhiên nên anh nghĩ đã vào rừng, cùng đội bom đạn mang sốt rét thì ai cũng như ai, không phân biệt. Nhưng vì là người viết văn xuôi nên anh nhận ra ngay mọi điều không giản đơn như thế. Anh đâm chán, nhiều lúc không còn cảm hứng để viết. Nhưng rồi, khi anh và tôi, hai anh em " tiểu tư sản " từ hai phương trời tình cờ sống chung với nhau, chúng tôi an ủi nhau được một ít, và giữ lửa cho nhau được một ít. Không phải vì nhận suất thực phẩm hay phụ cấp không bằng người khác mà bạn tôi tự ái. Ngược lại là khác.Bạn tôi hưởng phụ cấp khá cao. Nhưng cái cách người ta luôn coi anh là " khách " ngay khi anh ở trong nhà mình, coi anh là " cơn gió tình cờ " lạc vô rừng trong khi chính anh đã chọn những cánh rừng ấy cho đời mình đã khiến anh nhiều lúc thành " người xa lạ ". Cũng chính vì lòng tin được " phân phối không đều ", vì cùng chiến đấu dưới một ngọn cờ nhưng người được xếp vào " ô " chiến lược, kẻ được xếp vào " ô " sách lược mới nên nỗi. Sau này, qua nhà văn lão thành Trang Thế Hy, tôi còn được biết thêm trường hợp bi kịch của nhà văn Thuỷ Thủ. Theo nhà văn Trang Thế Hy, thì hồi còn ở Sài Gòn " *Thuỷ Thủ là sĩ quan hải quân. Sau cuộc đảo chính lật Diệm không thành công tháng 11 năm 1962, anh cùng hai sĩ quan khác bay qua Phnôm Pênh rồi từ đó gia nhập đội ngũ cách mạng. Không như hai sĩ quan kia, anh khước từ mọi ưu đãi mà chánh sách dành cho các nhân sĩ như tiền trợ cấp hàng tháng, tiện nghi vật chất, có bảo vệ riêng, có vũ khí tuỳ thân. Với bề ngoài trầm lặng ít nói, anh thuộc người khá cởi mở nhưng có cá tính rất mạnh khó ai chi phối và không thích nghe những lời an ủi động viên không phải từ tấm lòng* " (trích ***Hai người nhìn mưa dầm***, Trang Thế Hy). Thuỷ Thủ đã chọn cho mình cái chết sau rất nhiều phen thoát chết ở chiến trường, vì như lá thư tuyệt mệnh anh để lại, điều anh đau xót nhất là " *trong chiến lược tương lai của các anh không có tôi. Tốt nhất là tôi nên ra đi* ". Anh vẫn bị xếp vào " ô " sách lược. Với Thuỷ Thủ, điều đó là không thể chịu nổi. Ngày còn học ngoài Bắc, tôi đã đọc vài truyện ngắn của Thuỷ Thủ " từ miền Nam gửi ra ". Tôi yêu cái trong vắt, cái nhân hậu của tâm hồn nhà văn từng khoác áo lính Sài Gòn này. Tôi đã không được gặp anh, một người có lẽ cũng thuộc " thành phần tiểu tư sản " như tôi, dù chúng tôi được hưởng hai nền giáo dục khác nhau, có xuất phát khác nhau nhưng lại có cùng mục đích và lý tưởng giống nhau. Mới đây, đọc bài viết của một vị cựu lãnh đạo trong chiến trường ngày ấy, thấy ông nhấn rất mạnh đến " đoàn kết " và " thực tình ", tôi chợt buồn. Giá mà những người như nhà văn Thuỷ Thủ, như bạn tôi, như tôi... những người " tiểu tư sản " được hưởng tư tưởng " đoàn kết, không phân biệt " ấy sớm hơn thì tốt biết mấy ! Thuỷ Thủ đã không phải tự tử, bạn tôi đã không phải vượt biên ngay sau hoà bình, và cái thân tôi cũng đỡ cực, đỡ mang những cái tiếng mà mình không có. Bây giờ thì tôi hiểu " tiểu tư sản " là thế nào rồi. Đó là những người không có của cải vật chất gì riêng, nhưng lại có suy nghĩ riêng, có cảm xúc riêng, và chỉ muốn sống là chính mình, không uốn lượn, không tô vẽ, không đổi màu. Cái " chút xíu của riêng " chỉ là thế ! " Của riêng còn một chút này " thôi thì cố giữ, như nàng Kiều xưa đã cố giữ một chữ trinh khuất nẻo và mơ hồ nào đó.

những ngày cuối tháng Tám 2005

Nguyễn Huệ Chi

TỪ CHI - ANH TÔI

(Những câu chuyện bên lề của một học giả)

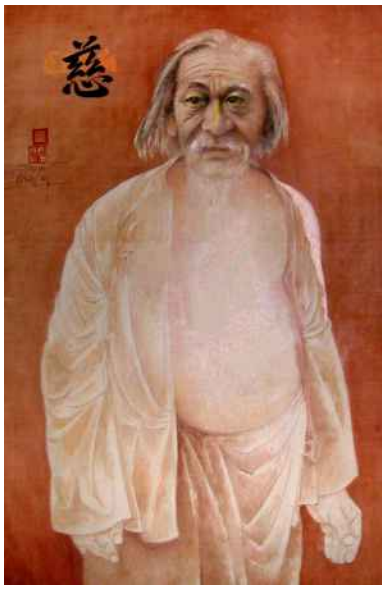

Chân dung Từ Chi, tranh lụa của Trần Duy

Theo ý kiến của giới nghiên cứu dân tộc học trong nước và nhiều nhà dân tộc học nước ngoài, Nguyễn Từ Chi là một trong số rất ít tên tuổi được xếp ở hàng đầu của ngành dân tộc học Việt Nam mà công trình để lại, tuy không nhiều và không có gì đồ sộ, nhưng còn có sức khơi mở lâu dài, về thực tiễn và lý thuyết cũng như về phương pháp luận. Tích cực kế thừa nhà Mường học nổi tiếng Jeanne Cusinier, nhưng không lặp lại mọi thao tác trên con đường của người đi trước, ông đã vươn tới những đóng góp bổ sung mới mẻ so với Cusinier. ***Vũ trụ luận người Mường*** của ông, được viết bằng hai thứ tiếng Việt và Pháp, vốn nâng cấp từ một tiểu luận in trên báo, chung quy chỉ chưa đầy 100 trang, vậy mà đến nay vẫn khiến nhiều bạn đọc say mê thích thú, bởi không ít phát hiện bất ngờ mà nó chứa đựng. Công trình bất hủ ấy không chỉ dẫn dắt ta đi qua 12 đêm lễ tang cổ truyền của người Mường tuần tự, tỉ mỉ, dựa trên các bản tang ca được làm sống lại chủ yếu bằng phương pháp vấn thoại hồi cố ; nó còn giúp ta hình dung một cách thật sinh động con đường dằng dặc, vòng vèo, đưa tiễn các tinh linh người chết, qua đó hiện dần lên quan niệm vũ trụ *ba tầng, bốn thế giới* nhìn theo trục dọc, với rất nhiều khuếch đại thu nhỏ hoặc đảo ngược kỳ lạ trong cấu trúc giữa các " cõi sống và cõi chết " ấy, và mối liên kết giữa hai xã hội mường ma và mường người nhìn theo trục ngang - mà ma là xạ ảnh " âm tính " của cá nhân con người, của một tộc người cùng cội nguồn với người Việt, mà về cảm quan hữu thức còn bóc tách ra được những nét tinh ròng, chưa bị pha tạp hoặc ảnh hưởng của văn hóa phương Bắc. ***Cạp váy Mường*** cũng chỉ 100 trang, nhưng nhìn trong tư duy liên kết với các loại môtip hình học và môtip động vật của hoa văn Thái, Tày, hoa văn Bhanar, Djarai và xa hơn đến cả hoa văn Trống Đồng Đông Sơn, lại là một bức tranh tổng thể về ký ức văn hoá mang nét đặc trưng của cả một vùng rộng lớn trên lãnh thổ Việt Nam, khai triển từ *thoáng* đến *rậm*, từ *dải* đến *ô vuông xếp chéo* cho đến *ngôi sao tám cánh*, và di chuyển ngược chiều kim đồng hồ, được in dấu, bảo lưu và khúc xạ qua nhiều thời đại, nó tạo nên hồi âm của một bản sắc đã khá ổn định, đi suốt chiều sâu lịch sử hàng mấy nghìn năm. ***Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*** cũng viết bằng song ngữ Việt Pháp và cũng chẳng dày hơn hai cuốn trên, là một khung quy chiếu mẫu mực về mọi mối quan hệ xã hội phức tạp chằng chéo của nền kinh tế tiểu nông dân tộc Kinh, xoay quanh một chuỗi vận hành quanh co, không ngừng tái sinh, lộn kiếp đầu thai như trong truyện cổ, của quá trình tư hữu hóa ruộng đất dưới các hình thức khác nhau, được định vị từ nhiều bình diện, trên nhiều môi trường địa lý, và bằng nhiều lát cắt lịch sử từ quá khứ cho đến hiện tại, nhờ đấy người khác có thể dựa vào để mở rộng, soi chiếu cho vô số mô hình cụ thể riêng rẽ ở các cơ tầng, vùng miền khu biệt của xã thôn Việt Nam v.v... Có thể nói Nguyễn Từ Chi đã vận dụng được một kiến thức uyên bác trong một bút pháp thuần khiết, biểu cảm, rất giàu so sánh và liên tưởng, nhằm trình bày những hiện tượng dân tộc - nhân loại học bác tạp nhất dưới một hình thức thật giản dị, khiến cho những điều ông gợi lên hàm chứa nhiều lời giải sâu sắc mà không hề đóng cứng, cũng không rơi vào sáo ngữ từ chương. Văn ông có cái ma lực của những chân lý luôn luôn dưới hình thức ẩn tàng, như những giả thuyết làm việc, làm người ta ngạc nhiên, và bị cuốn hút.

Với tư cách một người em con chú con bác, từng nhiều năm có chung một không gian tâm tưởng là ngôi nhà Chi gia trang và Mộng Thương thư trai, tôi muốn nói nhiều về quãng đời trai trẻ của ông, khi ông là một chàng vệ quốc đoàn dạn dày sương gió trở về, nằm trong phòng sách gia đình thoáng đãng, mát dịu bóng cây nhãn cổ thụ và mùi ổi rụng đưa vào ngọt nẫu, tập cho chúng tôi những ca khúc trữ tình : " *Mời anh vệ quốc, dừng chân bên quán. Từ miền chiến chinh bụi đường nhuốm tấm áo nâu...*". Tôi cũng muốn nói đến những ngày hội họp anh em hiếm có ở Hà Nội sau này, những đêm 30 tết, chúng tôi - tôi, Du Chi em trai tôi và ông - ngồi bên một chai rượu trắng, một đĩa dưa hành và một chiếc bánh chưng, trong căn phòng rất nhỏ và luộm thuộm của Du Chi bên nách Bảo tàng Mỹ thuật, nghe ông say sưa kể chuyện hoặc bàn giải về Đông Tây kim cổ, nhất là những chuyện kỳ thú của Phi Châu, không phải dưới giọng đại ngôn của kẻ đi xa về tán gẫu mà dưới con mắt rạch ròi của một đầu óc trắc nghiệm cụ thể, quên mất cả tiếng pháo giao thừa, cho đến sáng bạch mà người nói vẫn chưa muốn dứt và người nghe vẫn còn thèm thèm. Tôi lại cũng muốn nói về một cuộc bảo vệ luận án Phó tiến sĩ mà ông trong vai Ủy viên thư ký Hội đồng giám khảo, còn tôi là khách tham dự, ở đấy một cuộc đấu tranh giữa phủ quyết và khẳng định đã gay gắt nổ ra - giữa hai thái cực ấy ông hiện lên một cách khiêm nhường nhưng nhân cách khoa học vẫn lừng lững, và bên cạnh chuyện khoa học còn là cái cách xử thế rất mực bao dung, nhân từ. Tôi còn muốn nói nhiều đến tấm lòng nhân ái có thể nói là " bất khả giải " của ông đối với người vợ ông gặp bên trời Phi, không thuộc loại sắc nước hương trời, và cũng không thuộc hàng con nhà danh giáo, nhưng lại có cái gì đấy làm cho ông thương cảm, và từ thương cảm đã bỏ hết tâm huyết,

sức lực, tiền tài, vượt qua " ba biển " và " bốn núi " , kể cả xã hội và gia đình, để đưa chị về sum họp với mình bằng được. Và tôi lại còn muốn nói đến những trắc trở tưởng không bao giờ vượt nổi của Từ Chi khi ông được Giáo sư Georges Condominas mời đích danh sang Pháp trình bày kết quả nghiên cứu về người Mường vào khoảng gần cuối thập kỷ 80 thế kỷ XX. Bao nhiêu người trong giới khoa học xã hội đã được an toàn " qua cửa khẩu Nội Bài " nhưng dưới con mắt các vị làm công tác tổ chức, tên ông cứ " đọng " lại như một nghi vấn. Giấy mời hết hạn ông vẫn dửng dưng chẳng nói năng gì. Thế rồi một sự tình cờ hình như có dính dáng đến nhu cầu xuất ngoại của một quan chức. Đã chiếu cố đến ngoại lệ này thì sao có thể từ chối một người có giấy mời đến lần thứ hai, lại có cả thư từ bên Pháp gửi thẳng sang cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa Nguyễn Văn Hiếu tìm hiểu duyên cớ ? Ông bước lên máy bay mà vẫn không tin ở số phận của mình... Về mặt tính cách, tôi còn rất muốn nói đến cái tính " khái " đôi khi quá mức đến thành " xẵng " của Từ Chi, không phải không làm nhiều người gần ông khó chịu. Chính tôi một lần đã phải " chịu trận " khi ông sùng sục nổi giận vô duyên cớ trước một lời khen nồng nhiệt của mình về một gương " người tốt việc tốt " nào đấy mà ông biết đích chỉ là " chuyện hão " còn tôi thì ở tuổi ngây thơ nên chưa biết gì. Ngay người bạn đồng lứa Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn cũng vì khuyên ông nên bớt " bi quan " trước câu nói hài hước chua chát của ông : " *Nous sommes ratés* " (chúng ta đều là đồ bỏ) mà bị ông mắng té tát, sau này G. Condominas biết chuyện, cố gắng hoà giải trong một lần đi điều tra điền dã chung với hai người, dù thế ông vẫn không chấp nhận xóa " khoảng cách " cho đến tận lúc nhắm mắt. Ngoài ra, một chuyện mà tôi càng rất muốn nói, bởi để mãi trong lòng cứ thấy nặng trĩu, dẫu nói ra vẫn có chỗ không đành, ấy là chuyện viếng thăm ông vào cái đêm trước hôm ông vĩnh viễn ra đi. Lúc bấy giờ ông đã suy kiệt lắm, nhưng đầu óc chắc còn hết sức tỉnh táo, biểu hiện ở đôi mắt nhìn người khác long lanh sắc sảo đến khó quên. Miệng ông bị xâu một ống nylon từ máy chạy ốc-xy chuyền vào cho ông thở, nhưng nghe nói ông cứ muốn rút ra vì vướng víu nên buộc lòng người ta phải buộc hai tay lại. Trong tình cảnh thảm đạm đó tôi không biết làm gì hơn đành cứ đứng lặng nhìn ông. Bỗng ông đưa mắt cho tôi. Tôi ghé sát lại gần, cúi hẳn xuống, nghe những âm thanh lào thào bật ra không rõ ràng vì vướng cái ống trong cổ họng. Hỏi đi hỏi lại cũng không hiểu ông định nói gì nên tôi không biết trả lời ra sao, thì lại thấy đôi mắt ông nhìn mình khẩn thiết, hai cánh tay cứ rục rịch cựa quậy. Tôi lại ghé xuống và cũng nghe những tiếng mắc nghẹn vào cái dụng cụ y tế. Ba lần liên tiếp mà tôi không sao hiểu nổi, đành đứng đực ra bất lực, còn ông thì nhìn tôi tỏ ý rất oán hận. Và rồi chuyện không hay đã xẩy ra lập tức. Hóa ra ông chỉ muốn... đi ngoài. Mọi người tất bật dọn dẹp, riêng tôi thì vừa thương vừa buồn, đành ra về, bên tai còn nghe tiếng vợ ông, một người phụ nữ quá chất phác, cất lên khá to khi chào từ giã – từng lời như tiếng con dao gại vào tim mà chắc ông cũng nghe rõ không kém gì tôi : " Chú ạ, Bác sĩ nói chỉ đến chiều ngày kia là cùng ".

Thế nhưng trong bấy nhiêu điều muốn nói về ông, có một điều gần như chưa ai nói mà theo tôi, có thể giúp hé mở một phương diện *khác lạ* của con người Nguyễn Từ Chi : ông là một người sớm nhạy cảm với những bế tắc của con đường nghiên cứu khoa học xã hội chính thống ở Việt Nam. Sự nhạy cảm này bắt nguồn từ một năng khiếu cũng khá đặc biệt, ấy là nhận thức tỉnh táo của ông về mọi chuyển động âm thầm của thời cuộc, hay đúng hơn là một nhãn quan minh mẫn về chính trị. Kể từ năm 1963, sau hai năm làm chuyên gia giáo dục và mải mê điền dã dân tộc học ở Guinée và một số nước trên hai bờ con sông Niger của châu Phi, trên đường trở về ghé qua Moskva khoảng một tuần lễ, khi gặp lại người thân, ông đã có một nhận xét khiến nhiều người trong gia đình sửng sốt : " Mô hình xã hội chủ nghĩa xem ra không ổn rồi, vì nó *sans humanité* (không " người ") ". Vào thời điểm 1963, khi ai nấy còn chưa hết xuýt xoa uống dư vị nồng say của câu thơ Tố Hữu :

Chào 61! Đỉnh cao muôn trượng.
Ta đứng đây mắt nhìn bốn hướng,
Trông lại nghìn xưa trông tới mai sau,
Trông Bắc trông Nam trông cả địa cầu...

chúng tôi đâu có thể hiểu nổi khía cạnh nghiêm chỉnh trong nhận xét có vẻ hơi bồng bột của người anh của mình, thậm chí còn hoài nghi cả trí tuệ sắc bén của ông, cho rằng nó tư biện. Đáp lại chúng tôi, ông không tranh cãi, nhưng kể từ đấy, ông đã âm thầm chọn cho mình một hình thức nghiên cứu " nghiệp dư ", " tay trái " (thoát khỏi hệ thống quản lý của nhà nước) và một lối sống mà như Giáo sư Phan Ngọc sau này đã nói – con người ngoài lề.

Trong những năm 60 của thế kỷ XX, khi chúng ta vồ vập với Trung Quốc, ông giữ thái độ lặng lẽ, ít luận bàn, chỉ đôi khi điểm xuyết vài câu tưng tửng : " Đừng thấy họ hảo hảo, cung cấp cho mình nào lương khô, nào bánh mì mà tưởng bở. Một lúc nào đó họ quay ngoắt một cái, cho nếm " trái đắng " là mình khắc biết ". Bấy giờ, ngoài xã hội thì " *Bên ni biên giới là nhà/ Bên kia biên giới cũng là anh em* " (thơ Chế Lan Viên) nên cố nhiên trong gia đình cũng chưa ai thức nhận được " thông điệp " của ông. Mãi đến năm 1974, tin tức về vụ đánh chiếm Hoàng Sa thì thào vọng đến, ông thân tôi – Nguyễn Đổng Chi – được giao đi tìm tài liệu Hoàng Sa trong thư tịch cổ trình lên Tổng cục Chính trị, và sau đó ròng rã nhiều tháng trời tham gia khảo sát đường biên giới phía Tây và phía Bắc đất nước, khi về có nói nhỏ với tôi : " Lời anh Từ ngẫm lại thế mà thiêng ". Rồi tiếp đến những chuyện động trời ở biên giới Việt-Hoa năm 1979... Câu nói ngày nào của người anh càng được chứng thực rành rành.

Nhưng nhận định về Trung Quốc của ông chưa dừng ở đấy. Một hôm nhân gặp Từ Chi trong một cuộc họp của Ủy ban Khoa học xã hội, hai anh em kéo nhau vào một quán cà phê Hoa kiều tại một phố nhỏ im vắng trên đường Trần Xuân Soạn, được bà chủ tiếp đón ân cần và chu đáo, qua cách pha cà phê tỉ mỉ rưới một lần nước sôi cho cà phê nở hết ra rồi mới rót đầy nước vào, để nước lọc qua lớp cà phê chảy xuống càng chậm càng tốt, sau đó cất ngay phin cà phê khi những giọt đặc sánh vừa vặn rơi xuống ly đúng cữ, cuối cùng đưa một thìa đường điệu nghệ khuấy thật tan sao cho cà phê nổi bọt vàng óng, lại không ngọt quá đối với khách... Thấy tôi cứ tắc lưỡi so sánh với cung cách làm ăn chểnh mảng, mặt nặng mày dày ở các cửa hàng mậu dịch, ông trầm ngâm nhấm nháp giọt cà phê rồi bỗng thốt lên từng lời rất khẽ tuồng như là những suy ngẫm đang chất chứa trong lòng, không ăn nhập gì vào câu chuyện trước mắt : " Ông Huệ này (trong gia đình chúng tôi thường gọi tên nhau bằng một chữ giữa) ! Đằng sau

bức bình phong sơn vẽ tráng lệ của hai cánh cửa Đại Hán thâm nghiêm là cả một thế giới kinh hoàng mà ở bên này biên giới chúng ta không thể hình dung nổi đâu - vì họ " kín cổng " đã đành, ngay các bậc kỳ lão nhà mình cũng không bao giờ muốn cho con dân tận mắt nhìn thấy, cốt cho cái hình ảnh *déifié* (được thần thánh hoá) của " ông anh Hai " khỏi *désacré* (bị giải thiêng). Cho nên đừng có dại dột mơ làm như Trung Quốc, mơ một thứ phép tắc Trung Hoa nề nếp quy củ vốn đánh đổi bằng máu xương bao nhiêu triệu người thuở nào đến nay mới tạo nên được. Về mặt này thì ông Hồ dù sao cũng cao tay hơn mấy ông Bộ chính trị khác như Trường Chinh một tầm. Hãy cứ chấp nhận sự " nhộm nhoạm " của xứ sở mình, nó là làng xã đấy nhưng còn dễ thở đôi chút để anh trí thức loại *nhờ nhờ* chơi trò ú tim thay vì phải đi cải tạo ". Cho đến năm 1990 bạn bè rỉ tai nhau về vụ Thiên An môn, rồi năm 2001, được đọc hồi ký của Lý Chí Thoả - bác sĩ riêng của Mao - trên đất Mỹ, tôi mới thảng thốt nhìn ra bộ mặt thật của Đại cách mạng văn hoá do một tay phù phép của vị Hoàng đế " thiên triều " hiện đại, và bấy giờ ngẫm lại mới thật thấm thía lời ngụ ý sâu xa của Từ Chi hồi nào.

Trở lại chuyện Việt Nam. Khi quân đội nước ta tiến thốc sang Campuchia và đóng chốt luôn tại đấy, trong phạm vi thân mật gia đình ông là người đầu tiên nêu thắc mắc : " Đánh một đòn để phòng trước thế bị tạt sườn, ai cũng hiểu điều ấy. Nhưng đánh xong không rút thì rất khó giải thích. Thế cái gọi là nguyên tắc tôn trọng quyền dân tộc tự quyết để đâu ? Hay chỉ nói mà chơi ? ". Về sau chúng tôi mới được nghe tin Đảng Cộng sản Nhật Bản và nhà báo, nhà nghiên cứu Việt học người Pháp nổi tiếng Boudarel cũng có ý kiến tương tự ý kiến của Từ Chi.

Đấy chính là những năm cuối thập niên 70 bước sang đầu 80, đất nước đã ở vào tình trạng suy thoái trầm trọng. Hào khí giúp bạn đuổi sạch bóng " quỷ đỏ " chưa thấy rạng rỡ trên mặt một ai nhưng nỗi ưu tư vì túng thiếu thì đã trông thấy. Còn nhớ ngày ngày chúng tôi cho con cái ra cửa hàng lương thực đặt gạch xếp hàng rồng rắn dài dặc để mua cho được mấy ký gạo độn với bo bo, tối về họp mặt vài anh em trong khu nhà tập thể nghe đi nghe lại hai băng nhạc *Sơn ca 7* (Trịnh Công Sơn) và *Sơn ca 9* (tiền chiến), đắm trong giọng ca mê hồn của Khánh Ly, Lệ Thu... mà lòng buồn rũ, tưởng nhớ đến những ngày kháng chiến chống Pháp đẹp đẽ xa xưa và giấc mơ không có thật của mình : " *Ngày nào ta phá tan đồn nó đi, Sẽ thấy bên đường trở về, Áo dài đùa trong nắng hè...*". Trong khi đó, các cuộc vận động cải cách nông thôn bùng lên lại xẹp xuống, hết phong trào " lúa năm tấn " của Thái Bình (mà vẫn không đủ nguyên liệu cung cấp cho " nhà máy xay cháo " - nhà máy xay xát gạo giữa trung tâm thị xã được nhân dân gọi chệch để chế giễu), đến phong trào " xếp đặt lại giang sơn " của huyện Quỳnh Lưu với lời tuyên bố hùng hồn của ông Bí thư huyện ủy : " Một mo cơm một quả cà đi xây chủ nghĩa cộng sản ". Mấy anh em Viện Văn học cùng với nhà thơ Viện trưởng Hoàng Trung Thông về tìm hiểu tình hình " nông thôn thay đổi cách làm ăn " ở Nghệ An. Bí thư tỉnh ủy Trương Kiện đón tiếp, giọng vẫn đầy nhiệt huyết, nhưng đi đến đâu cũng thấy rộ lên chuyện công trình thủy lợi Vách Bắc và cống Hiệp Hòa đổ ụp, câu đối, thơ ca dân gian truyền nhau râm ran : " *Một thằng thọt chen chân vào nhà đổ/Trăm dân lành vùi xác dưới bùn đen* "... Cũng dịp ấy, có hôm nhân trò chuyện với một người em rể - nhà giáo Trần Doãn Hoài, ông cười tủm tỉm : " Đây là ván bài cuối cùng của Lê Duẩn, rồi chú xem ". Quả nhiên là ván bài cuối cùng, bởi sau đó tình thế đã bức xúc đến nỗi " khoán chui " của Kim Ngọc bất chấp mọi cấm cản cứ được loan truyền, tiếp đấy ít lâu nữa không khí " đổi mới " bắt đầu nóng lên.

Do công tác điều tra dân tộc học, sau ngày đất nước thống nhất, Từ Chi có theo anh chị em trong ngành đi điền dã Tây Nguyên một đôi lần, tuy phạm vi quan tâm chính của ông là người Mường. Theo Giáo sư Phạm Đức Dương, trong một chuyến thám sát khá lâu ở mấy tỉnh cao nguyên miền Trung cách đây ngót 25 năm, ông và nhiều nhà khoa học đã được Nguyễn Từ Chi nêu ba điều dự báo nghiêm chỉnh : 1. Rừng Tây Nguyên sẽ sớm bị phá trụi theo cách làm ăn của người Việt vốn là cư dân đồng bằng châu thổ, dựa trên phương thức canh tác cổ truyền là khai thác gỗ quý và các loại lâm thổ sản mà không mấy quan tâm đến bảo vệ rừng ; 2. Người Việt lên Tây Nguyên ngày càng đông (78-80%) đã và sẽ chiếm hết những vùng đất thuận lợi của người Thượng, đẩy bà con dân tộc vào những lũng sâu tận đáy rừng. Đấy là nguy cơ tiềm tàng của những xung đột Kinh-Thượng thường trực nén sâu trong tâm tư người dân tộc, hễ có điều kiện là thế nào cũng bùng nổ ; 3. Việc phát động " phong trào chống mê tín dị đoan, xây dựng nếp sống mới " vô tình đẩy đức tin " Thần-Giàng " và đời sống tâm linh ra khỏi cuộc sống người Thượng, trong khi cán bộ miền xuôi " nói nhiều mà làm được quá ít ", khiến " nghe theo Đảng cái tai nó no nhưng cái bụng nó đói ", cộng thêm với cách ứng xử áp đặt làm đồng bào cảm thấy bị coi khinh, thế tất mảnh đất tâm linh bị hụt hẫng, trống chỗ, trước sau cũng bị đạo Tin Lành thế chân. " Ba cảnh báo quan trọng đó đều không được các cơ quan Đảng, Nhà nước có trách nhiệm từ trung ương đến địa phương quan tâm xử lý, hoặc xử lý vụng về, non nớt, thiếu cơ sở khoa học. Đến nay những cảnh báo trên đã thành hiện thực, gây nên sự xáo động bất lợi về mọi mặt làm chúng ta đau đầu, bối rối và đang tìm mọi cách để " ngăn chặn "! Thật đáng tiếc cho những đề xuất khoa học từ rất sớm của Giáo sư Từ Chi ! "(1).

Cũng đề tài này, khi trao đổi với họa sĩ Trần Duy, một trong những " tên tuổi " của Nhóm Nhân văn -Giai phẩm, chơi thân với Từ Chi từ ngày còn ở Huế và đã từng cùng Từ Chi vẽ ảnh cụ Hồ làm tài liệu tuyên truyền trong Cách mạng tháng Tám (ông hé lộ cho biết Từ Chi rất có năng khiếu hội họa, nhiều ký họa của anh thật xuất thần), cũng là người lo thu xếp kiếm nhà cho Từ ở phố Nguyễn Thượng Hiền sau khi Từ tìm cách đưa được chị Tuất vợ anh từ Guinée về Hà Nội, lại có người con gái vốn rất quý mến chú Từ nên lo lắng chạy vạy thuốc thang săn sóc bệnh hắc lào của chú đến khi lành hẳn mà không hề ngại... " bẩn ", và cũng là người có bức chân dung *Từ Chi đứng xuôi tay* vào hàng danh tác, ông thừa nhận Từ Chi băn khoăn về vấn đề người Thượng đã từ lâu lắm, nhiều năm trước ngày vào Tây Nguyên với Phạm Đức Dương. Mà điều then chốt khiến ông băn khoăn là không thể trộn lẫn giản đơn các nền văn hóa. Dấu ấn riêng ở từng dân tộc là cái *bùa thiêng* từ xưa đã găm chặt vào tâm thức họ, và đối với nhiều tộc người, cái bùa ấy rõ nét hơn hẳn người Kinh. Cách xử sự đánh đồng thô bạo của tộc người chủ thể ỷ thế mình bây giờ ranh khôn hơn, chỉ là cách hành xử vô văn hóa đối với văn hóa, sớm muộn thế nào cũng gây nên đổ vỡ.

Nghe tôi tò mò gợi hỏi về người bạn thân đã khuất, trong ngôn ngữ dè dặt của một họa sĩ lão thành chỉ muốn yên thân

vẽ tranh phong cảnh, sẵn sàng vứt hết quá khứ của mình từng là một " anh hùng " đánh trường bay Gia Lâm cùng Hoàng Minh Chính, cũng từng là một cán bộ phiên dịch xuất sắc trên Mặt trận đường số 4 hàng ngày kề cận " con hùm xám " Đặng Văn Việt, ông Trần Duy thổ lộ thêm vài điều : vụ án Nhân văn - Giai phẩm là chuyện của Ban Tuyên giáo trung ương do một mình Tố Hữu xếp đặt, cụ Hồ không can dự, công an đứng phía sau nhưng cũng không trực tiếp tham gia xử lý ngoài mấy người bị gán tội danh liên quan đến " địch " phải ra hầu tòa và đi tù. Bản thân ông có làm đơn lên Thủ tướng Phạm Văn Đồng, bị Trưởng tiểu ban Văn nghệ Ban Tuyên giáo Võ Hồng Cương trịch thượng gọi đến mắng " sao dám khiếu nại vượt cấp ? " (Võ Hồng Cương đang nằm trên võng không thèm ngoảnh lại mà hỏi luôn câu ấy), nhưng rồi cũng được chuyển về cho Nguyễn Bắc Giám đốc Sở Văn hóa Hà Nội cai quản, và nhờ cái tâm của ông Bắc nên đã không phải ngừng cọ một thời gian nào. Còn Từ Chi thì chẳng hề né tránh mà vẫn đi lại chơi bời với với ông, trong thời điểm lắm bất trắc khoảng 60-70 là chuyện không dễ vì có thể gây nên " đại hoạ ". Tuy nhiên, khi bàn đến những gì Nhóm Nhân văn - Giai phẩm đã làm thì Từ luôn tỏ ý cười giễu : " Các ông đòi tự do sáng tác là nhầm mất rồi. Trên mảnh đất bằng bàn tay như Việt Nam án ngữ bởi anh khổng lồ chuyên chế phương Bắc lại kẹp giữa núi và biển mà có món hàng xa xỉ phẩm gọi là dân chủ thì tôi tự tử ngay lập tức ". Câu nói này Từ đã nhắc lại gần như nguyên xi với đạo diễn điện ảnh Trần Văn Thuỷ trong lần gặp nhau cuối 1989 đầu 1990 ở quán Monge, Paris.

Có một điều thú vị là trong cách trình bày quan điểm của ông, bất kỳ với ai, ít khi Từ Chi tỏ vẻ ta đây quan trọng. Trao đổi với Giáo sư Trần Quốc Vượng lần nào cũng vậy, thường ông vẫn điểm một lời " bông phèng " vào hồi kết : " Tôi nói tầm bậy tầm bạ, ông đừng có tin "; nhưng chính Giáo sư Vượng thì lại rất tin ở cụ Từ, và nhiều kiến giải bất chợt loé sáng nơi cụ thấm ngay vào Vượng đã biến thành những luận điểm lớp lang, hệ thống. Cũng với kiểu nửa đùa nửa thật như thế, Từ Chi từng bảo tôi, ông ngờ Hồ Chí Minh không phải là một phái viên (député) của Quốc tế Cộng sản mà là một tình báo viên (agent de renseignements) của tổ chức này thì đúng hơn. Tự đứng ra thành lập các Đảng Cộng sản ở Đông Nam Á là sáng kiến của Hồ nhằm xác định uy tín và bản lĩnh chứ chưa chắc Quốc tế đã giao cho ngay từ đầu. Ông kể lại giai thoại được giới sử học truyền miệng nhau từ rất sớm, rằng khi Hồ về nước, ra mắt trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, có người đã dám bóng gió hỏi đến giấy giới thiệu của Quốc tế cộng sản là thứ chứng chỉ vật bất ly thân, thì Hồ điềm nhiên trả lời : " Đồng chí phải biết nguyên tắc hoạt động bí mật là thế nào chứ. Để giấy trong mình làm sao thoát được lưới kiểm soát của kẻ địch vây bủa người cách mạng chúng ta ở khắp mọi nơi, trùng trùng điệp điệp ? ". Thế là không ai chất vấn gì nữa, cuộc " kiểm tra lý lịch " coi như chấm dứt yên ổn. Và ông kể thêm một chuyện thực mà mình có dịp tận mắt chứng kiến : trong một lần Hồ Chí Minh đưa một vị khách người Pháp đến thăm Bảo tàng Cách mạng (Từ được mời làm người giới thiệu bằng tiếng Pháp với khách), khi bước vào một gian phòng có treo ảnh Hà Huy Tập rất trang trọng, Hồ chậm rãi đi theo nghe mọi lời dẫn giải không xen vào một câu nào. Nhưng xem xong, ra gần đến cửa, ông ngoảnh lại tươi cười, chỉ vào ảnh Hà Huy Tập bảo với các nhân viên đang đứng trong phòng ngóng ra phía Bác : " Các cháu có biết không, chú này từng chỉ trích Bác ra trò đấy ". Thế rồi Bác tỉnh bơ, vui vẻ theo chân ông khách đi sang phòng khác. Bản năng " thoát hiểm " trong mọi tình thế và cái cách để lộ thông tin lấp lửng như của Hồ – không kể phong độ thung dung, ứng biến thông thái và cư xử hóm hỉnh, truyền cảm rất *nhập vai*, có sức chinh phục người khác như một thiên bẩm – theo Từ, bên cạnh một nhân cách văn hóa, là phẩm chất cốt yếu của một tình báo viên. Nhân câu chuyện Từ kể, tôi liền cố gặng, ông có nghĩ cụ Hồ là mác-xít thứ thiệt hay không, ông đáp ngay không chút chần chừ : " Không biết thiệt hay giả nhưng mác-xít là cái chắc. Thời ấy không mác-xít mới là lạ. Chỉ có điều, Hồ học chủ nghĩa Mác chắp vá, chỉ những phần hữu dụng cho mình thì mới học, khác với loại được đào tạo " thuộc bài " theo giáo trình abc của Staline như Trần Phú, nên không rơi vào cứng nhắc, và chắc vẫn không mất cái *lương năng* nhà nho của người bố – cảm nhận sự vật bằng tâm – trong khi Trần Phú vốn xuất thân trường Pháp-Việt, đã quen đầu óc duy lý, khá nguy hiểm vì nhìn thực tế Việt Nam theo tư duy anh cộng sản Tây. Chính vì thế Hồ không phân loại giai cấp xã hội ở Việt Nam sách vở kiểu Trần Phú mà phân loại gần với thực tiễn hơn, nhờ những ấn tượng ăn sâu vào tiềm thức từ hồi còn ở quê nhà. Cái ấy vô hình trung như một nội lực thỉnh thoảng *cựa cưỡng* giáo điều Staline. Có lẽ nói Hồ là phần tử nationnaliste (dân tộc chủ nghĩa) cũng không sai ".

Kể lại những hồi ức trên đây về Từ Chi, tôi không muốn bạn đọc hình dung người anh của mình như một nhân vật có khả năng tiên tri của một ông thầy bói hay một nhà ngoại cảm. Ông là người bình thường, rất bình thường như mọi người khác. Ông cũng có thích xem bói, thích tử vi, thích bấm độn; vì thích và tin vào những thứ ấy mà khi được mời cùng Đặng Nghiêm Vạn sang Pháp lần thứ hai để dự một cuộc hội thảo quan trọng nhân triển lãm về dân tộc học Đông Dương cuối năm 1994 với tư cách codirecteur (đồng chủ trì), ông đã nhất quyết bỏ chiếc vé khứ hồi mà không nuối tiếc, bởi trước ngày khởi hành tình cờ được anh bạn YN – vốn là một chàng trai nổi tiếng đoán vận mệnh trúng phóc nhờ sống chung với một vị Đạt lai trong 5 năm làm Phó tiến sĩ ở Đông Âu – vừa từ làng quê Tây Nguyên ra Hà Nội ghé thăm và bói cho một quẻ rằng mệnh của ông... có đi không về(2). Nhưng về những phán đoán thời cuộc mà tôi đã nói thì không liên quan gì đến phương diện sống riêng tư có vẻ tầm phào ấy. Trái lại ở đây ông tỏ rõ cái tri giác tinh tường của một người nhìn trước mọi sự và nhìn mọi sự với một xác tín khác người. Chính vì cái nhìn có tiên lượng rất xa như thế nên ông phải chịu nhiều tai vạ, mặc dù đã rất khéo giấu mình dưới lốt " bụi đời " – ăn mặc nhếch nhác, tóc tai bù xù... để người khác bớt đặt vào " tầm ngắm ". Trong cuộc đời nghiên cứu, ông từng bị các cơ quan " tuyên văn giáo huấn " gọi là trường phái tư sản, chỉ nghiên cứu những thứ vụn vặt, hình thức vô bổ như " cạp váy Mường " mà không đi vào những đề tài xã hội thời sự có ích lợi cho việc tuyên truyền đường lối quan điểm của Đảng. Vì thế, để có thể công bố được công trình tâm huyết, ông đã phải dùng phương thức " carnaval " hay " đeo mặt nạ ", đổi nhan đề từ ***Cạp váy Mường*** sang ***Hoa văn Mường*** (1978), lại phải đem hết các luận chứng so sánh với kiến giải của học giả phương Tây " ém " xuống phần chú thích. Mãi về sau khi sách được Hội Khoa học lịch sử tái bản nhằm mừng 70 năm ngày sinh của ông, mặc dù đã rất yếu, ông vẫn kỳ công ngày đêm khôi phục lại bản thảo cũ. Nhưng đã trễ, sách ra thì Từ

Chi vừa mất, không kịp nhìn thấy diện mạo đứa con tinh thần đúng như mong ước của mình.

Ông cũng từng phải xê dịch hết từ cơ quan này đến cơ quan khác, mỗi lần xê dịch đều là một " sự cố " dính dáng đến chủ kiến học thuật của ông, và do không muốn phải thay đổi chủ kiến, ông chấp nhận ra đi, nghĩa là phải hy sinh. Tôi chỉ xin dẫn một trường hợp mà tôi biết rõ nhất, ấy là cái lần vào năm 1972, ông đang công tác tại Viện Dân tộc học. Năm đó cả Ủy ban Khoa học xã hội phải đi sơ tán lên Hà Bắc để tránh đợt không kích trở lại của Mỹ. Một hôm, nhân thì giờ rỗi rãi, Viện Dân tộc học nẩy ra ý mời ông thuyết trình về một học thuyết của phương Tây, một học thuyết nào đó đang thuộc loại " thời thượng " mà ai cũng biết ông rất sành vì có điều kiện ra nước ngoài, lại rất chịu đọc, còn người khác thì tuy có nghe đồn nhưng hoàn cảnh trong nước không làm sao được tiếp xúc với tài liệu. Ông chọn đề tài là thuyết cấu trúc của Lévi-Strauss. Ông nói quá hấp dẫn nên hết ngày thứ nhất lại nói thêm ngày thứ hai, hết ngày thứ hai lại phải kéo sang ngày thứ ba. Nhưng cuối ngày thứ ba thì " sự cố " xấy ra. Ông ĐL, Bí thư Đảng ủy Ủy ban Khoa học xã hội từ Hà Nội bỗng lên chỗ sơ tán thăm anh em. Thấy mọi người tụ tập đi nghe Từ Chi giảng khiến cho viện nào viện ấy vắng ngắt, ông Bí thư hơi ngạc nhiên, bèn dò hỏi. Và khi biết chuyện thì ông nổi trận lôi đình. Chao ôi ! Đang đánh Mỹ mà đi tuyên truyền học thuật tư sản. Thật là chuyện tày trời. Ông cho đình ngay cuộc nói chuyện, bắt lãnh đạo Viện Dân tộc học phải " báo cáo ", và mời Từ Chi lên cho ông gặp. Anh tôi đã im lặng, không phản ứng gì nhưng từ chối cuộc gặp, ngay sau đó làm đơn xin đi cơ quan khác. Nhờ người bạn liên tài Cao Huy Đỉnh thu xếp nên ông về Viện Mỹ thuật, được ít lâu không chịu nổi phong cách độc đoán của ông thủ trưởng Viện ấy, lại phải nhờ đến Cao Huy Đỉnh để chuyển sang Hội Văn nghệ dân gian, rồi ít lâu nữa chuyển dịch một lần thứ ba sang làm biên tập viên tạp chí *Văn hóa nghệ thuật* của Bộ Văn hoá, nơi dừng chân cuối cùng của ông.

Đọc nhiều truyện truyền kỳ của Trung Quốc và Việt Nam, tôi thường hình dung Nguyễn Từ Chi như một loại hình nhân vật " tàng tàng " khá quen thuộc trong môi trường huyền thoại của xã hội phương Đông, loại người *lưỡng phân* nửa ăn mày nửa đạo sĩ, nửa tục nửa tiên, có hành tung khó hiểu, nhiều lúc như trẻ con (nhưng mấy ai đã ăn đứt được cái " túi khôn " trong bấy nhiêu hành vi tưởng là trẻ con ấy) ; có ngôn ngữ lạ lùng, ngỡ nói quàng mà kỳ thực hàm chứa sự nhìn xa thấy rộng, sâu sắc tuyệt vời. Có những điều ông tâm sự với tôi, đến nay tôi đang chiêm nghiệm mà chưa dám thổ lộ cùng ai, tuy vậy trong lòng vẫn thắc thỏm chờ thời điểm " phát sáng " của những ý tưởng nén trong ngôn từ súc tích của ông mà tôi tin là chân lý.

Phải nói, tạng người của Từ Chi, tư chất *mềm mỏng/cứng cỏi* song hành ở ông, ít nhiều hình như có bắt nguồn từ trong gia đình, pha trộn cả với cái " gàn " của xứ Nghệ. Bố ông, Nguyễn Kinh Chi, một Bác sĩ có tiếng của miền Trung, là Đại biểu Quốc hội khoá đầu tiên và Thứ trưởng Bộ Y tế hồi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, từng có viễn kiến chặt rừng cây quinquina ở Lâm Đồng đem ra khu IV ngay từ cuối năm 1945 để dự phòng làm thuốc quinine chữa sốt rét cho bộ đội, cũng như cho di chuyển an toàn Bệnh viện hiện đại nhất của Huế ra Nghệ An trước khi Pháp đánh vào Thừa Thiên, lại có công xây dựng Xưởng dụng cụ y tế ở Liên khu IV, làm ra ống tiêm và máy dập thuốc viên, việc vô cùng khó khăn thời đó. Vào năm 1953, gặp phong trào cải cách ruộng đất, xử bắn bà Nguyễn Thị Năm, ông viết đơn xin ra Đảng (khi vào Đảng năm 1946 ông không hề chủ động xin, và mấy lần từ chối, đã được bố tôi kể rõ trong bài ***Văn tế sống anh trai nhân ngày sinh nhật anh 85 tuổi***). Không được chấp nhận, ông lại viết đơn năm lần bảy lượt xin từ chức Thứ trưởng, lấy cớ mẹ già vừa mất, gia đình lâm cảnh khó khăn muốn trở về Nghệ - Tĩnh giúp đỡ vợ con, cuối cùng được đồng ý. Cũng vậy, chú ruột Nguyễn Từ Chi, năm 1978 được sự uỷ thác của Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn đứng ra xây dựng Viện nghiên cứu Hán Nôm do ông làm Viện trưởng. Nhưng khi Viện vừa bắt đầu rõ dần mặt mũi với những dự án có tầm xa rộng (1981), đứng trước cái mâu thuẫn nan giải giữa việc cơ quan vừa phải êm thắm những " bùng nhùng " trong Chi bộ vừa phải khởi động công việc chuyên môn, giữa việc ưu tiên cho quyền lợi của một số Đảng viên có uy thế mà học thuật kém cỏi và yêu cầu phải đào tạo, bổ nhiệm một đội ngũ có thực chất, bảo đảm sự sống còn của chuyên ngành, thấy mình lực bất tòng tâm, ông đã lặng lẽ làm đơn xin rút chức Viện trưởng rồi đổi sang làm một chuyên viên của Viện Văn hoá dân gian. Quá trình hình thành nên cốt cách của Từ Chi như ông đã có – một hình bóng thấp thoáng xa gần của kiểu người Bùi Giáng giữa miền Bắc xã hội chủ nghĩa – xét cho cùng âu cũng có cơ duyên, cội rễ, chứ không phải ngẫu nhiên.

Năm nay, đúng 80 năm ngày sinh (17-XII-1925) và mười năm ngày mất (15-X-1995) của Nguyễn Từ Chi, tuy là một người em thúc bá song đối với ngành dân tộc học thì lại là một người " ngoại đạo ", tôi không thể nói gì nhiều về thành tựu nghiên cứu của ông, đành xin kể đôi ba chuyện bên lề của nhà học giả, có lẽ cũng không đến nỗi quá dông dài vô bổ. Bởi trong cuộc đời dầu may mắn hay bất hạnh, nhà học giả nào cũng phải lựa chọn một tư cách công dân để hành nghề. Và xét cho cùng, cái cách thể hiện mình trong tư cách công dân mà anh chọn lựa, trong cuộc sống thường ngày, ngay từ sớm đã góp phần quyết định thao tác *căn cơ* của anh trong học thuật. Từ Chi đúng là một con người như vậy.

Nguyễn Huệ Chi

30-VI-2005

(1) Xem Phạm Đức Dương, ***Nguyễn Đức Từ Chi (1925-1995) - một nhà nhân học xuất sắc***. Bài viết năm 2003, in trong cuốn *Những cuộc đời những trang thơ* nhằm kỷ niệm 50 năm thành lập Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia; Nxb. Khoa học xã hội, 2003. Đoạn trích trên đây trong bản in đã được viết gọn lại. Chúng tôi dẫn theo bản vi tính tác giả tặng gia đình Nguyễn Chi.

(2) Theo một số người kể lại, sau 5 năm học ngoại cảm nghiệp dư với vị Đạt lai, YN đã đạt đến cấp thứ ba trong Tây Tạng giáo. YN cho biết nguồn gốc của Tây Tạng giáo vốn là từ nước Thục xưa, nơi từng có Gia Cát Lượng rất giỏi phép thuật kỳ bí phò giúp Lưu Bị thời Tam quốc. Cũng theo nhiều người kể lại, ngay trong hôm bói cho Từ Chi, YN cũng đã đoán rất trúng quang cảnh nhà ở của một người bạn gái có mặt tại đấy, rằng trước nhà chị có một đống đá, và trước khi làm nhà, chị từng chặt đi một cây mọc lên giữa nhà. YN cũng hỏi một người bạn khác rằng tại sao anh lại thờ tổ tiên trên nhà xí, hóa ra anh này vừa cho phá bỏ nhà xí cũ để cơi nới thành gian phòng thờ. Sau buổi gặp gỡ, không chỉ Từ Chi mà rất nhiều người đều kinh phục.

Nguyễn Bắc Sơn

Đặng Tiến

Đọc lại thơ Miền Nam, ba mươi năm sau ngày chiến tranh kết liễu :

Mai ta đụng trận ta còn sống
Về ghé Sông Mao phá phách chơi
Chia sót nỗi buồn cùng gái điếm
Đốt tiền mua vội một ngày vui

Đây là một đoạn thơ Nguyễn Bắc Sơn đã từng làm xao xuyến dư luận khi xuất hiện trên báo giới Sài Gòn khoảng 1970, như trên tuần báo Khởi Hành của hội Văn Nghệ Sĩ Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa. Nhiều người đọc, nhất là giới thanh niên, ngạc nhiên và sảng khoái trước những lời thơ ngang tàng, bi tráng, ý thơ u uất, kiêu bạc, bất cần đời. Câu thơ phơi trải tâm trạng một lớp thanh niên Miền Nam, vào thời điểm quyết định của chiến tranh – và từ đó – làm chứng từ cho một khía cạnh của cuộc chiến kéo dài non hai mươi năm.

Tâm trạng kia và chứng từ nọ đã được ghi lại trong tập thơ Chiến *Tranh Việt Nam và Tôi* xuất bản năm 1972[1] thời đó đã ít người được đọc trực tiếp nguyên tác ; bây giờ dĩ nhiên là tuyệt bản. Năm nay nhiều cơ quan tổ chức kỷ niệm ba mươi năm chấm dứt chiến tranh (1975-2005), tưởng cũng nên đọc lại chứng từ Nguyễn Bắc Sơn. Thì may thay, các bạn ở nước ngoài đã sưu tầm và tái bản tập thơ để tặng biếu bạn bè. Đây là một việc làm cao đẹp, đi từ tình bằng hữu thủy chung và nồng nhiệt đến việc bảo tồn văn học lâu dài, bên ngoài mọi ý đồ chính trị. Thậm chí cái năm 2005 kỷ niệm này có lẽ cũng chỉ là tình cờ so với việc tái bản. Việc làm như thế đáng được giới thiệu rộng rãi và nhiệt thành cổ vũ [2].

Nhiều người nhớ đoạn thơ nói trên vì tâm tư một thời đại, nhưng nó tồn tại lâu dài trong tâm thức người đọc là nhờ giá trị nghệ thuật – bên cạnh giá trị lịch sử mà không ai chối cãi. Điển hình cho thi pháp Nguyễn Bắc Sơn là từ vựng : câu đầu trên 7 chữ, đã có 5 từ diễn tả niềm hoang mang trước cuộc sống mỏng manh, bao quanh một chủ từ « *ta* » phù du hiu hắt ; « *mai* » là cuộc sống đếm từng ngày ; động từ « *đụng* » vừa chủ động : có đi mới đụng, vừa thụ động vì có tính cách tình cờ, tai hại ngoài ý muốn : « *anh đi nhè nhẹ, đụng giường má hay* ». Người lính *đụng trận* như người thường đụng xe, đụng mưa ; bình thường, chính xác hơn, người khác sẽ nói : đụng giặc, đụng địch. Nhưng trong thơ Nguyễn Bắc Sơn không thấy có đối phương. Trong câu sau *Sông Mao* là một thị trấn nổi danh vì chiến tranh : từ 1955 Sư Đoàn 5, người Nùng đóng ở đó, với khu gia binh di cư vào, và đời sống mang sắc thái riêng, về sau là các căn cứ quân sự Hoa Kỳ. Do đó địa danh Sông Mao, tự nó đã có âm hưởng chiến tranh, và quả thật nơi đấy « *có nhiều nhà điếm và nhiều trại lính* » (tr. 11) như lời thơ Nguyễn Bắc Sơn.

Nói *phá phách chơi* là phách lối chơi, nói cho hả, nói cho đã, chứ Nguyễn Bắc Sơn là binh nhì Địa phương Quân « *hiền khô, lính cậu* » thì sức vóc bao nhiêu mà phá phách, nhưng giọng thơ ngang tàng ở đây pha lẫn một ít Lương Sơn Bạc, Tiếu Ngạo Giang Hồ với tính cách lê dương mà tác giả, sinh năm 1944, còn ghi trong ký ức ; « *đốt tiền* » cũng là lối nói ngông, như Nguyễn Bính « tiêu hoang cho đến hết », nhưng chữ « *đốt* » ngông cuồng, nóng nảy hơn, phục vụ đắc lực cho ý đồ « *mua vội một ngày vui* » với những âm môi *m, v* mấp máy và luyến láy, như hấp ta hấp tấp. Tâm tình tác giả buồn vui lẫn lộn, mâu thuẫn : *chia sót nỗi buồn* nghĩa là nỗi buồn tràn bờ, nỗi buồn hiện hữu làm căn bản cho cuộc sống. Sau trận đánh còn sống, tự thân nó, chưa phải là niềm vui, cho nên phải đốt tiền để mua vui. Ở một bài thơ khác, tác giả nói rõ :

Một trẻ con mới sinh
Chắc gì là một điều đáng vui
Một người chết
Chắc gì đã là điều đáng tiếc (tr. 25)

Một câu thơ khác, hào sảng, bi tráng hơn :

Đời mình như ly rượu cạn,
Hắt toẹt đời đi chẳng nhíu mày (tr. 58)

Hắt toẹt là một hình ảnh khinh bạc chưa từng thấy trong thơ Việt Nam.

Đời đáng sống hay không đáng sống là câu hỏi đã ngàn năm của loài người. Nhưng ở mỗi thời điểm nó dấy lên nét bi đát riêng. Vào khoảng 1970 hơi thơ Nguyễn Bắc Sơn tính phi lý và bi kịch đã được chiến tranh, vào giai đoạn cuối, nâng tầm lên cao điểm.

Có nhiều lối nhìn khác nhau về bản chất cuộc chiến, thịnh hành nhất vẫn là lối nhìn từ bên chiến thắng. Đây là cách nhìn của Nguyễn Bắc Sơn :

Chiến tranh này cũng chỉ một trò chơi
Suy nghĩ làm gì lao tâm khổ trí
Lũ chúng ta sống một đời vô vị
Nên chọn rừng sâu núi cả đánh nhau
Mượn trời đất làm nơi đốt hỏa châu
Những cột khói giả rồng thiêng uốn khúc.

Đây là trò chơi súng đạn, sống chết và hai đối thủ xem nhau như cừu thù :

Kẻ thù ta ơi những đứa xăm mình
Ăn muối đá mà điên say chiến đấu
Ta vốn hiền khô ta là lính cậu
Đi hành quân rượu đế vẫn mang theo
Mang trong đầu những ý nghĩ trong veo
Xem cuộc chiến như tai trời ách nước
Ta bắn trúng ngươi vì ngươi bạc phước
Vì căn phần ngươi xui khiến đó thôi..

Đây là kinh nghiệm đánh chác :

Dừng chân nơi đây nói chuyện tiếu lâm chơi
Hãy tựa gốc cây, hãy ngắm mây trời
Hãy tưởng tượng mình đang đi pic nic …
Lúc này đây ta không thèm đánh giặc

Thèm uống chai bia, thèm châm điếu thuốc
Thèm ngọt ngào giọng hát em chim xanh.

(Trích từ bài *Chiến Tranh Việt Nam và Tôi*, tr. 38)

Sau cuộc chiến, nhà thơ Cao Tần di tản sang Mỹ, hồi tưởng lại đời lính, cũng chẳng khác chi Nguyễn Bắc Sơn :

Hai mươi tuổi ta đi làm chiến sĩ
Bước giày đinh lạng quạng một đời trai
Vừa đánh giặc vừa lừng khừng triết lý
Nhưng thằng này yêu nước chẳng thua ai
(Cảm Khoái, 1977) [3]

Nguyễn Bắc Sơn không lừng khừng triết lý, mà để hồn mình bay bổng ra khỏi nhân gian :

Đêm nằm ngủ võng trên đồi cát
Nghe súng rừng xa nổ cắc cù
Chợt thấy trong lòng mình bát ngát
Nỗi buồn sương khói của mùa thu

Khổ thơ này cũng như đoạn « *mai ta đụng trận* » trích ở đầu bài nằm trong một bài thơ mang tên *Mật khu Lê Hồng Phong*, một chiến trường ác liệt, chạy dài khoảng 40 cây số dọc biển, từ Phan Thiết đến Phan Rí. Nơi đây, năm 1970 đã xảy ra nhiều cuộc ác chiến – phần nào để giải tỏa bớt sức ép của chiến trường Căm-Pu-Chia vừa mới mở ra. Trước trận Sông Mao này không lâu, thì Thiện Giáo, 1969, cũng là chiến trường ác liệt.

Chiều Thiện Giáo hồn mình đầy bóng núi
Con đường mìn ươm vết máu đơm khô

Nhưng nhà thơ « lao đao » vì bị lắc lư trong trực thăng nhiều hơn vì lo toan về chiến cuộc, vẫn thả hồn phiêu lãng :

Đêm ngủ đổ ngâm thơ cùng đại bác
Hồn lao đao trong chuyến trực thăng bay
Đâu có chắc mặt trời mai sẽ mọc
Trời rây mưa lành lạnh khiến thèm say

Và anh ngờ vực viễn tượng hòa bình – trước sau gì cũng phải đến với hòa hội Paris đang hứa hẹn :

Chiến tranh quá dài nên người quá khác
Không thể mừng vui khi tiếp rước hòa bình
Đêm đen quá dài nên người quá khác
Không thể nào tin sẽ có bình minh

Hai ông Sơn Trịnh và Sơn Nguyễn, cùng thế hệ, cùng tâm trạng nên có nhiều ý tưởng hao hao. Trịnh Công Sơn, 1968, cũng có hát : *đêm nay hòa bình sao mắt mẹ chưa vui* ? Do đó, Nguyễn Bắc Sơn giữa chiến trận ngâm thơ cùng đại bác, đồng thời cũng lắng nghe :

Chảy trong lòng men nhạc Trịnh Công Sơn
Đêm không ngủ trong những ngày bão táp
Ôi những ngày máu ứa xác quê hương...
Tôi hỡi tôi xin đừng chết nhé
Bóng hòa bình thấp thoáng ở miền Nam.

(tr. 45)

Thơ trích từ bài *Nhắc đến Ma Lâm*, một thị trấn gần Phan Thiết, địa danh nghe ma quái như con sông Ma Hý gần đó :

Buổi chiều uống nước đồng Ma Hý
Thằng Xuân bắn chết thằng Mang Khinh

Câu thơ nghe rờn rợn : Thằng Xuân, thằng Mang Khinh là ai ? đồng đội hay đối phương ? quan hệ thế nào với tác giả ? Chữ "*thằng*" nghĩa là gì ? bắn chết trong hoàn cảnh nào ? Ở đây, sao cái chết dễ dàng quá, như trong một bài hát "*chết chẳng hẹn hò, chết thật tình cờ, nằm chết như mơ* ". Câu hát Sơn Trịnh là một hình ảnh văn học, ví von đúng quy cách, người nghe nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa mà không thắc mắc. Trái với câu thơ Sơn Nguyễn trần trụi, bất ngờ. Bản thân tôi có kinh nghiệm đọc thơ, cảm nhận bi kịch trong câu thơ và nhận diện được câu thơ hay, mặc dù (hoặc bởi vì) không hiểu cặn kẽ ý nghĩa cụ thể của sự kiện được tường thuật. May mắn là được tác giả kể lại câu chuyện. Trong một cuộc hành quân cấp đại đội, anh đi làm thông dịch cho cố vấn Mỹ; đến một con suối thì dừng quân xuống tắm. Mang Khinh là một đồng đội gốc Chăm đứng chơi trên bờ. Xuân là trung đội trưởng, nghe thấy hay nhìn thấy động tĩnh gì đó, bèn lia một tràng đạn về phía khả nghi. Mang Khinh đứng chơi lớ ngớ bên bờ suối lãnh đủ băng đạn. Nhà thơ bơi nhởi trong lòng suối thì không việc gì, bàn luận về tử sinh, trong hai câu tiếp theo :

Hỡi ơi sống chết là mưa nắng
Gió tối mưa đêm chớ lạnh mình. (tr.37)

Bài *Thảo Khấu* này, câu kết thật hay, bình thường nhưng thấm thía vì nhân đạo, nhưng cũng vì những cái chết phi lý mà Nguyễn Bắc Sơn đã kể ra tưng tửng :

Chiến chinh chinh chiến bao giờ dứt
Sắt đá ô sao lại nhớ nhà (tr. 37)

Nhạc Trịnh Công Sơn được người đời đặt tên là phản chiến. Nguyễn Bắc Sơn thẳng thừng tự xưng mình như vậy :

Trong thành phố này ta là người phản chiến
Ngày qua ngày ta chỉ thích đi câu (tr. 32)

Bài thơ mang một tiêu đề tiêu biểu : *cười lên đi tiếng khóc bi hùng*.

Lý do phản chiến thì nhiều: có khi vì lý tưởng hòa bình cao đẹp, có khi vì quan điểm chính trị, có khi vì sợ chết, sợ khổ. Nơi Nguyễn Bắc Sơn có thể còn lý do riêng : thân phụ anh đi kháng chiến chống Pháp, tập kết ra Bắc. Có thể ông lại vào Nam chiến đấu, và khách quan, có khả năng là đối tượng trước mũi súng Nguyễn Bắc Sơn, và anh khó bề dễ dàng, an nhiên "nhắm thẳng đầu thù mà bắn" như một khẩu hiệu có từ 1964.

Trong thực tế, ông cụ đã vào Nam chiến đấu "phía bên kia", cùng trong một địa bàn với con, ở cương vị phó chủ nhiệm cục chính trị quân khu 6. Trung ương Tình Báo Việt Nam Cộng Hòa có lẽ cũng biết được nên đã đưa Nguyễn Bắc Sơn ra đơn vị chiến đấu. Sau ngày kết thúc chiến tranh, người cha đã trở về đoàn tụ với gia đình, trên cấp bực đại tá quân đội nhân dân. Ông có bao che cho con cái và bạn bè của con, trong cùng cảnh ngộ, như Lê Mai Lĩnh bị tù cải tạo đến cuối 1983, gần đây còn chân thành kể lại[4] .

Ông cụ qua đời trong một tai nạn xe hơi đã gây nhiều nghi vấn. Nguyễn Bắc Sơn có làm bài thơ nhớ bố :

Bố tôi qua đời đúng năm năm
Tôi viết thơ này

Để tâm sự cùng người khuất núi
Bố tôi ước mơ làm cho loài người sung sướng
Và thế là ông từ tuổi thanh xuân
Cùng bạn bè đi làm cách mạng
Ông càng làm cách mạng chừng nào
Thì loài người càng thêm sặc máu
Tôi ước mơ cõi đời tốt đẹp
Và thế là tôi làm thơ ca tụng loài người
Tôi càng ca tụng chừng nào
Thì loài người càng xấu xa chừng nấy.
Bố ơi bố đã ra về
Con ở lại làm thơ và chữa bịnh
Chúng ta đến nơi này để phát huy một tấm lòng son
Thành hay bại chỉ là chuyện vặt.

(Trích theo Lê Mai Lĩnh, số báo đã dẫn)

Cái chết của Mang Khinh và hoàn cảnh bố con Nguyễn Bắc Sơn nhắc lại một câu chuyện Võ Phiến kể, cũng trong năm 1972, trong đó anh tóm tắt số phận người dân Việt Nam trong ba mươi năm chiến tranh, qua cái chết của hai anh em nhà kia, trong một câu súc tích, ngắn gọn đến tàn nhẫn "*kẻ chết do cối, người chết do câu*" [5]. Câu chuyện như sau : có hai anh em nhà kia, người anh đi dân vệ ở trong đồn, chết vì đạn súng cối bên ngoài nã vào, gọi là "mọt thụt" ; đứa em nhỏ lui cui trong vườn trúng đạn trọng pháo trong đồn "câu" ra. Rồi Võ Phiến thắc mắc : *kẻ chết do cối người chết do câu, đố ai biết được giữa địch ấy và ta ấy, có cái gì khác nhau trong "tư tưởng". Nhưng không phải vì lẽ không tìm được sự khác nhau mà bà con trong làng không giết nhau*. (bài đã dẫn).

Võ Phiến là nhà văn chững chạc, lập trường kiên định, không giống Nguyễn Bắc Sơn, kẻ làm thơ đôi khi biến thành du đãng ; nhưng cái nhìn về cuộc chiến, trên cơ bản, không khác nhà thơ. Vì vậy, từ 1970, Võ Phiến đã có bài giới thiệu thơ Nguyễn Bắc Sơn trên báo Bách Khoa, số Xuân Canh Tuất, 1970, in lại trong *Chúng Ta Qua Cách Viết*, 1972. Năm 1994, ở Mỹ, anh còn viết bài ca ngợi thơ mới làm sau này của Nguyễn Bắc Sơn mà dường như anh không quen biết [6].

* *
*

Chiến tranh, sau này ta mới biết, để lại những vết thương nan y, trên cơ thể và trong tâm hồn. Không cứ gì ở Việt Nam mà còn hoành hành nhiều nơi khác trên thế giới. Nguyễn Bắc Sơn đã tiên cảm được điều này :

Ta mắc bệnh ung thư thời chiến
Thoi thóp còn một trái tim khô
Sợ hãi con người hơn thú dữ
Nhìn nơi nào cũng thấy hư vô
Mai kia trong những ngày ngưng chiến
Ta chắc rằng không thể yêu ai
Nhà thương điên nếu còn chỗ trống
Xin chiếc giường cho xác tàn phai. (tr. 52)

Nhưng rồi chiến tranh kết thúc, nhà thơ vẫn sống bình thường, bên cạnh vợ con, trong ngôi nhà xưa, thành phố cũ là Phan Thiết :

Ta may mắn tay chân lành lặn
Nhưng tâm hồn trống rỗng bơ vơ
Mỗi ngày chữa bệnh bằng ly rượu
Tối nằm đánh vật với cơn mơ. (tr. 51)

Thỉnh thoảng trong đêm mù thác loạn, Nguyễn Bắc Sơn có những cơn khủng hoảng, nghe đâu có nhảy lầu tự tử hụt đôi ba phen. Nhưng thơ anh, như bài *Tâm Hồn Trẻ Thơ* kể chuyện đi hớt tóc, làm khoảng 1990, vẫn còn hào khí sung mãn, đoạn cuối thanh thản :

Dường như đứa trẻ nghìn năm trước
Bây giờ đây vẫn trẻ trong ta
Khi về râu tóc còn nguyên vẹn
Một ngày loáng thoáng một ngày qua.

Một đứa trẻ con, một Lão Ngoan Đồng nào đó, hay sao Thiên Đồng đã cứu mạng Nguyễn Bắc Sơn, và giải thoát nhiều người trong mỗi chúng ta.

* *
*

Thơ có tuổi và chiêm bao có tích, Hàn Mạc Tử nói thế, chắc cũng là cao hứng, nhưng câu thơ gợi lên một chân lý thâm hậu. Thơ Nguyễn Bắc Sơn cũng như bất cứ dòng thi ca nào đều có cội nguồn, đều đón nhận những mạch nước gần xa. Nguyễn Bắc Sơn suốt đời quanh quẩn trong quê nhà Bình Thuận, hành quân, đánh chác loanh quanh những Sông Lũy, Ma Lâm. Về mặt địa dư nguồn thơ hào sảng, ngang tàng, gần anh nhất là bài thơ *Tống Biệt* do Phan Khôi trích dẫn của một thi nhân Bình Thuận :

Trái mù u trên núi
Chạy xuống cửa Phan Rang
Ông đi về ngoài nớ
Trong lòng tôi chẳng an.
Bao giờ ông trở vô
Gặp tôi ở giữa đàng
Nắm tay nói chuyện chơi
Uống rượu cười nghênh ngang [7]

Phan Khôi không tiết lộ tên tác giả, đời sau cứ xem như là thơ Phan Khôi, vì giọng thơ ngang tàng giống ông.

Bài thơ tân kỳ, hào hứng ; từ vựng hồn nhiên, mới mẻ, nhịp thơ phóng túng, nhanh nhẹn, khí thơ đi liền một mạch ; thơ làm vào những năm 1930 mà ngày nay ta vẫn thấy mới lạ. Và cái hào khí ở đây không khỏi nhắc ta nhà thơ Bình Thuận Nguyễn Bắc Sơn.

Lần lên xa hơn nữa, theo lịch sử thì thơ cổ Trung Quốc đã có truyền thống trầm hùng, nhiều trước tác về chiến tranh như bài Văn điếu *Chiến Trường Cũ* của Lý Hoa, đầu đời Đường, nhưng được truyền tụng nhiều nhất là thi phẩm của Phái Biên Tái như Sầm Tham, Cao Thích. Gần Nguyễn Bắc Sơn nhất là bài *Lương Châu Từ* của Vương Hàn :

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi
Dục ẩm tỳ bà mã thượng thôi
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi

Phỏng dịch :

Rượu hồng đêm ngọc chén lưu ly
Men bốc tỳ bà ngựa dục đi,
Dặm cát say khoèo ai chớ riễu

Những bao chinh chiến những ai về.

Nguyễn Bắc Sơn cũng có tâm tình na ná :

Ngày vui đời lính vô cùng ngắn
Mặt trời thoáng đã ở phương Tây
Nếu ta lỡ chết vì say rượu
Linh Hồn chắc sẽ thành mây bay

(Mật khu Lê Hồng Phong)

Thơ chinh chiến của cổ nhân là thơ quan quyền ; ra quân phải có nhạc tỳ bà trên lưng ngựa ; rượu thì phải Bồ Đào. Thơ Nguyễn Bắc Sơn là thơ lính, ra quân không đua đòi Mỹ Tửu nhưng phải có "đế Nùng" đặc sản do người Nùng địa phương Sông Mao sản xuất từ các trại gia binh.

Khi tao đi lãnh khẩu phần
Mày đi mua rượu đế Nùng cho tao
Chúng mình nhậu để trừ hao
Bảy ngày sắp đến nghêu ngao trong rừng
Mùa này gió núi mưa bưng
Trong lòng thiếu rượu anh hùng nhát gan
Mùa này gió bụi mưa ngàn
Trong lòng thiếu rượu hoang mang nhớ nhà

(Một Tiếng đồng hồ trước khi lên đường hành quân)

Ý thơ bình dị, lời dân dã, nhưng vẫn một giọng ngông nghênh, phúng thế và khắc họa một hình ảnh trong tâm lý thời chiến.

Trong dòng thơ Việt Nam, tác gia gần Nguyễn Bắc Sơn nhất có lẽ là Tú Xương, với lối thơ *ông tớp rượu vào ông nói ngông*. Tú Xương dùng thể tự sự, tự riễu mình để mô tả thời thế. Lời thơ chua cay, khinh mạn :

Hán tự chẳng biết Hán
Tây tự chẳng biết Tây
Quốc ngữ cũng dốt đặc
Thôi thì về đi cày
Trồng khoai rồi trồng đậu
Cấy chiêm lại cấy mùa
Ăn không hết thì bán
Bán đã có Tây mua.
Được tiền thì mua rượu
Rượu say rồi cưỡi trâu
Cưỡi trâu thế mà vững
Có ngã cũng không đau.

Từ cách xử lý cuộc đời, lối nhìn vào xã hội, đến cách sử dụng ngôn ngữ, Tú Xương báo trước một Nguyễn Bắc Sơn, " *thằng ta đây*" :

Bạn mày nằm nhà thất nghiệp dài
Mẹ già không tính tiền cơm thuốc
Ngày xưa văn nghệ ta mê làm
Cách mệnh còn hăng say vượt bực
Giờ tối nằm mơ chỉ thấy tiền
Nhân nghĩa gì gì quên tuốt luốt
Thèm tiền song quả đứa vô tài
Nên thằng ta đây chỉ có nước
Mỗi tuần một vé số mười đồng
Thê thảm ôi làm sao tả được
Hai ta cùng quẫn như thế này
Nhắc làm chi nữa cho tủi nhục
Vậy xem như mình đã chết rồi
Chí lớn mộng to đều đã vứt
Quên trời quên đất quên luôn ta
Dăm đồng rượu trắng cùng say khướt

(Bài Hát Khổ Nhục, tr. 56)

Bạn ở đây là một người lính từ chiến trường về : *thất thểu chỉ còn xương với cốt / chinh chiến sao mày không chết tốt.*

Trong văn chương truyền thống, tình bạn thường là quan hệ trí thức : tri âm như Bá Nha, Tử Kỳ, tri kỷ như Montaigne, La Boetie, khoa giáp như Nguyễn Khuyến, Dương Khuê. Dù có phải *bưng thúng theo đàn bà*, thì Nguyễn Vỹ và Trương Tửu vẫn tự hào về nghề văn nghiệp bút. Gần Nguyễn Bắc Sơn hơn, Hoàng Trúc Ly có viết *Ngươi bên chân trời đánh giặc mướn / Ta theo cuộc đời đi viết thuê* thì hành trạng, hành trang vẫn trí thức.

Trong thơ Nguyễn Bắc Sơn, tình bạn không có quy chế xã hội, bạn bè là một lớp bụi đời, bên lề xã hội, bên lề đường chinh chiến, *như hạt bụi nằm con gió trót*. Họ là những mảnh vỡ mà cuộc đời vun lại bên nhau :

Có khi nghĩ trời sinh một mình ta là đủ
Vì đám đông quậy bẩn nước hồ đời
Nhưng lại nghĩ trời sinh thêm bè bạn
Để quàng vai ấm áp cuộc rong chơi

(Mai sau dù có bao giờ, tr. 30)

Thậm chí tình yêu cũng vậy, nó nằm ngoài quy chế văn học dù truyền thống hay lãng mạn, tân thời :

Ta vốn ghét đàn bà như ghét cứt
Nhưng vì sao ta lại yêu em ?
Ôi mắt em nhìn như là bẫy chuột
Ta quàng xiên nên đã sa chân

Chuyện tình yêu bẫy chuột này trích từ bài *Trên đường tới nhà Xuân Hồng*, tức là phu nhân tao khang của nhà thơ từ xưa đến nay.

Trong dòng thơ ngang tàng trước Nguyễn Bắc Sơn phải nhớ *Độc Hành Ca* của Trần Huyền Trân làm năm 1940 :

Nhớ xưa cùng dỗ bụi giầy
Vỗ đùi ha hả thơ mày rượu tao …
Đưa nhau qua bữa cơm nghèo
Đứa sầu gào rượu đứa nheo mắt cười
Vung tay như vạch ngang trời
Bảo rằng đâu nữa cái thời ngất ngư

Trong trường phái khí phách giang hồ này Thâm Tâm có bài *Tống Biệt Hành* nhiều người biết, ông còn những bài *Tráng Ca*, *Vọng Nhân Hành*, và nhất là *Can Trường Hành*, báo hiệu Nguyễn Bắc Sơn

Phiếm du mấy chốc đời như mộng
Ném chén cười cho đã mắt ta
Thà với mãng phu ngoài bến nước
Uống dăm chén rượu, quăng tay thước
Cái sống ngang tàng quen bốc men

Vào thời điểm bài thơ này, 1944, Nguyễn Bính vốn thân thiết với Thâm Tâm, Trần Huyền Trân, đã sáng tác bài *Hành Phương Nam* nổi tiếng, trong cùng một nguồn thi hứng :

Ta đi nhưng biết về đâu chứ

Đã dấy phong yên khắp bốn trời
Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ
Uống say mà gọi thế nhân ơi

Nhưng trong lối thơ chếnh choáng hơi men này, đặc biệt nhất – không phải hay nhất – là bài *Gửi Trương Tửu* mà Nguyễn Vỹ sáng tác trong cơn say, *trộn lẫn văn chương với chả cá*.

Chúng tôi nghĩ : đặt Nguyễn Bắc Sơn vào một dòng thi ca đã trường lưu, là một cách đánh giá nghiêm chỉnh và thông thoáng một tài thơ được khoanh vùng trong một hoàn cảnh chính trị và xã hội hạn hẹp. Và cũng giúp ích cho người đọc thưởng thức văn chương bên ngoài những chấn động của lịch sử.

* *
*

Vào khoảng 1970, khi thơ Nguyễn Bắc Sơn xuất hiện và gây ngạc nhiên, nhiều người cho rằng có hơi hướm thơ Quang Dũng, có lẽ vì đề tài chiến tranh và lời thơ bi tráng. Nhưng xét kỹ thì không đúng : thơ Quang Dũng lãng mạn và lý tưởng, thơ Nguyễn Bắc Sơn ngược lại, phi lãng mạn và phi lý tưởng. So với các nhà thơ khác, mà chúng tôi vừa trích dẫn, thơ Nguyễn Bắc Sơn cũng có nét khu biệt, là chất bụi đời, mà nhà thơ tự cho là "du đãng". *Tống Biệt Hành* là thơ để đời ; Nguyễn Bắc Sơn là thơ bụi đời. *Độc Hành Ca* là loại thơ "miếu đền", Nguyễn Bắc Sơn là thơ lề đường, quán sá. Xã hội, hoàn cảnh Miền Nam thời đó đã tạo một nguồn cảm hứng như thế và chỗ đứng cho một thể loại bất cần đời như thế. Và dư luận thời đó, của những nhà văn tên tuổi có thế lực văn học, lập trường chính trị vững vàng, như Võ Phiến trên Bách Khoa, Chu Tử trên báo Sống, Doãn Quốc Sĩ trên báo Văn, đã đồng loạt hoanh nghênh [8].

Sau 1975 Nguyễn Bắc Sơn có bài *Một Ngày Nhàn Rỗi* :

Buổi sáng mang tiền đi hớt tóc
Vô tình ngang một quán cà phê
Giang hồ hảo hán dăm thằng bạn
Mải mê tán dóc chẳng cho về
Về đâu, đâu cũng là đâu đó
Đâu cũng đìu hiu đất Hán Hồ
Hớt tóc cạo râu là chuyện nhỏ
Ba nghìn thế giới cũng chưa to

Vẫn một giọng thơ, một cốt cách, một phong thái. Võ Phiến, hai mươi năm sau cuộc chiến, có đủ bình tâm và khoảng cách để nhìn lại thơ văn và tâm tình một thời đại và thông hiểu thấu đáo hiện tượng Nguyễn Bắc Sơn, trước sau như nhất, "*cũng cái ngông nghênh ấy*" : "*Ngày trước trong chiến tranh, ông kể chuyện chơi trò nổ súng cắc cù rất độc đáo ; ngày nay hòa bình thiên hạ hớt hơ hớt hải lăn xả vào cuộc giành giật đồng tiền, thì ông nói chuyện hớt tóc cạo râu : lại rất độc đáo.*

Thành thử giữa ông Nguyễn Bắc Sơn *trong chiến tranh và ông* Nguyễn Bắc Sơn *sau chiến tranh vẫn có một chỗ nhất trí. Tuy hai mà một. Do hoàn cảnh khác nhau nên đề tài câu chuyện khác nhau ; nhưng phong thái vẫn một thôi. Phong thái ấy khiến cho thời chiến ông là kẻ phản chiến, thời bình ông thành kẻ phản lao động. Thực ra thơ ông phát biểu về một thái độ sống, không phải chỉ là một thái độ đánh nhau hay một thái độ làm lụng. Sống là nhẹ, không phải chỉ riêng : đánh nhau là giỡn, là nhẹ. Đời không có nghĩa phải quấy. Một khi đời đã không có nghĩa, thì mọi hoạt động ở đời (kể cả chiến tranh) đều vô nghĩa. Hoặc giả nó có được trao cho ý nghĩa thì ông cũng không lý đến. Hớt tóc cạo râu là chuyện nhỏ; bắn nhau cắc cụp lỡ có trúng đạn chết tươi cũng là chuyện nhỏ thôi*".(1994) [9]

Làm sao mà Võ Phiến có thể viết sành sõi ngon lành như thế về Nguyễn Bắc Sơn ? Xin thưa : vì anh tự viết về mình đó thôi. "*Đời không có nghĩa phải quấy*" là tư tưởng của Võ Phiến, là sợi chỉ xuyên qua nhiều tác phẩm của anh. Nhưng áp dụng vào thơ Nguyễn Bắc Sơn thì đúng boong.

Nói vậy để thấy rằng tâm tình Nguyễn Bắc Sơn gửi gắm qua thơ là phổ biến, là niềm phân vân tự nhiên của nhiều người, của con người trước cuộc sống. Cơn bão lịch sử đã thổi tạt cái bình thường đến chỗ lạ thường, biến thành biệt lệ văn học : *sắt đá ô sao lại nhớ nhà...*

Tâm tình ấy được Nguyễn Bắc Sơn diễn đạt bằng một phong cách nghệ thuật tài hoa, vừa hồn nhiên vừa bi tráng. Kinh nghiệm sống chết hằng ngày được thăng hoa qua một thi pháp tươi trẻ mà già dặn.

Tác phẩm Nguyễn Bắc Sơn, bên dưới những chứng từ lịch sử, là những bài thơ hay, trong lối văn " *thốn tâm thiên cổ* ".

Tấc lòng lưu vọng ngàn năm.

Đặng Tiến

Orléans, ngày 11/9/2005

---

[1] Nhà xuất bản Đồng Dao, 1972, Sài Gòn. In lại 1995, có sửa đổi và bổ sung, dưới một cái tên khác : *Ở đời như một nhà thơ Đông Phương*., nxb Đồng Nai, TPHCM.

Nhà thơ Nguyễn Bắc Sơn tên thật là Nguyễn Văn Hải, sinh 1944 tại Phan Thiết, hiện cư ngụ cùng gia đình tại Phan Thiết.

[2] Nhà xuất bản Thư Ấn Quán, 2005. Liên lạc : Trần Hoài Thư, P.O. Box 58, S. Bound Brook, NJ 08 880. E-mail : tranhoaithu@yahoo.com

[3] Cao Tần, *Thơ Cao Tần*, nxb Tin Yêu, tr. 41, Seattle, 1984.

[4] Lê Mai Lĩnh, tạp chí Thư Quán Bản Thảo, tr. 67, tập 20 tháng 7-2005, New Jersey, USA.

[5] Võ Phiến, *Nhớ Làng*, đăng trong tạp chí Chính Văn, tr. 49, số 1 tháng 7-1972, Sài Gòn. In lại trong *Quê*, nxb Văn Nghệ, 1993, California.

[6] Võ Phiến, *Thơ Miền Nam*, tập II, tr. 51, nxb Văn Nghệ, 1995, California in lại trong bộ *Văn Học Miền Nam*, Thơ, tr. 1927-1935, nxb Văn Nghệ, 1999.

[7] Phan Khôi, *Chương Dân Thi Thoại*, nxb Đắc Lập, 1936, Huế. Vũ Ngọc Phan trích lại, *Nhà Văn Hiện Đại*, quyển II, tr. 238, nxb Tân Dân, 1942. Nxb Khoa Học Xã Hội in lại, tập I, 1989, Hà Nội.

[8] Ng, Thư Quán Bản Thảo, tạp chí, số đã dẫn, tr. 86

[9] Võ Phiến, *Thơ Miền Nam* II, sđd.

Thơ

Nguyễn Bắc Sơn

TÂM HỒN TRẺ THƠ

Buổi sáng mang tiền đi hớt tóc
Vô tình ngang một quán cà phê
Giang hồ hảo hán dăm thằng bạn
Mải mê tán dóc chẳng cho về

Về đâu đâu cũng là đâu đó
Đâu cũng đìu hiu đất Hán Hồ
Hớt tóc cạo râu là chuyện nhỏ
Ba ngàn thế giới cũng chưa to

Tháng giêng ngồi quán quán thu phong
Gió nhạn môn quan thổi chạch lòng
Chuyện cũ nghe đau lòng tứ xứ
Thương Kiều Phong nhớ tiếc Kiều Phong

Bày ra một ván cờ thiên cổ
Thua trận nhà ngươi cứ trả tiền
Mẹ nó, tiền ta đi hớt tóc
Gặp ngày xúi quẩy thua như điên !

Tháng giêng có kẻ đi tìm cúc
Nhưng cõi đời đâu có cúc hoa
Thấy đám phù bình trên mặt nước
Biết mình đi lộn nẻo bao la

Loạng quạng ra bờ sông ngó nước
trên trời dưới nước gặp ông câu
Ta câu con đú, ngươi con đẻn
Chung một tâm hồn tất gặp nhau

Ghé thăm ông bạn trồng cây thuốc
Mời nhau một chén rượu trường sinh
Bát cơm tân khổ trong tù ngục
Câu chuyện năm năm khiến giật mình

Khi gã Yêu Ly đâm Khánh Kỵ
Là đâm trúng phải trái tim mình
Sông Mường Mán không dung hào kiệt
Muôn đời bóng núi đứng chênh vênh

Nằm ngủ dưới cây nghìn cánh hạc
Dường như mặt đất tiết mùi hương
Ngủ thẳng một lèo chiều mới dậy
Dường như mình cũng mộng Hoàng Lương

Dường như đứa trẻ nghìn năm trước
Bây giờ đây vẫn trẻ trong ta
Khi về râu tóc còn nguyên vẹn
Một ngày loáng thoáng một ngày qua.

CHIÊM BAO VỀ ĐÀ LẠT

Kỳ lạ nhỉ ! Giờ đây ta bỏ xứ
theo trái phong du, níu gió lên trời
xin bái biệt cổ thành với nhà ga không thiết bị
khói của chòi rơm, bãi cát trăng soi

Ừ Đà Lạt ngoài khung cửa kính
giàn su xanh thuở ấm má em hồng
và ta, kẻ mười năm không áo lạnh
biết đời mình đủ ấm hay không ?

Ừ Đà Lạt ta tha hồ cuốc đất
và tha hồ ẩn hiện giữa ngàn cây
sẽ đi tìm cây cần trúc nhỏ
ra hồ ngồi câu cá câu mây

Trịnh Cung

CON THÚ KIỂNG TÔI

Tặng Huệ Chi

Mỗi ngày
Những sợi kẽm vô hình
Uốn những đường cong theo hình thú kiểng
Và
Tôi mọc nhánh bò theo

Mỗi ngày
Những chiếc kéo vô hình

Cắt tỉa những những ý nghĩ bò ra ngoài luồng
Và
Con thú kiểng tôi nhập bầy

NHỮNG NỖI IM LẶNG PHIÊN BẢN

Tặng Đặng Tiến, Đinh Cường

Ngày nào
Tôi cũng đi qua
Những phòng tranh chép
Đi qua nỗi im lặng phiên bản.

Ngày nào
Tôi cũng đi qua
Những cửa hàng đồ lót
Đi qua nỗi im lặng hình hài.

Ngày nào
Tôi cũng đi qua
Những hè phố thưa
Đi qua những nỗi im lặng bóng.

SG, 9 – 005

Nguyễn Trọng Tạo

Trích tập thơ
Thế giới không còn trăng

VỌNG HUẾ

Tôi muốn khoác lên Huế một tấm lụa lá non sau
mùa lũ úa
Nhưng mùa xuân đã nhanh hơn tôi
Tôi muốn rắc lên Huế những cánh mai óng ánh màu
áo vua huy hoàng cung điện
Nhưng mùa xuân đã nhanh hơn tôi

Những ngả đường hửng nắng nói cười
Những mặt người hồng hào qua vấn nạn
Tôi lên thuyền rồng du xuân cùng lăng tẩm
Vớt lên câu thơ đầm đìa nắng sáng cuối dòng Hương

Sao thèm hát một điệu gì xưa lắm
Thèm đọc một đoạn văn hoàng-phủ-ngọc-tường
Có ai đó rót chiều vào chén ngọc
Huế dịu dàng xây bằng khói và sương

Rồi xa vắng vỗ về tiếng chuông chiều Thiên Mụ
Trên đồi thông bầy chim mới ra ràng
Rồi tôi thấy người trổ mầm kết nụ
Những con đường hoa trái bước xênh xang...

KHÓC RỪNG

Đến Trường Sơn nhớ Trường Sơn
đạn bom thuở ấy gian thương bây giờ
rừng đâu? Chỉ gốc cây khô
ta già mượn lệ trẻ thơ khóc rừng.

LŨ

Lũ ngập ti vi nhà ngập nóc
hồn ta trôi dạt cuối Cửu Long
Đêm ngủ chợt nghe tiếng trẻ khóc
choàng dậy ôm chăn rét tận lòng.

TRĂNG

Rút nắng đan áo mặc
gom mây xếp khăn quàng
chẳng giống người mặt đất
mình thương mình phận trăng.

KHỦNG BỐ

Ai khủng bố ai ngoài trái đất
tôi nép bóng tôi sát chân tường
con ong cái kiến co mình lại
còn sống mà như đã tử thương !

TRONG QUÁN LÝ THÔNG

Tôi hỏi công chúa : Thạch Sanh đi đâu ?
Công chúa lầu bầu trả lời: Không biết !

Tôi hỏi Nguyệt Nga : Vân Tiên đi đâu?
Nguyệt Nga âu sầu : Hình như đã chết

Tôi hỏi cave. Cave cười ngất...
Chợt nhận ra mình giữa quán Lý Thông.

23.8.2001

KÝ ỨC MẮT ĐEN

Đen và long lanh hai hạt nhãn Hưng Yên
ngỡ than đá Quảng Ninh cũng không đen và long
lanh đến thế
đen và long lanh đã hớp hồn anh
18 ngàn năm
18 vạn năm
anh không nhớ rõ.

Đập vỡ thuỷ tinh cũng chẳng còn rượu nữa
đập vỡ tượng người có gặp trái tim yêu?
anh đập vỡ anh và anh nhìn thấy
đen và long lanh xa lắc bỗng hiện về...

Không phải đen của đêm tối châu Phi man man
cuồng dại
không phải đen của hố thẳm chiến tranh thủ đoạn
điên rồ
không phải đen của mực Tàu tài hoa thư pháp
không phải đen của dòng sông con đường phát sáng
cơn mơ...

Đen và long lanh hiền dịu dại khờ
đen lúng liếng dân ca đen ngân nga lễ hội
hoá đá anh mắt em 18 tuổi
18 ngàn năm hay 18 vạn năm ?

Ông Già Thời Gian ngỡ như chẳng già hơn
bạc trắng nụ cười tìm anh hỏi nhỏ:
- đen và long lanh thuở xa ấy đâu rồi ?

- Đen và long lanh vẫn lẽo đẽo bên trời
dẫu anh nằm dưới cỏ
khi mùa xuân xao xuyến còn tươi ! ...

Huế, 6.11.2002

Văn hoá truyền thống và Khoa Học (2)

Hàn Thuỷ

Lần trước đã trình bày cái nhìn tổng thể về quan hệ giữa văn hoá truyền thống và khoa học, đặt trong bối cảnh rộng hơn của quan hệ giữa văn hoá « nhân văn » và văn hoá « khoa học » (KH tự nhiên); và đã có vài nhận định về hai hình thức tiếp cận tri thức, sự tiếp cận bao trùm của triết học và sự tiếp cận khu biệt, định lượng, của khoa học.

Tiếp tục thế nào đây ? Dĩ nhiên tác giả không thể ngông cuồng bàn luận rộng hơn về « triết Đông » và « triết Tây ». Từ đầu đã xin giới hạn phạm vi của chủ đề vào khoa học luận, và nếu có nói ra ngoài thì cũng chỉ để xác định khung cảnh mà thôi. Vậy tiếp đây sẽ tìm hiểu và so sánh Đông/Tây trong chừng mực có liên hệ đến chủ đề đó. « Đông » ở đây xin hiểu là Trung Quốc/ Ấn Độ/ Phật giáo, tuỳ văn cảnh. Tuy nhiên như thế cũng sẽ quá dài cho một số báo. Vì vậy bài này, sau khi nêu ra vài khởi điểm « kinh điển » trong cái nhìn so sánh, để nói tại sao người viết đã không khởi đầu như thế ; xin tiếp tục vài điều căn bản của cái nhận thức luận « Tây học » trước. Rồi sẽ đứng trên nhận thức luận đó để nhìn về cái « Ta học » trong số sau. Như thế chỉ vì nếu người viết bài này còn miễn cưỡng được gọi là « Tây học » thì về văn hoá truyền thống phải hổ thẹn mà nói là « một chỗ đất cắm dùi » cũng không có. Tuyệt đối không có khả năng khởi đi từ vị thế của Lão Trang, hay Khổng, hay Phật... để nhìn và đánh giá khoa học hiện đại.

3. Một số phân biệt "Đông" / "Tây"

3.1. Chủ toàn / chủ biệt

Nói tới "phương Đông" không thể không nhắc tới học giả Cao Xuân Huy (CXH), với "***Tư tưởng phương Đông, gợi những điểm nhìn tham chiếu***" [1], mà một luận đề nổi bật là : tư tưởng phương Đông thì **chủ toàn**, và tư tưởng phương Tây thì **chủ biệt**. Vậy có gì quan hệ với luận đề của người viết bài này như đã phát biểu tiểu đoạn 2.2. kỳ trước : Triết học khởi đầu là bao trùm, và KH khởi đầu là khu biệt ? tiểu đoạn đó nói về đối tượng của TH hay KH, còn học giả CXH chủ yếu nói về nhận thức luận : " Với phương thức chủ toàn, tư tưởng xuất phát từ toàn thể để đi đến bộ phận... toàn thể quyết định bộ phận...", và " Phương thức chủ biệt của tư tưởng xuất phát từ bộ phận để đi đến toàn thể... bộ phận quyết định toàn thể... " (tr. 83-84 sđd). Vậy hai phát biểu này khác nhau nhưng không độc lập, chúng có quan hệ trong chừng mực mà việc xác định đối tượng nhận thức có ảnh hưởng đến phương pháp nhận thức, và ngược lại.

Theo thiển ý, một hệ thống tiên đề của toán học hay của vật lý lý thuyết thì vừa không chủ toàn vừa không chủ biệt. Không phải toàn thể quyết định bộ phận, cũng không phải bộ phận quyết định toàn thể, mà : bộ phận và toàn thể đồng hiện hữu, các bộ phận "quyết định" lẫn nhau, và tổng hợp các quan hệ đó định nghĩa cùng một lúc vừa cái toàn thể, vừa các bộ phận. Thí dụ cổ xưa mà hoàn hảo nhất là hệ thống định đề xác lập không gian và các thực thể hình học của Euclide. Thao tác mô hình hoá là sáng tạo, và khai thác bằng diễn dịch, một hệ thống tiên đề như thế.

Mặt khác, thao tác thực nghiệm thì lại là vừa chủ toàn, vừa chủ biệt. Chủ toàn, trong nghĩa một hiện tượng KH riêng lẻ chỉ hiểu được bằng toàn thể lý thuyết KH, một tiên đoán lý thuyết về một hiện tượng cụ thể, để rồi sẽ thí nghiệm xem đúng hay sai, là đi từ toàn thể đến bộ phận bằng diễn dịch. Chủ biệt, trong nghĩa một quan sát hay thí nghiệm cụ thể đúng là chỉ thao tác trên một bộ phận. Rút kết luận trên kết quả thí nghiệm hay quan sát đó để chỉnh lý hay làm giàu thêm mô hình bằng quy nạp, thì đúng là đi từ bộ phận đến toàn thể.

Một khái niệm hẹp hơn khái niệm « chủ toàn » là khái niệm « hợp trội » (emergence), theo đó *hợp trội* là đặc tính có thể có cho một hệ thống cụ thể, do sự phức tạp của những quan hệ giữa các thành phần mà nảy sinh. Nhưng chỉ có thể coi đó là những tính chất riêng của cả hệ thống, không thể do nghiên cứu những thành phần đơn lẻ mà biết được. Khái niệm này xuất phát từ quan điểm « toàn thể » của lý thuyết hệ thống, cả « toàn thể » lẫn « chủ toàn » có lẽ đều có thể dịch qua tiếng Anh « holism ». Nhưng holism, trong nghĩa triết học, của CXH rất khác với holism trong khoa học hệ thống, mà bạn đọc có thể tìm hiểu rõ hơn trong một bài viết của GS Phan Đình Diệu [2]

Tiếp cận chủ toàn/chủ biệt là một cái nhìn toàn cảnh sâu sắc, có thể thích đáng trong việc khảo sát văn chương, đạo lý, v.v. giữa các nền văn hoá. Nhưng có lẽ nó đã không còn thích đáng cho chủ đề khoa học luận.

3.2 Triết và Đạo

"Triết học" là một tân từ do người Nhật tạo ra, vào cuối thế kỷ 19. Theo từ điển thì « triết » là « trí đức », vậy « triết học » là để dịch nguyên ngữ philos-sophia : sự ái mộ trí đức (sagesse). Trước đó, ở Trung quốc và vùng văn hoá ảnh hưởng Trung quốc, chỉ có « Đạo học » chứ không làm gì có « triết học ». Còn Ấn độ thì sao ? Triết học Ấn độ xoay quanh khái niệm « giải phóng khỏi khổ đau », bằng nhiều « con đường » trong đó có bát chánh đạo của đạo Phật. « Đạo » của truyền thống Ấn độ, và « Đạo » của Khổng hay Lão Trang có những khác biệt ; đó thật là một vấn đề triết học lý thú. Ngoài ra hai truyền thống này tương đồng ở sự nhấn mạnh trước hết vào phương pháp xử thế ; với mình, với xã hội và với thiên nhiên (*xử thế với thiên nhiên* khác với *tìm hiểu tự nhiên*) ; nếu nói là để đạt đến « trí đức » cũng không sai, mặc dù mục đích tu đạo thường được nêu ra cao hơn thế. Tuy nhiên so với truyền thống « ái mộ » đơn thuần tại Hy Lạp, thì « Đạo » khác nhiều.

Dù sao sự phân biệt giữa « triết » và « đạo » đặt nặng trên phương diện đạo đức, tức về quan hệ giữa con người với chính nó và với xã hội. Như thế có lẽ đây cũng không phải là điểm khởi đầu thích đáng cho chủ đề khoa học luận và văn hoá truyền thống, trong đó chủ điểm là tự nhiên và quan hệ giữa con người với tự nhiên.

3.3 Nhận thức luận

Có lẽ không có một cách tiếp cận nào duy nhất và thích đáng để sắp xếp hay so sánh toàn bộ tư tưởng nhân loại. Do đó khi đã hạn chế đối tượng là khoa học luận, một bộ phận của nhận thức luận theo truyền thống triết học Âu châu, thì có lẽ cách tiếp cận thích hợp nhất với người viết bài này là dựa trên nhận thức luận Âu châu, để vừa tìm hiểu tinh thần khoa học, vừa tìm hiểu nhận thức luận theo truyền thống Ấn Độ và Trung Quốc. Có cần thêm chăng : những gì người viết học hỏi được về hai truyền thống văn hoá ấy, là các sách vở Anh/Mỹ và Pháp.. dễ hiểu là họ cũng theo hướng nghiên cứu đó... đây là một sự kiện tự nó nuôi dưỡng nó, không biết rằng như thế là hay, hay dở. Chỉ biết trong tình trạng học thuật chung và của riêng mình hiện nay, người viết không có chọn lựa nào khác.

Những truyền thống văn hoá Ấn Độ và Trung Quốc có gì khác trong phương pháp và thái độ nhận thức ? Hy vọng rằng khi cọ sát với truyền thống Âu châu ta có thể hiểu hơn những phương pháp và thái độ nhận thức đó, (và dĩ nhiên cả cái sánh đôi của nó là bản thể luận). Để cuối cùng, sau khi đã tìm hiểu những nghịch lý của cơ học lượng tử, mới có thể trở về câu hỏi mấu chốt của loạt bài này : nhận thức luận và bản thể luận của Khổng, Lão Trang, và nhất là của Phật giáo, có thể giúp ích gì cho việc nắm bắt khoa học hiện đại.

Vậy xin trở lại những căn bản của nhận thức luận, mà công cụ chủ yếu là lôgích học, lôgích hình thức và lôgích biện chứng. Khoa học tự nhiên, như là một diễn ngôn giả thiết và diễn dịch (hypothético-déductif) chỉ dựa trên luận lý hình thức. Nhưng trong quá khứ điều này đã không rõ ràng như thế. Vì vậy trong đoạn dưới đây, khi chủ yếu bàn về lôgích hình thức (của Aristote), có tìm cách đặt nó bên cạnh lôgích biện chứng, để hy vọng có ích hơn khi tìm hiểu tư tưởng cổ nhân, khi mà lý luận không hẳn đã rạch ròi dễ hiểu.

4. Lôgích hình thức và lôgích biện chứng

Các nguyên tắc lôgích hình thức của Aristote khẳng định những điều phải tuân thủ khi dùng nó để nói về thế giới đời thường, với những giới hạn của lôgích đó. Trong đời thường thì một sự vật có thể vừa là A vừa là không A, tuỳ sự vật được nhìn nhận dưới những khía cạnh nào, hay/và ở thời điểm nào, và lôgích hình thức không áp dụng được cho sự thống nhất mâu thuẫn ấy. Lôgích hình thức là môn học về sự diễn ngôn thuần lý, không ai có thể diễn ngôn thuần lý về mọi chuyện trên đời, tuy vậy hiển nhiên là diện áp dụng của nó rất lớn, lôgích hình thức làm cơ sở cho toàn bộ nền KH tự nhiên. Aristote đã nêu ra ba nguyên tắc sau đây :

4.1. Nguyên tắc đồng nhất :

A chính là A, trong đó **A là tên gọi** [3] của một sự vật, một tập hợp sự vật bất kỳ, một thuộc tính, hay một quan hệ bất kỳ nào đó ; tên gọi này, ở những nơi khác nhau trong thế giới diễn ngôn (univers du discours), phải chỉ định cùng một thứ. Đây giản dị là đòi hỏi sự nhất quán trong tính đại diện của ngôn ngữ, nếu ở nơi này dùng biểu tượng "A" [4] để nói về một cái gì, thí dụ : *Socrate là người* (A = chuỗi ký tự "Socrate"), thì ở nơi khác "A" vẫn nói về cái đó, thí dụ : *do đó Socrate sẽ chết* (A = chuỗi ký tự "Socrate", vẫn chỉ định một con người ấy, tức cùng một thứ mà người nói và người nghe nhận ra được *(theo Aristote nói, **vì sự vật ấy có bản chất rõ ràng**)*. Hiển nhiên không có nguyên tắc này thì loài người không thể có ngôn ngữ hay tư tưởng gì cả, vì không ai có thể hiểu ai.

Không thể đối lập "A chính là A" của lôgích hình thức, với "A và không A" của lôgích biện chứng. Hai mệnh đề đó nói về hai chuyện hoàn toàn khác nhau : A trong mệnh đề đầu vừa là cái biểu đạt (signifiant) vừa là cái được biểu đạt (signifié) [5] , và A trong mệnh đề sau là, và chỉ có thể là, một thuộc tính nào đó của một cái gì đó được biểu đạt. Nguyên tắc đồng nhất không hề khẳng định là vạn vật bất biến, nhưng lôgích hình thức chỉ áp dụng được cho những sự vật trong khung cảnh mà *bản chất* của chúng không thay đổi [6], vì bản chất của một sự vật – đối tượng của diễn ngôn – chính là cái làm cho người ta nhận ra nó. Với lôgích biện chứng thì khi bản chất của sự vật thay đổi, nó không còn là nó nữa, mà vẫn là nó ; việc nhận diện sự vật trong quá trình biến đổi và gián đoạn này nằm ngoài lôgích hình thức.

4.2 Nguyên tắc không mâu thuẫn :

"*A và không A không thể cùng đúng*". "A" ở đây là một mệnh đề, và mệnh đề đó không thể vừa đúng vừa sai. Mệnh đề ít nhất gồm chủ thể (sujet) và thuộc tính (attribut) ; Aristote viết : *không thể nào mà **trong cùng một hoàn cảnh** một thuộc tính vừa thuộc về một chủ thể, vừa không thuộc về nó*. Thí dụ : nếu mệnh đề "*Socrate* (chủ thể) *còn sống* (thuộc tính)" đúng, thì mệnh đề "*Socrate không còn sống* " là sai, hoặc ngược lại. Để ý điều kiện "trong cùng một hoàn cảnh", để thấy Aristote rất minh bạch về giới hạn áp dụng của lôgích hình thức, xác định bằng nguyên tắc đồng nhất. Vì nếu tính đến những hoàn cảnh khác nhau thì hiển nhiên hai mệnh đề của thí dụ trên đều có lúc đúng. Lôgích học ngày nay đã chứng minh là chỉ cần có ***một*** mệnh đề vừa đúng vừa sai thì bất cứ mệnh đề nào cũng vừa đúng vừa sai. Do đó nguyên tắc không mâu thuẫn này phải được tuân thủ một cách tuyệt đối phổ quát, cũng như nguyên tắc đầu, nếu không thì không thể có ngôn ngữ.

Mặt khác, chính nguyên tắc thứ hai này và mệnh đề lôgích biện chứng thường nghe "A và không A cùng hiện hữu", hay "sự thống nhất của hai mặt đối lập ", mới là có vẻ tuyệt đối ngược nhau. Chúng đều nói về một thuộc tính của một chủ thể, trong cùng một không gian và thời gian. Giải quyết thế nào đây ? chỉ có lối thoát nếu khái niệm phủ định hình thức (négation formelle) khác với khái niệm phủ định biện chứng (négation dialectique). Và đúng như thế. Cái "không A" của phủ định hình thức là bất kỳ một thuộc tính nào khác với "A" trong cùng một phạm trù ; thí dụ qua màu sắc thì : "không đen" luôn luôn có nghĩa, *nó là sự có thể là* bất cứ màu (hay pha trộn) gì khác : xanh, đỏ, tím, vàng [7] ....

Vậy phủ định biện chứng của màu đen là gì ? không thể nói chung chung như thế được, câu hỏi đó vô nghĩa. **Lôgích biện chứng không áp dụng cho diễn ngôn, nó áp dụng cho những hoàn cảnh cụ thể** (có thể rất bao quát, như cả một thời đại...) với những sự vật mà bản chất thay đổi (nói cách khác cần sử dụng lôgích biện chứng trong tầm nhìn mà sự vật thay đổi về bản chất, tuy rằng bản chất của một sự vật là cái người ta nhiều khi không dễ đồng ý với nhau). Vậy

cái "không A" của phủ định biện chứng là cái sẽ (hoặc đã) thay thế cái "A" trong quá trình biến đổi của một chủ thể nhất định, dưới một góc nhìn nhất định theo đó "A" hiện (hoặc đã) là bản chất của chủ thể ấy. Vậy, tuỳ văn cảnh mà người ta vẫn phân biệt được hai loại phủ định, hình thức hay biện chứng ; diễn ngôn biện chứng vẫn có thể, và phải, tuân theo những nguyên tắc của lôgích hình thức. Đó là những nguyên tắc tối thiểu cho diễn ngôn.

Trên thực tế, tại một thời điểm nhất định, trước một chủ thể nhất định mà mọi người đồng ý là "A", mà nói rằng trong chủ thể đã có sẵn cái "không A" rồi, tức "A và không A đồng hiện hữu [8] ", thì ai cũng đồng ý thôi, không có gì vĩnh cửu. Nhưng nếu hỏi rằng cái "không A" là cái gì, và bao giờ bản chất của sự vật trở thành cái "không A" đó ? thì câu trả lời sẽ là một nhận định... biện chứng, nó tuỳ thuộc việc đánh giá toàn bộ biến chuyển của sự vật cụ thể ấy và môi trường chung quanh nó, theo hiểu biết của người nhận định. Đánh giá đó không thể gọi là KH theo những tiêu chuẩn của KH tự nhiên. Trên thực tế lịch sử có những kinh nghiệm đánh giá đúng, có những kinh nghiệm đánh giá sai, dù người nói ra có là thiên tài.

Một điểm rất thực tế : trong lôgích hình thức thì mệnh đề « không (không A) » chính là mệnh đề A. Cái màu không phải màu không đỏ thì chính là màu đỏ vậy. Trong lôgích biện chứng dĩ nhiên phủ định của phủ định của A không phải là A. Để ý rằng « A » ở đây có thể là một khái niệm, mà cũng có thể là một sự vật, biến chuyển trong một khung cảnh luôn luôn thay đổi. Như trên đã nói, xác định « phủ đinh biện chứng của A » cũng là xác định một khung cảnh tư duy hay một môi trường cụ thể khác trước, trong đó tư tưởng, hay sự vật, hiện hữu và biến chuyển.

4.3. Nguyên tắc loại trừ trường hợp thứ ba :

Và cuối cùng là "*hoặc A hoặc không A*", A ở đây vẫn là một mệnh đề. Nói cách khác "bất cứ mệnh đề nào (có nghĩa) cũng hoặc đúng, hoặc sai". Aristote viết : "*nếu một thuộc tính là sai cho một chủ thể nào đó, thì thuộc tính ngược lại phải đúng cho chủ thể ấy*". Thí dụ : Socrate hoặc là người, hoặc Socrate không phải là người, một trong hai mệnh đề phải đúng. Nguyên tắc thứ hai nói trên không bắt buộc một mệnh đề là phải hoặc đúng hoặc sai ; nguyên tắc thứ ba này thêm vào sự bắt buộc ấy. Nhưng lôgích học ngày nay cho thấy trong một thế giới diễn ngôn phức tạp có vô tận chủ thể và thuộc tính thì nguyên tắc này sai, có những mệnh đề bất khả định (indécidable). Những mệnh đề loại này không có trong một thế giới diễn ngôn hữu hạn, tức là trong đại đa số trường hợp.

Mặt khác nguyên tắc này thường bị vô tình hay cố ý hiểu sai để nguỵ biện ; thí dụ : nó không tốt, tức là nó xấu. Phủ định hình thức của một thuộc tính không phải là một thuộc tính ở đối cực (opposé), không tốt có thể là xấu, mà cũng có thể là dửng dưng. Nhiều khi không có tên gọi cho phủ định hình thức của một khái niệm. Không đen là... không đen, không phải luôn luôn là trắng. Nhưng **người ta thường bị lẫn lộn phủ định và đối cực**, hiểu một cách trực giác mơ hồ như cái khác biệt nhất, và nó thường có tên ; có thể cái nhìn phân cực này chịu ảnh hưởng của hiện tượng lưỡng-tính phổ biến trên trái đất : ngày/đêm, trời/trăng, đực/cái. Nếu loài người có ba giới tính và trái đất có hai mặt trăng thì sự nhầm lẫn này có lẽ sẽ bớt đi nhiều.

4.4. Điều quan trọng trong tam đoạn luận :

Là người ai cũng phải chết, Socrate là người, vậy Socrate cũng sẽ phải chết. Tam đoạn luận này chúng ta ai cũng đã học qua. Thế nhưng có thực nó hoàn toàn chặt chẽ không ? Hoàn toàn chặt chẽ, **nếu** chúng ta chấp nhận hai mệnh đề đầu. Nhưng khi phân tích kỹ chúng ta sẽ thấy có cái gì không đơn giản. Sao nói được là người nào cũng phải chết ? Đây là một sự quy nạp dựa trên quan sát, cũng như biết sáng mai mặt trời sẽ lên vì trong quá khứ đã luôn như thế. Sao nói được Socrate là người ? Chỉ có thể nói thế nếu chấp nhận có những đặc tính chủ yếu làm cho một sinh vật thành con người, và có những đặc tính thứ yếu làm thành một kẻ đặc thù « Socrate ».

Những điều này cho thấy, lý luận hình thức vừa hoàn toàn chặt chẽ, vừa hoàn toàn « vô sinh » (stérile). Nó chỉ có ích với những tiên đề quy nạp giàu ý nghĩa, và với điều kiện là trường hợp cụ thể được khảo sát có thể thích ứng với tiên đề đó qua một số đặc tính hữu hạn, theo một quy luật nào đó. Cả hai điều này nằm ngoài luận lý hình thức.

*

Tóm lại, lôgích hình thức và lôgích biện chứng không hề đối lập, chúng nằm ở hai tầng khác nhau của ngôn ngữ. Diễn ngôn biện chứng là một hình thức lý luận rất phức tạp, với đối tượng là những sự vật có thể thay đổi bản chất, do đó lại càng cần vận dụng chính xác lôgích hình thức. Ở đây đã nhấn mạnh tính đơn giản, hiển nhiên, cơ bản, và phổ quát, của lôgích hình thức, nhân đó có so sánh với lôgích biện chứng, chứ không nói gì thêm về nó, thí dụ như *lượng biến thành chất*... mà đã nhiều nơi nói đến.

Hàn Thuỷ

---

[1] Di cảo, nxb Văn Học ; 1995, Nguyễn Huệ Chi chủ biên.

[2] Phan Đình Diệu : Góp vài suy nghĩ để cùng tư duy tiếp tục về đổi mới. Hội thảo hè 2005 ; http://hoithao.viet-studies.org/

[3] Lôgích của Aristote được đời sau gọi là lôgích hình thức, vì ông chỉ bàn về hình thức của các mệnh đề ; chính vì thế mà tầm áp dụng của nó rất phổ quát.

[4] Do đó, "A" trong mệnh đề của diễn ngôn về lôgích này là cái biểu đạt của cái biểu đạt ; " A " có thể là bất cứ biểu tượng ngôn ngữ nào, "Socrates", hay "anh", hay "tôi"... như một chuỗi chữ cái ; cái được biểu đạt là con người xương thịt tên Socrates, hay bản thân anh, hay bản thân tôi. Việc dùng chữ "A" này là từ văn bản gốc của Aristote, ông cũng không phải người đầu tiên viết như vậy, nó chứng tỏ trình độ trừu tượng ghê gớm của người Hy Lạp thời ấy.

[5] Dĩ nhiên ! vì chính nguyên tắc này bảo rằng sự gắn bó giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong ngôn ngữ là phải trước sau như một, không được thay ngựa giữa dòng, thế thôi.

[6] Do đó, toán học, con đẻ của lôgích hình thức, chỉ giúp khảo sát được sự biến đổi liên tục về lượng. Một ngoại lệ là « lý thuyết tai biến » của René Thom, được áp dụng trong những nghiên cứu về phát sinh hình thái. Việc áp dụng lý thuyết này còn thiếu khía cạnh định lượng, cho nên nó chỉ *giải thích được mà không tiên đoán được*.

[7] Đồng thời nó không phải là một màu nào cụ thể. Màu xanh **thì** không đen, nhưng màu không đen không phải **là** màu xanh.

[8] Để ý là biểu tượng "A" trong mệnh đề "A và không A đồng hiện hữu" vẫn tuân theo nguyên tắc đồng nhất của lôgích hình thức, nếu không như thế thì ngay cả việc nói về lôgích biện chứng cũng bất khả.

“ Triết học Kant ”

HỒI NIỆM VÀ VIỄN CẢNH

Bùi Văn Nam Sơn

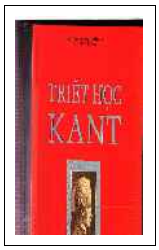

LTS Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin vừa tái bản cuốn ***Triết học Kant*** (449 trang, giá bán tại Việt Nam : 55 000 Đ) của Trần Thái Đỉnh, với bài giới thiệu của Bùi Văn Nam Sơn nhan đề : *Nhân cuốn Triết học Kant của GS Trần Thái Đỉnh được tái bản lần 3 : Hồi niệm và viễn cảnh.*

Diễn Đàn xin đăng lại toàn văn bài viết này :

I

Giữa không khí nóng bỏng của thời cuộc những năm 1966-68, thế hệ “ tuổi hai mươi ” của một số anh chị em chúng tôi lúc bấy giờ còn may mắn được ngồi trên ghế nhà trường : Khoa Triết Đại học Văn khoa Sài Gòn. Ở đó, những đầu óc măng tơ được êm đềm “ dẫn vào Triết học ”, được khuyến khích “ nhập môn ” (chứ chưa dám nói đến “ nhập thất ”) vào một thế giới lạ lùng, bí hiểm nhưng cũng đầy quyến rũ gợi lên bao “ thao thức ”, “ trăn trở ”, “ suy tư ” của tuổi trẻ. Và nhất là, lại được “ dẫn vào ”, được “ nhập môn ” bằng chính những bàn tay êm ái của nhiều vị Thầy khả kính với các phong cách khác nhau. Muốn tìm “ lối vào ” triết Đông ư ? Chúng tôi có Thầy Nguyễn Đăng Thục uyên bác và bừng bừng tâm huyết (trong một giờ học, Thầy chỉ mạnh tay vào một quyển sách chữ Hán – hình như là quyển ***Đạo giáo nguyên lưu*** – rồi gằn giọng hỏi : “ thế hệ chúng tôi mất rồi, ai trong các anh chị còn đọc được những quyển sách này ? ”) ; có Thầy Kim Định bay bổng, Thầy Nguyễn Duy Cần cặm cụi, Thầy Lê Xuân Khoa hào hoa... Còn triết Tây ? Chúng tôi có Thầy Nguyễn Văn Trung (những vấn đề cơ bản, Marx), Thầy Lý Chánh Trung (đạo đức học), Thầy Lê Thành Trị (Husserl, Sartre...)... Nhưng, “ sợ ” nhất vẫn là Thầy Nguyễn Văn Kiết ! Thầy nổi tiếng nghiêm khắc, lại dạy rất khó. Bốn tác giả lớn nhất và khó nhất của triết học cổ điển Đức (Kant, Fichte, Schelling, Hegel) được Thầy dồn lại trong một “ cours ” (giáo trình) chỉ ngót trăm trang, đọc muốn vỡ đầu mà chỉ có thể hiểu được lõm bõm. Mà nào phải chỉ cần đọc để tìm hiểu thôi đâu, còn “ phải học ” để đi thi nữa chứ ; thi hỏng thì... “ Thủ Đức ” đang chờ sẵn ! (Chắc vì biết thế nên Thầy Lý Chánh Trung ít khi nào “ nỡ ” đánh hỏng chúng tôi ! Tệ lắm thì được nghe Thầy nhắc nhẹ : “ Anh có đi nghe cours tôi không ? ” rồi cho 10 điểm trung bình !). Cho đến một hôm, khi đang giảng về Fichte với các bài “ Diễn văn cho dân tộc Đức ” nổi tiếng hùng hồn trước cuộc tấn công của Napoleon, Thầy Kiết nhìn chúng tôi và trầm ngâm : “ Tình hình hiện nay, ai sẽ là người đọc “ Diễn văn cho dân tộc Việt ” ? ”. Câu hỏi ngắn nhưng gây chấn động tâm tư, vì đến từ một người Thầy tưởng như không hề quan tâm đến thế sự ! Chúng tôi càng bất ngờ nhưng rồi cũng hiểu được tại sao sau Tết Mậu Thân 68, Thầy, lúc ấy đã lớn tuổi và sức khoẻ yếu nhiều, đã lặng lẽ chia tay chúng tôi vào tham gia kháng chiến [1]. Tôi không hiểu hết những lời Thầy dạy về Kant... (dù nhờ ơn Thầy mà lần đầu tiên được nghe những từ đầy “ mê hoặc ”: siêu nghiệm, võng luận, Antinomie...), nhưng Thầy đã ghi đậm lên tim tôi cái lẽ phải thông thường chẳng cần “ triết lý ” cao xa : “quốc gia hưng vong...”. Công ơn Thầy lớn quá !

Thầy Lê Thành Trị một hôm cầm quyển “ Phê phán Lý tính thuần tuý ” (bản dịch tiếng Pháp) dày cộm, nâng cao lên cho chúng tôi thấy, rồi nói : “ Các Ông các Cô ” [Thầy luôn cố ý gọi chúng tôi như thế để tỏ lòng tôn trọng sinh viên trong “ môi trường ” đại học] học Triết học chuyên nghiệp thì phải đọc hết quyển này ! ”. Nghe lời Thầy, tôi tìm đến Thư viện quốc gia ở đường Gia Long (bây giờ là Thư viện Khoa học xã hội, đường Lý Tự Trọng) rón rén mượn quyển sách... xem thử. Bác thủ thư nhận thẻ, ngước nhìn tôi bằng cặp mắt nghi ngờ, nhưng rồi cũng chịu khó xuống kho lục tìm. Ngót 15 phút sau, tôi mới được cầm trên tay quyển sách nặng trịch, bám bụi, trịnh trọng tìm một góc ngồi thật êm ái ở hành lang cổ kính, rồi dở ra... đọc. Lật tới lật lui năm bảy lần, thử ráng đọc vài đoạn mới biết sức mình có hạn, trong khi ngoài cửa sổ kia, hàng me xanh quá, và chiều Sài Gòn thơ mộng quá ! Cố ngồi nán thêm nửa tiếng đồng hồ mới dám... rón rén mang trả chỉ vì sợ gặp lại ánh mắt của bác thủ thư ! May sao, chẳng biết nhờ đâu, tôi tìm đọc được bài giảng của Thầy Trần Thái Đỉnh – hình như là bài giảng của Thầy ở Đại chủng viện Xuân Bích – sau này được in và công bố (***Triết học Kant***, NXB Văn Mới, 1974). Tôi không may mắn được Thầy trực tiếp dạy về Kant. Ở “ Văn khoa ”, chúng tôi chỉ được nghe Thầy giảng về triết học hiện đại, và cũng là lần đầu tiên được nghe Thầy giới thiệu về thuyết cấu trúc (bấy giờ gọi là “ Cơ cấu luận ”) mà nay chỉ còn nhớ được đôi câu trích dẫn đầy “ ấn tượng ” : “ Chúng ta không nói mà **bị** nói ; không làm mà **bị** làm ” v.v.. của những F. de Saussure, C.Lévi-Strauss... mới toanh ! Nhờ Thầy, chúng tôi được biết ít nhiều về triết học hiện đại, nhưng với riêng tôi, bài giảng về Kant của Thầy nói trên thật đã “ cứu nguy ” đúng lúc để giúp tôi phần nào hiểu được “ cours ” hóc búa của Thầy Nguyễn Văn Kiết và nhất là khoá giảng rất khó và rất sâu của Thầy Lê Tôn Nghiêm về quyển ***Kant và vấn đề siêu hình học*** của M. Heidegger. Không hiểu Kant, làm sao hiểu nổi M. Heidegger bàn gì về Kant ! Từ đó và mãi đến hôm nay, quyển ***Triết học Kant*** của Thầy Trần Thái Đỉnh (cùng với hai bản dịch rất quý của Thầy về Descartes : ***Luận văn về phương pháp / Discours de la méthode*** và ***Những suy niệm Siêu hình học / Méditations métaphysiques***, 1962) và quyển ***Kant và vấn đề Siêu hình học*** của Thầy Lê Tôn Nghiêm luôn theo sát bên tôi không chỉ như kỷ vật đáng nâng niu của một thuở hoa niên mà còn như hai vị Thầy lặng lẽ, lúc nào cũng ở bên cạnh mình để sẵn sàng chỉ dạy mỗi khi cần ôn lại một định nghĩa, tìm cách dịch một thuật ngữ nào đó. Gần đây, khi dịch và chú giải quyển ***Phê phán Lý tính thuần tuý*** của Kant (NXB Văn học 2004) (ôi, quyển sách đầy kỷ niệm trong tay Thầy Lê Thành Trị thuở nào !), tôi đã trộm phép Thầy Trần Thái Đỉnh sử dụng lại một

số thuật ngữ tiếng Việt quan trọng được Thầy dùng để dịch Kant mà đến nay tôi vẫn chưa tìm thấy cách dịch nào tốt hơn : " niệm thức " (Schema), " Ý thể " (das Ideal), " Phân tích pháp " (Analytik) v.v.., để chỉ xin đơn cử một hai ví dụ.

Các Thầy không chỉ trao truyền cho chúng tôi vốn kiến thức cơ bản, mà quan trọng hơn, đã thắp lên trong chúng tôi lòng khao khát học hỏi, lòng quý trọng đạo lý (Thầy Nguyễn Đăng Thục từng nửa đùa nửa thật bảo chúng tôi nên dịch chữ " Philo-sophia " của triết Tây thành " Minh Đức hữu hoài " !). Và Thầy Trần Thái Đỉnh, Thầy Lê Tôn Nghiêm... đều luôn khuyên rằng : học triết học là phải biết đặt câu hỏi ; câu hỏi có khi quan trọng hơn câu trả lời ; phải biết lùi lại để " đặt thành vấn đề " những gì tưởng đã giải quyết xong, phải biết lắng nghe và tôn trọng người khác vì chân lý chẳng của riêng ai và cũng chẳng dễ tìm. Hiện thân cho tinh thần ấy một cách mạnh mẽ và đầy thuyết phục không ai khác hơn là chính I. Kant, đối tượng được tìm hiểu trong quyển sách này. Do đó, nhân dịp tái bản quyển ***Triết học Kant*** của Thầy Trần Thái Đỉnh, được Nhà xuất bản gợi ý và được Thầy rộng lòng cho phép, tôi muốn nhân cơ hội quý báu này để trước hết, bày tỏ lòng biết ơn Thầy của một người học trò cũ và, sau đây, xin kính cẩn góp vài suy nghĩ " nối điêu ".

II.

Trình bày triết học của một tác giả lớn với tầm cỡ như của Kant bằng vài trăm trang sách là thách thức gian nan đối với bất kỳ nhà nghiên cứu nào. Ngoài ra, việc làm ấy còn phụ thuộc vào mục đích của công trình nữa : để phổ cập rộng rãi hay để phục vụ cho công việc giảng dạy và học tập chuyên ngành. Rồi còn phải lựa chọn trọng tâm hay kết hợp đến mức độ nào cả hai yêu cầu : tìm hiểu bản thân tác giả như là một trình bày về lịch sử phát triển tư tưởng hoặc tìm hiểu tác động và ảnh hưởng của tác giả ấy đối với hậu thế và trên nhiều lãnh vực. Đọc (và được đọc lại) ***Triết học Kant*** của Giáo Sư Trần Thái Đỉnh, ta thấy ông chọn lựa một cách làm phù hợp với yêu cầu bức thiết lúc bấy giờ : giúp người học đi thẳng vào ba tác phẩm chính của Kant, tìm hiểu kỹ lưỡng chúng, để từ đó có cơ sở cho việc tự mình tiếp tục đi sâu nghiên cứu. " Quý hồ tinh bất quý hồ đa ", có lẽ đó là phương châm biên soạn của Giáo Sư để giúp người học có được những kiến thức cơ bản, chính xác, chặt chẽ trước đã, vì thế, Giáo sư không mở quá rộng vấn đề mà tập trung cho thấy trình độ phản tư cao, tính khái niệm tinh tế và tính mạch lạc trong lập luận của Kant. Giáo Sư cũng rất thận trọng và cân nhắc trong việc đưa ra những nhận định riêng, vì hình như soạn giả muốn khuyến khích người đọc tự mình làm lấy việc ấy ; và ở đôi chỗ quan trọng cần đưa ra nhận xét, Giáo Sư chọn cách làm " sòng phẳng ", " nghĩa tình " trong học thuật : khi tác giả không còn có mặt để tự lên tiếng, các lý giải và nhận xét của ta, nói chung, nên linh động và " có lợi " cho tác giả.

Có lẽ nhờ cách biên soạn ấy mà ***Triết học Kant***, sau hơn 30 năm, vẫn còn giữ nguyên giá trị như một trong số rất hiếm hoi các công trình tiên phong và rất bổ ích về lãnh vực này. 30 năm với biết bao " nước chảy qua cầu ", dù nói riêng trong việc nghiên cứu (không bao giờ kết thúc !) về Kant lẫn những tác động, tranh luận, khen chê chung quanh con người rất xứng đáng với chữ dùng của K. Jaspers là nhân vật thuộc về " thời trục " ("Achsenzeit"), gây ảnh hưởng sâu đậm lên tư duy và đời sống văn hóa - chính trị - xã hội cận và hiện đại.

Theo Kant, một nền triết học nghiêm chỉnh là phải hướng về những vấn đề cơ bản của con người, được thể hiện trong các " mối quan tâm của Lý tính ". Các mối quan tâm này quy lại thành ba câu hỏi lớn : **Tôi có thể biết gì ? Tôi phải làm gì ?** và **Tôi được phép hy vọng gì ?** (PPLTTT, B833). Kant dành quyển ***Phê phán Lý tính thuần túy*** để trả lời câu hỏi thứ nhất ; quyển ***Phê phán Lý tính thực hành***, hay nói rộng hơn, triết học đạo đức và pháp quyền, để trả lời câu hỏi thứ hai ; và, trong các tác phẩm tương đối ngắn về triết học lịch sử và triết học tôn giáo để trả lời câu hỏi thứ ba. Quyển ***Phê phán năng lực phán đoán*** (Mỹ học và Mục đích luận) là " cầu nối " quan trọng giữa cả ba câu hỏi với tầm quan trọng đặc biệt về hệ thống lẫn về nội dung. Tuy chưa thể đi sâu vào phần triết học pháp quyền, triết học lịch sử, triết học tôn giáo (có thể do khuôn khổ của một cuốn sách " nhập môn "), nhưng với việc trình bày cô đọng nhưng không kém cặn kẽ về ba quyển " Phê phán " chủ yếu, GS. Trần Thái Đỉnh đã cho ta một cái nhìn khá bao quát về triết học Kant. Tất nhiên, triết học Kant rất rộng, còn bao gồm nhiều tác phẩm khác nữa, đặc biệt những tác phẩm di cảo (các bài giảng, các thư từ trao đổi...) mới được công bố sau này được gọi chung là ***Opus postunum*** mà ta không nên bỏ qua vì chúng góp phần soi sáng hay bổ sung cho ba tác phẩm chính nêu trên [(2)]. Còn về ảnh hưởng và các cuộc tranh luận chung quanh triết học Kant, quyển sách tất nhiên phải tạm dừng lại ở mốc những năm đầu 70 của thế kỷ trước. Thật ra, không một công trình nào có thể bao quát hết được phạm vi, tầm mức ảnh hưởng cũng như sự ủng hộ hay phê phán đối với triết gia lớn như Kant, nhất là trong quãng thời gian lịch sử rất dài ; tuy nhiên, sự giới thiệu và nhận định ngắn gọn của Giáo Sư về ảnh hưởng của Kant trong khung cảnh triết học phương Tây những năm 70 (triết học hiện sinh, thuyết cấu trúc, thần học hiện đại...) cũng là những gợi hứng cho việc tìm hiểu xa hơn [(3)].

III.

Ai cũng dễ thừa nhận rằng Kant là một trong số những đại triết gia của Tây phương và là người đã gây dấu ấn quyết định lên triết học cận đại. Tuy nhiên, ta cũng biết rằng Galilei và Newton, trong lãnh vực của mình, cũng là những khuôn mặt kiệt xuất đương thời. Trong khi Vật lý học của Galilei và Newton đều được xem là đã bị vượt qua, vậy tình trạng ấy phải chăng cũng không thể tránh khỏi đối với nhà đại triết gia của chúng ta ? Do đó, không thể không đặt câu hỏi như Otfried Höffe : " *Dù Kant là một khuôn mặt kiệt xuất, nhưng phải chăng vẫn là một hình thái đã bị vượt qua của tư duy con người ?* " [(4)]. Trả lời câu hỏi ấy thật không dễ dàng, trừ khi ta thử dùng một phương pháp " phản chứng " như chính Höffe đề nghị : " *Càng có nhiều đối thủ tầm cỡ, thì điều ấy càng chứng tỏ Kant còn có vai trò lớn lao như thế nào cho đến ngày nay* " (Sđd, tr. 300), và : " *cho dù một triết gia được người đời sau cải tiến, phát triển sáng tạo hay bị ngộ nhận đến thế nào đi nữa, thì lịch sử triết học sau Kant, về một phần cơ bản, phải được hiểu như lịch sử ảnh hưởng, như sự tiếp thu và tiếp tục phát triển, như sự tái tạo, phê phán và*

tái tiếp thu chính những tư tưởng của Kant. Dự phóng về triết học phê phán siêu nghiệm dường như chứa đựng một tiềm lực tư duy không thể tát cạn, và có lẽ đến nay vẫn chưa thể đo lường hết được " (Sđd, tr. 301-302).

Trước khi minh chứng ngắn gọn về điều ấy và cũng chỉ cần thu gọn trong quãng thời gian từ khoảng 30 năm trở lại đây, tưởng cũng nên nhắc lại sơ qua thế đứng và cách đặt vấn đề của Kant. Về mặt lịch sử tư tưởng, Kant thuộc về thời đại " Khai sáng " ở Châu Âu. Nhiều lập trường cơ bản của thời đại này đang bị rạn nứt : quan niệm rằng mọi sự mọi vật đều có thể khống chế được, niềm tin vào sự tiến bộ không ngừng của nhân loại, hay nói ngắn : " chủ nghĩa lạc quan - lý tính ". Phải chăng chúng đều thuộc về quá khứ như bản thân thời kỳ lịch sử ấy ? Phải chăng Lý tính, Tự do, sự Phê phán, sự Trưởng thành, sự Tự trị... chỉ là sản phẩm nhất thời của thế kỷ 17, 18 ở Châu Âu ? [(5)]. Thật ra, Kant vừa giữ khoảng cách đối với thái độ " Khai sáng " ngây thơ, vừa giữ khoảng cách đối với thái độ " phản - Khai sáng ", theo đó tất cả những gì hiện tồn đều là tốt đẹp cả. Ông muốn cải biến tận gốc " sự Khai sáng Châu Âu " bằng khẩu hiệu : " *Sapere aude ! Hãy có can đảm sử dụng lý trí* ***của chính mình*** ! " (" Khai sáng là gì ? ", VIII 35) và biến nó thành vấn đề nguyên tắc. Ông cho rằng " Khai sáng " là cả một tiến trình, thậm chí là vận mệnh muôn thuở của con người chứ không phải công việc nhất thời, nhất đán : bằng quyết tâm Tự - suy tư bằng cái đầu của chính mình để dẹp bỏ dần dần những sai lầm và thành kiến, thoát ly dần dần ra khỏi những lợi ích vị kỷ và từng bước phát huy " lý tính chung, phổ biến của con người ". Từ nguyên tắc của lý tính nằm trong sự tự trị, sự tự do và sự tự ban bố quy luật, ông vừa phê phán triết học giáo điều truyền thống – như phê phán một " thuyết lạc quan ngây thơ ", vừa không chỉ truy tìm tận nguồn gốc mà cả những ranh giới, những giới hạn không thể vượt qua được của " lý tính thuần túy " lý thuyết lẫn thực hành.

Tuy nhiên, là đứa con của thời Khai sáng, ông hết sức " ấn tượng " trước thành công của Lôgíc học và Toán học truyền thống và nhất là Khoa học tự nhiên đương thời (Galilei, Newton). Ông vững tin vào " Khoa học " như vào một mô hình lý tưởng của " tính phổ biến và tính tất yếu ". Do đó, để làm bùng nổ " cuộc cách mạng tư duy " ở trong triết học như Galilei, Newton đã làm trong khoa học tự nhiên, hay nói cách khác, để mang lại cho Siêu hình học " bước đi vững chắc của một Khoa học ", ông lùi lại một bước, hay đúng hơn, đi xuống một tầng sâu hơn để đặt câu hỏi : " Siêu hình học " hay " nền Đệ nhất triết học " có thể trở thành khoa học được không nếu cứ tiếp tục lao vào nghiên cứu các đối tượng như " Thượng đế, Tự do, Bất tử " như thể đó là những " sự vật thường nghiệm " mà không cần phân biệt " khả thể " và " bất khả thể " của nhận thức ? Trước khi nghiên cứu thế giới tự nhiên, thế giới xã hội và nhất là thế giới siêu nhiên từ chính những nguyên tắc của chúng, triết học hãy quay lại nghiên cứu " khả thể " của chính mình. Triết học không thể bắt đầu với tư cách là Siêu hình học [cổ truyền] mà phải bắt đầu như lý luận về triết học, như là lý luận về một " Siêu hình học Khoa học " trước đã. Cách đặt vấn đề ấy mang lại một tính triệt để chưa từng có trong nghị luận triết học. Tính triệt để ấy chỉ có thể có được bằng một " lề lối tư duy " cơ bản hơn, mới mẻ hơn, được ông gọi là " phê phán siêu nghiệm về lý tính ". (Siêu nghiệm : câu hỏi về điều kiện khả thể). Cuộc " cách mạng tư duy " ấy không thể đặt ra một cách trừu tượng mà phải được tiến hành cặn kẽ về nội dung. Bởi lẽ, một nền triết học tự trị tiền giả định rằng trong nhận thức và hành động của con người, trong pháp quyền, lịch sử và tôn giáo cũng như trong những phán đoán thẩm mỹ và mục đích luận phải có những yếu tố có giá trị độc lập với mọi kinh nghiệm thường nghiệm (ông gọi là các yếu tố " tiên nghiệm "), cho nên, chúng không thể được nghiên cứu theo kiểu khoa học thường nghiệm mà phải bằng triết học. Khi dày công khám phá được những yếu tố ấy **nằm trong chủ thể**, ông mới có thể tuyên bố rằng, tuy con người là hữu hạn, tức phải phụ thuộc vào giác quan (tính thụ nhận và cảm năng), nhưng tính phổ biến và tất yếu của tri thức đích thực, của hành động đạo đức v.v.. là có thể có được.

Việc phát hiện những yếu tố độc lập với kinh nghiệm ở trong chủ thể bằng sự phê phán lý tính đã thật sự làm đảo lộn tư duy triết học trước đó, và Kant tin rằng, từ nay, triết học mới được đặt trên những cơ sở thực sự vững chắc. Dù đồng ý hay hoài nghi trước việc " đặt cơ sở " này của Kant, không ai có thể phủ nhận rằng Kant đã làm biến đổi cơ bản quang cảnh triết học Tây phương, từ lý luận về nhận thức, lý luận về đối tượng, đến đạo đức học, triết học lịch sử và tôn giáo, kể cả triết học về nghệ thuật. Hàng loạt những thuật ngữ của ông : nhận thức tiên nghiệm và hậu nghiệm, phán đoán phân tích và tổng hợp, luận cứ siêu nghiệm, ý niệm cấu tạo và ý niệm điều hành, mệnh lệnh tuyệt đối hay sự tự trị của ý chí v.v. và v.v.. gắn liền với triết học Tây phương ngót hai thế kỷ qua, đến nỗi không thể nào hiểu được nền triết học này mà không cần đến các khái niệm ấy. Trở lại với ảnh hưởng của triết học Kant trong vòng 30 năm qua, tức tạm không nhắc đến ảnh hưởng mạnh mẽ của ông trước đó (đến chủ nghĩa duy tâm Đức : Fichte, Schelling, Hegel ; phái Kant-mới ; Dilthey, Max Weber, hiện tượng học Husserl, triết học hiện sinh, thần học Cơ đốc giáo, thuyết duy lý phê phán của K.R.Popper...), ta có thể nói rằng hiếm có nhà tư tưởng hiện đại nào không ít nhiều tham khảo, luận bàn, lấy thái độ về triết học Kant.

Theo O. Höffe (sđd), một hiện tượng đáng chú ý là sự quan tâm đặc biệt đến Kant trong " triết học phân tích " ngày nay. Trong ***Individuals*** (1959), P.F. Strawson phát triển một môn " Siêu hình học mô tả " nhằm phát hiện những phạm trù làm nền tảng cho tư duy và ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta. Đối lập lại với thuyết hành vi và thuyết hoài nghi, Strawson khẳng định một " sơ đồ khái niệm tiên nghiệm " cho cấu trúc không gian - thời gian của những sự vật riêng lẻ trong thế giới. Quyển ***The Bounds of Sense*** (***Những ranh giới của giác quan***, 1996) của ông mang nhan đề phụ là " *một thử nghiệm về việc Phê phán Lý tính thuần tuý* ". Tác phẩm ấy còn vượt ra khỏi sự phân tích và tái tạo lý luận của Kant, vì nó muốn phác họa một " triết học siêu nghiệm " – thay thế cho " thuyết duy tâm siêu nghiệm " của Kant – soi sáng cấu trúc nền tảng của mọi kinh nghiệm dựa vào phương pháp lập luận phân tích.

Sự " phục hưng " triết học siêu nghiệm bằng phương pháp phân tích của Strawson gợi mở một loạt những nghiên cứu sắc sảo về các bộ phận then chốt của quyển ***Phê phán Lý tính thuần tuý*** của Kant (" Cảm năng học ", " Phân tích pháp ", " Biện chứng pháp ") cũng như những nghiên cứu về

cấu trúc và khả thể của " luận cứ siêu nghiệm " (vd: J.Bennett). Tất nhiên, so với Fichte, Schelling và Hegel, những " tham vọng " tư biện của Kant khiêm tốn hơn nhiều, nhưng vẫn còn là quá lớn đối với các đại diện khác của trào lưu triết học phân tích. Theo Quine, sự phân biệt của Kant về mệnh đề phân tích và mệnh đề tổng hợp là không đứng vững, còn theo S. Körner, các việc " diễn dịch siêu nghiệm " của Kant là bất khả " về nguyên tắc " [6]. Phê phán Kant triệt để nhất là khẳng định của R. Rorty khi ông cho rằng sự phát triển của triết học phân tích từ các giai đoạn của Wittgenstein, từ Russell cho đến Sellars và Davidson không gì khác hơn là tiến trình không ngừng " hủy - siêu nghiệm hóa " (detranscendentalization) và từ bỏ hoàn toàn các yếu tố tiên nghiệm. Nhưng, quan điểm này lại bị J. Hintikka phản bác và ông tìm cách tái tạo các " luận cứ siêu nghiệm " bằng việc kết hợp lý luận " trò chơi ngôn ngữ " và Logic-quantor.

Trong khi các nhà triết học phân tích (phần lớn ở khu vực Anh Mỹ) tiếp thu triết học Đức, thì triết học Đức hiện nay cũng bắt đầu tiếp thu triết học phân tích. Chính nhờ thông qua các cuộc thảo luận về Kant, kể cả việc phê phán Kant sau " bước ngoặt ngôn ngữ " (linguistic turn) mà có sự " hội tụ " nhất định giữa hai truyền thống vốn song hành và thường đối nghịch nhau : truyền thống duy nghiệm - phân tích của khu vực Anh Mỹ và truyền thống triết học siêu nghiệm và giải minh học (Hermeneutik) ở Châu Âu lục địa.

Một sự quan tâm đặc thù đến việc " môi giới " giữa hai truyền thống tư tưởng này, – và cũng là nỗ lực vượt qua sự hoài nghi của K. Popper về việc đặt cơ sở cho khoa học – là tư tưởng của K.O.Apel. Apel muốn " cải biến " Kant trong tinh thần phê phán về ý nghĩa của Peirce và của Wittgenstein hậu kỳ về mặt triết học ngôn ngữ. Ông không xem cơ sở tối hậu cho tính giá trị khách quan của lập luận (khoa học) là ở trong " Tự - ý thức siêu nghiệm " như Kant mà ở trong mối quan hệ với một " trò chơi ngôn ngữ siêu nghiệm " ("transzendentales Sprachspiel"). Theo ông, điểm thống nhất tối cao không phải là "cái Tôi - tư duy" (có vẻ) như " duy ngã " của Kant, mà là " cộng đồng tương giao, cộng đồng truyền thông ", tạo nên tiền đề siêu nghiệm cho các khoa học xã hội và là nguyên tắc tối cao cho đạo đức học.

Sự quan tâm đến Kant trong triết học hiện nay không chỉ ở lãnh vực triết học lý thuyết mà cả trong triết học thực hành. Sự khôi phục đạo đức học và triết học pháp quyền không chủ yếu hướng đến tư duy phê phán lý tính cho bằng đến những phát biểu về nội dung của nhiều vấn đề cơ bản của Kant : nguyên tắc về sự " phổ quát hoá " gắn liền với " mệnh lệnh tuyệt đối " như là tiêu chuẩn tối cao về luân lý (Hare, Singer) ; lý luận về " sự bình đẳng và công chính " của J.Rawls đặt nền tảng trên khái niệm của Kant về sự tự trị, cũng như vai trò của khái niệm này trong đạo đức học của " trường phái Erlangen " (P. Lorenzen, O.Schwemmer...) và trong " Đạo đức học diễn ngôn " (Diskursethik) của J. Habermas. Trong triết học chính trị của F.A.v.Hayek cũng có nhiều yếu tố của Kant, kể cả lý luận về phán đoán luân lý do L.K.Kohlberg tiếp nối J.Piaget cũng xem các khái niệm của Kant về sự tự trị và phổ quát hoá như là " cấp độ cao nhất " của ý thức luân lý.

Tóm lại, dù tán thành hay phê phán Kant đến mức độ nào, dù " trung thành " với Kant hay " ngộ nhận ông một cách sáng tạo ", dòng chảy mạnh mẽ (và có khi hầu như hỗn loạn theo truyền thống " bế tắc trong sự phong phú, đa dạng ") của triết học Tây phương hầu như không lúc nào có thể vắng mặt ông !

IV

Một vấn đề khác không kém lý thú và quan trọng là cuộc thảo luận để xác định vị trí của Kant như là triết gia của thời [và của tinh thần] Hiện đại. Khuôn khổ bài viết không cho phép đi sâu vào cuộc thảo luận, – theo tôi là hết sức có ý nghĩa này –, nên chỉ xin được lược qua [7].

Mô hình của Max Weber về tiến trình " hợp lý hoá " của Tây phương dẫn đến " thuyết đa thần về giá trị " như là hình ảnh của nền văn hóa hiện đại được Heinrich Rickert quy công cho Kant như sau : " *Kant là nhà tư tưởng đầu tiên ở Châu Âu đã tạo dựng nên những cơ sở lý luận phổ quát nhất, nhờ đó mới làm cho những câu trả lời về các vấn đề văn hoá đặc trưng của thời hiện đại có thể có được và nhất là đã tự mình chứng minh điều ấy. Tư tưởng của ông, như được trình bày trong ba quyển Phê phán, là có ý nghĩa " phê phán ", nghĩa là phân biệt và vạch ranh giới, qua đó, về nguyên tắc, tương ứng với tiến trình tự chủ hóa và dị biệt hoá của* [bản thân nền] *Văn hoá. Tiến trình ấy đã được thực hiện trong thực tế từ lúc bắt đầu thời cận đại nhưng* ***chưa thể tìm được sự diễn đạt về lý luận nào trong nền triết học trước Kant*** " (Sđd, tr. 141).

Trong các bài giảng ***Biện luận triết học về "Hiện đại"*** (7), Jürgen Habermas đưa ra một nhận định khác, hầu như trái ngược : " *Kant diễn đạt thế giới hiện đại trong một toà lâu đài về tư tưởng. Nhưng thật ra điều này chỉ có ý nghĩa là : các đường nét cơ bản của thời đại chỉ tự* ***phản ánh*** *vào trong triết học Kant như vào trong một tấm gương, chứ Kant đã không thấu hiểu được " Hiện đại " xét như là " Hiện đại ". Chỉ từ khi nhờ có* [cách nhìn] *hồi hướng (Retrospektive), Hegel mới có thể hiểu triết học Kant như là tiến trình* ***tự - lý giải (Selbst-auslegung)*** *mẫu mực về " Hiện đại ". Hegel cho rằng mình* ***đã nhận thức*** *những gì mà ngay ở trong sự biểu hiện được phản tư cao nhất này về thời đại* [Kant], *nó đã vẫn không* [tự] *thấu hiểu được chính nó : Kant* ***không*** *cảm nhận được các sự dị biệt hoá ở bên trong Lý tính* ["lý tính lý thuyết, lý tính thực hành, năng lực phán đoán phản tư..."], *các sự phân thù về hình thức bên trong nền văn hoá, hay nói chung, sự phân hoá của các lãnh vực ấy* [vd: nhà nước, tôn giáo, kinh tế, xã hội, người công dân...] ***như là những sự phân đôi*** [những sự " tha hóa " tất yếu]. *Vì thế, Kant mù tịt về cái* ***nhu cầu*** [phải hợp nhất lại] *đang xuất hiện ra cùng với những sự phân ly cưỡng bức do nguyên tắc của tính chủ thể gây ra. Chính* ***nhu cầu*** *này mới là cái thúc đẩy triết học, bao lâu " thời Hiện đại " tự thấu hiểu chính mình như là một thời kỳ lịch sử ; bao lâu nó đi đến chỗ* ***có ý thức*** *rằng việc thay thế những gì là tiêu biểu của quá khứ và việc tất yếu phải tạo ra mọi tính quy phạm* [mọi quy luật tự nhiên lẫn luân lý] *từ chính bản thân mình chỉ* ***như là*** *một vấn đề lịch sử* " (Sđd, tr. 30 và tiếp).

Văn Habermas thường khó đọc, nhưng ý ông khá rõ : ông đồng ý với Rickert rằng **Kant** " *đã tạo nên những cơ sở lý*

luận phổ quát nhất cho thời Hiện đại " nhưng lại cho rằng Kant không thực sự thấu hiểu được " ***Hiện đại xét như là Hiện đại*** ". Đó phải là công lao của Hegel ! Nói theo thuật ngữ của chính Hegel, Kant mới đang ở giai đoạn " tự-mình " (*an sich*) chứ chưa phải " cho-mình " (*für sich*) ; Kant đang " đắm mình " trong những việc làm to tát nhưng không có " ý thức " về việc làm to tát của mình ! " Tự-mình " (theo thuật ngữ Hegel) cũng đồng nghĩa với " cho-ta " (*für uns*), ở đây, là " cho Hegel ", tức chỉ có người đã đứng trên đỉnh cao của sự " hồi hướng " mới " lý giải " được tiến trình ấy.

H. Schnädelbach nghi ngờ nhận định này của Habermas và đặt hàng loạt câu hỏi : phải chăng Kant thực sự không thấu hiểu " *Hiện đại xét như là Hiện đại* " ? Vậy tại sao Hegel lại " *hiểu triết học Kant như là sự* ***tự-lý giải*** *mẫu mực về Hiện đại* " ? Luận điểm cho rằng Kant đã không cảm nhận được sự đa dạng nội tại của lý tính và của văn hoá như là " các sự phân đôi " tất yếu và vì thế mù tịt về " **nhu cầu** " nảy sinh từ đó về một " định hướng quy phạm " (tức sự " tái hợp nhất " của sự phân đôi) trong thế giới hiện đại là khẳng định của Hegel hay của bản thân Habermas ? Ông đưa ra các lý lẽ phản bác : – Không thể có một sự " **tự - lý giải** " về Hiện đại mà lại là " biểu hiện vô - ý thức " hay chỉ là sự " phản ánh vô - ý thức " của Hiện đại được. Như thế là mâu thuẫn. – **Ý thức** về tính hiện đại không hề thiếu nơi Kant, khi chính Kant đã gọi thời đại của ông là " *thời đại của sự phê phán, buộc mọi sự phải phục tùng sự Phê phá*n " (PPLTTT, AXI) ; – cũng không thể bảo Kant " mù tịt " về **nhu cầu (Bedürfnis)** phải vươn tới **một định hướng phổ quát** (một sự " tái hợp nhất ") về nhận thức và quy phạm (đạo đức) sau khi đã " phân ly " giữa Vật tự thân và hiện tượng, giữa cái Khả niệm và cái Khả giác, giữa cái Đang là và cái Phải là..., bởi, chỉ cần nhớ đến học thuyết của Kant về các Ý niệm **điều hành**, về **các định đề** của lý tính thực hành và học thuyết về phương pháp trong quyển ***Phê phán năng lực phán đoán*** là đủ thấy rõ (Sđd, tr. 30) ; đó là chưa nói đến Khái niệm " **triết học toàn - hoàn vũ** " (**conceptus cosmicus**, PPLTTT, B868) của Kant.

Vấn đề thật ra nằm ở chỗ khác, sâu xa hơn, chứ không phải Habermas không hiểu hay hiểu sai Kant ! H. Schnädelbach cũng đã nhận ngay ra điều ấy khi cho rằng ở đây có hai " **mô hình** " tư duy khác nhau, có thể nói gọn là giữa Kant và Hegel.

Nếu hiểu các sự phân biệt của Kant (giữa vật tự thân và hiện tượng v.v..) như là biểu hiện hay kết quả của " sự phân đôi " hay của sự " tha hoá " tất yếu thì phải tiền giả định có một sự " thống nhất nguyên thuỷ ", rồi từ đó cái " bị phân đôi ", cái " bị tha hoá " mới được " thoát thai " ra. Thật vậy, Hegel, trong ***Hiện tượng học Tinh thần*** [8], đã hiểu " thời hiện đại " nói chung như là " *thế giới của Tinh thần tự tha hoá* "; và khi lý giải nó, ông đi theo mô hình của sự tự - tha hoá của một cái " Toàn bộ " (tức cái Tuyệt đối, Tinh thần), thông qua sự phân ly và tha hoá thành tính hữu tận và tính dị biệt một cách **tất yếu và cần thiết (notwendig)** để " quay trở về lại vào trong chính mình " mà ông gọi là sự " **hoà giải** ". Mô hình " nhất thể - phân ly - hoà giải " (mà các nghiên cứu mới đây chứng minh rõ là Hegel tiếp thu từ " trực quan nền tảng " của Hölderlin [9] mang ít nhiều dư hưởng của **mysteria creationis** / huyền nhiệm sáng tạo và **trinitatis** / tam vị nhất thể của Thần học tư biện) tất nhiên ngụ ý rằng có thể đưa " thời hiện đại " vào trong viễn tượng của việc " vượt bỏ " nó một cách hiện thực. Việc " vượt bỏ " ấy không gì khác hơn là " vượt bỏ " (Aufheben) sự tha hoá để đạt tới " sự hoà giải ", như yêu cầu của Hegel : " vượt bỏ (*aufheben*) những sự đối lập đã trở nên cứng đờ ấy là sự quan tâm duy nhất của lý tính " [10].

Trong khi đó, " mô hình " của Kant khác hẳn. Với ông, các sự " nhị phân " (Dichotomien) khổng lồ nói trên mà ông tập trung phân định không phải là cái gì " được thoát thai ra " hay " bị tha hoá đi " mà chính là "thân phận con người" (" condition humaine ") hiện thực, được triết học, bằng sự khai sáng, phát hiện và làm cho lộ rõ, thế thôi. Cho nên đối với Kant, một sự tái hợp nhất **hiện thực** của các cái đối lập ấy – dù trong quá khứ, hiện tại hay tương lai – là không thể có được. Theo Kant, cơ sở cho các sự phân biệt ấy là độc lập với lịch sử, vì thế, ông không thể hình dung có một hoàn cảnh lịch sử nào, một xã hội hiện thực nào trong đó vật - tự thân và hiện tượng, cái khả niệm và cái khả giác, cái " đang là " và cái " phải là " rút cục sẽ hợp nhất với nhau. Lý do sâu xa là ở chỗ Kant nhấn mạnh đến **tính hữu hạn** của lý tính và của con người nói chung, trong khi Hegel, với mô hình " nhất thể - phân ly – hoà giải ", nhận định về " thời Hiện đại " cũng như về " tính hữu hạn " của con người nói chung trong viễn tượng của cái Tuyệt đối và tin rằng tính hữu hạn, hay " thân phận con người ", về nguyên tắc, là có thể khắc phục, có thể " vượt bỏ " được. Kant chỉ đề ra " nguyên tắc của Hy vọng " để giúp con người hữu hạn biết hướng thượng, còn Hegel thì tin vào lý tính vô hạn biết tự vượt qua sự tự - tha hoá của chính mình. H. Schnädelbach nhận định nhẹ nhàng rằng nếu tính hiện đại có liên quan ít nhiều đến tính không [còn] ảo tưởng thì Kant tỏ ra... hiện đại hơn Hegel ! (sđd, tr. 34). Theo ông, luận điểm của Kant cho rằng con người là một " con vật được phú cho năng lực lý tính " (*animal rationabile*) và " một con vật sống có lý tính " (*animal rationale*) không phải là sự " quy định về bản chất " mà chỉ là một " nhiệm vụ đặt ra cho con người phải giải quyết " (*aufgegeben*) [11], do đó, về mặt lịch sử thuật ngữ, là một sự đoạn tuyệt với " thuyết Logos trung tâm " trong Nhân loại học, còn Hegel thì tỏ ra luôn cố gắng ngăn chặn điều ấy [12].

Nói cách khác, Hegel tin vào một sự " hoà giải " **với** hiện thực, còn Kant thì khiêm tốn cho rằng tốt hơn nên dành công cuộc trọng đại ấy cho... Thượng đế, còn con người hữu hạn chỉ nên dựa vào **các định đề** của lý tính thực hành để lo " *hoà giải* ***với*** *nhau* ***ở trong*** *hiện thực* " mà chưa chắc đã xong ! (Xem Kant : ***Hướng đến nền hòa bình vĩnh cửu***). Vấn đề đủ hấp dẫn và quan trọng để trở thành chủ đề ***Kant hay Hegel ?*** của một Hội nghị quốc tế lớn về Hegel (Hegel-Kongress) ở Stuttgart (quê hương Hegel) vào năm 1981. ***Kant hay Hegel ?***. Chủ đề ấy buộc ta phải chọn một trong hai hay lại vẫn có thể... " hoà giải " ?

Tóm lại, triết học tuy " rắc rối " nhưng thú vị và bổ ích ở chỗ, " một lúc nào đó trong đời ", nói như Descartes, nó thôi thúc và cho phép chúng ta được theo chân các đại triết gia để có thể bình tâm trao đổi với nhau về những chuyện tưởng như cao xa nhưng lại hết sức thiết cốt với " thân phận con người ". Để kết luận, tôi cho rằng nền văn hoá là " hiện đại ", khi con người biết " phản tư " về việc có nên nhìn nhận tính hữu hạn của chính mình hay không để sống cho phù hợp với nhìn nhận

ấy. Ngược lại, điều ấy lại " tiền-giả định " phải có một cấu trúc cơ bản về nền văn hoá cũng có tính phản tư không kém để làm cho việc phản tư ấy về chính mình – theo cách nói quen thuộc của Kant – có thể có được.

Bùi Văn Nam Sơn

(03.2005)

(1) Thầy Nguyễn Văn Kiết làm Phó Chủ tịch " Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam ". Chủ tịch là Luật sư Trịnh Đình Thảo.

(2) I. Kant : ***Tập hợp tác phẩm***, Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Phổ (gọi tắt là bản Hàn Lâm, "AA") ; tập X-XIII : thư từ trao đổi ; tập XIV – XXIII : di cảo ; tập XXIV – XXIX : các bài giảng.

(3) Xem thêm : " *Dẫn luận* " cho bản dịch ***Phê phán Lý tính thuần tuý***, nhất là phần 4 : "Phê phán Lý tính thuần tuý trong tư tưởng và triết học đương đại" của **Thái Kim Lan**, trong : ***Kant, Phê phán Lý tính thuần tuý***, BVNS dịch và chú giải, NXB Văn học, 2004, tr. XXVII-LXXVII.

(4) Otfried Höffe : ***Immanuel Kant***, München, 1996, tr. 11.

(5) Xem Bùi Văn Nam Sơn : " *Tương lai của Khai sáng ?* " trong Chuyên luận ***Từ Đông sang Tây*** mừng Giáo Sư Lê Thành Khôi (nhà xuất bản Đà Nẵng, tháng 7.2005).

(6) Xem thêm chi tiết và thư mục trong ***Phê phán Lý tính thuần tuý***, BVNS dịch và chú giải, NXB Văn học 2004.

(7) Xem thêm :

- **Jürgen Habermas : *Der Philosophische Diskurs der Moderne. Zwölf Vorlesungen*** / *Biện luận triết học về "Hiện đại". Mười hai bài giảng*, Frankfurt. a Main, 1985.

- **Heinrich Rickert : *Kant als Philosoph der modernen Kultur. Ein geschichtsphilosophischer Versuch*** / *Kant với tư cách là triết gia của nền văn hoá hiện đại. Một thử nghiệm về triết học lịch sử*, Tübingen, 1924, tr. 141.

- **Herbert Schnädelbach : *Philosophie in der modernen Kultur*** /*Triết học trong nền văn hoá hiện đại*, Frankfurt/M, 2000.

- **Peter Koslowski** : ***Die postmoderne Kultur*** / *Văn hóa hậu - hiện đại*, München, 1987.

(8) **Hegel : *Hiện tượng học Tinh thần/Phänomenologie des Geistes***, BVNS dịch và chú giải (sắp xuất bản).

(9) Xem : - BVNS : " *Đôi lời giới thiệu* " cho quyển ***Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại*** của Bùi Giáng, NXB Văn học, 2001, tr. 7-36.

- **Dieter Heirich** : ***Hegel und Hölderlin*** / *Hegel và Hölderlin*, trong ***Hegel im Kontext*** / *Hegel trong văn cảnh*, Frankfurt/M, 1971, tr. 9 và tiếp.

(10) **Hegel : *Sự dị biệt giữa hệ thống triết học của Fichte và của Schelling***, tr. 20.

(11) **Kant : *Nhân loại học trong phương diện thực tiễn,*** B313/ ***Anthropologie in pragmatischer Hinsicht***

(12) Xem : chẳng hạn : **Hegel : *Bách khoa thư về các Khoa học triết học***, §2A/ ***Enzyklopädie...***

Cái nỗi lo trong sạch trước mắt mọi người

PHẠM TOÀN

Bắt tay vào viết vài điều suy nghĩ lan man về cô gái viết văn trẻ tuổi Đỗ Hoàng Diệu và tác phẩm Bóng đè [1] tôi bỗng nhớ ngay đến một chuyện khác.

Vài chục năm qua, tôi nghiên cứu một cách dạy Văn cho học sinh phổ thông, đường lối là *lấy văn làm mẫu để học một ngữ pháp nghệ thuật*, giải pháp kỹ thuật là huấn luyện *thao tác tưởng tượng và thao tác liên tưởng*, còn quan hệ thầy trò là *không bình giảng và không cho điểm.* Năm 1982 tôi thu thập bài viết của học sinh, in ronéo được một tập. Tại một cuộc họp, giám đốc của tôi bị giễu là đào tạo " gà công nghiệp ", sẵn tài liệu anh đã đọc hầu cử toạ một bài. Đó là bài văn về bức tranh Đông Hồ " *Đám cưới chuột* " của em Vũ Thanh Bình (năm đó 10 tuổi). Một bài viết đầy tính xã hội học hồn nhiên, tôi học được một chi tiết thú vị chẳng biết chú bé nhặt được từ đâu : Mèo bảo Chuột " *tối nay đem đồ biếu đến, nhưng nhớ đi lối cửa sau đấy…* "

Mười năm sau, vào năm 1992, lại được đọc những bài văn trong mục *Tác phẩm tuổi xanh* của báo *Tiền phong*, tôi gặp những mô tả cực kỳ chi tiết trong các tác phẩm của các cô cậu mười bảy tuổi viết về cuộc sống đương thời. Tôi đã học thêm được những kiến thức đáng lý ra không thể từ cây bút của các cô cậu ấy. Thế mà giống như em Thanh Bình tóc xù của tôi, các tác giả trẻ kia vẫn biết. Hệt như trong sự hình thành ngôn ngữ con trẻ, rất dễ đo những gì chúng nói ra và lại rất khó đo những gì chúng nghe được. Tôi gợi ý vài người lớn làm đề tài nghiên cứu đó, tìm xem sự khác biệt giữa " nghe được " và " nói ra " trong văn chương, vì sao được dạy một đằng học trò lại làm một nẻo. Thế nhưng chẳng ông bà nào hưởng ứng cả.

Thế rồi, một trong những cô bé trúng giải tuổi xanh năm xưa, mười ba năm sau tới lúc tuổi tròn đã quay trở lại viết văn, và lần này thì đã có hẳn một giọng văn chuyên nghiệp thực thụ. Người đó là Đỗ Hoàng Diệu với cuốn ***Bóng đè***. Lần đầu gặp tác giả này, tôi bảo cô " không giống một nhà văn ". Tôi nói rõ ý đó như sau, " nhà văn phải *nhầu nhầu* một tý, còn cô thì *sạch* quá ". Và một câu hỏi cứ day dứt hoài, *vì sao cô gái tốt nghiệp đại học Luật đó lại cầm bút viết văn ?*

Trong lịch sử từng có Lỗ Tấn và Chekhov chẳng hạn, những bác sĩ y khoa thấy y học không chữa nổi những nỗi đau người, đã khiêng cái ảo tưởng cứu giúp con người vào nghiệp văn chương. Cũng đã có một Arthur Koetsler từng là một trong những người sáng lập đảng Cộng sản Áo-Hung, từng chinh chiến ở Tây Ban Nha dưới màu cờ sắc áo rực đỏ, con người ấy rồi lại từ bỏ lưỡi lê và họng súng không cướp chính quyền vô sản nữa mà dấn thân vào nghiệp viết văn. Cũng có một Hải thượng Lãn Ông tuy vẫn theo nghề thuốc, nhưng rõ ràng là phải vương thêm nghiệp văn chương để nói được thêm

cho gần đủ những ước mơ và trải nghiệm của ngài. Những ông thần truyện ngắn Việt Nam đương đại cũng từng bỏ nghề dạy học để hy vọng cứu đời bằng một cái nghề đủ sức đến với cái nhà trường lớn hơn.

Nhưng còn cô gái bị *bóng đè* này, liệu cô cũng có một ảo tưởng gì chăng, khiến cô không thể không nói to lên những trải nghiệm của mình bằng văn xuôi. Không dám chắc cô gái trẻ này có đủ những ảo tưởng cần rũ bỏ như các bậc đàn anh, nhưng ở tác giả đó hẳn cũng phải có điều ưu tư gì chứ ? Nếu không, sao cô ta lại viết văn ? Nếu không, cớ sao chỉ một cái bóng đè lên riêng cô mà lại gây xao động cho mọi người ?

Gập cuốn ***Bóng đè*** lại, có thể thấy cái nốt chủ âm của những bản đàn nọ, ấy là một mối lo trong sạch trước con mắt mọi người. Điều đó được nói rõ ra một lần (*trang 44-45*), song tôi vẫn cứ nghĩ rằng nhà viết truyện ngắn Đỗ Hoàng Diệu mới chỉ tình cờ nói điều đó trong các truyện ngắn của mình. Ngay trong truyện đầu, giữa anh chồng trẻ tên Thụ và cô vợ trẻ xưng tôi, giữa hai người này và từng người này với cộng đồng gia đình nhà anh Thụ, giữa tất cả những người trong cộng đồng ấy với cái hệ thống cộng đồng kéo dài từ tiên tổ tới hôm nay (và có khi còn tới cái giỗ thứ mười bẩy nữa), ấy là sự lo lắng làm sao cho Kẻ khác không trách cứ Ta. Và đây là điều lạ, ấy là Ta ra sao thì cũng mặc, miễn rằng Ta về bề ngoài vẻ như hoà hợp được với Kẻ khác, ấy coi là được !

Mối lo trong sạch trước mắt mọi người hiện ra trong tất cả các truyện khác. Cô bé mất tuổi mười lăm mười sáu của mình được " làm mới " một cách bề ngoài. Người chồng đa nghi trong dòng sông hủi luôn luôn nghi ngờ không phải sự trung thành của người vợ mà nghi ngờ cái vẻ ngoài trong sạch không hiểu nổi của không chỉ người vợ mình mà của tất cả mọi người. Người ông nội trong chuyện Vu Lan cũng thế, ông giữ nỗi buồn gia đình trong cái vẻ trong sạch đúng với đòi hỏi của người đời. Các truyện khác của Đỗ Hoàng Diệu đều thế. Một tập hợp những thân phận trong những bối cảnh ở đó cái bề ngoài trong trắng luôn luôn là cần thiết.

Nhiều người thích văn Đỗ Hoàng Diệu, nhưng thích nói đến một " ảnh hưởng " nào đấy. Nghĩ kỹ thì nếu có ảnh hưởng nào chăng, thì ở đây không có Vệ Tuệ, cũng chẳng có Sagan, mà đây lại chính là " ảnh hưởng " của Jean-Paul Sartre – nếu có – nhưng làm sao có thể tin vào " phẩm chất Sartre " trong một trình độ triết học của một tác giả trẻ tốt nghiệp từ một hệ thống trường đại học không có thông tin hoặc luôn luôn thiếu thông tin. Giỏi nhất là Diệu bộc lộ được một cách hồn nhiên tình cờ nỗi day dứt về mối quan hệ giữa *Ta và Kẻ khác*, nơi *Kẻ khác luôn luôn là địa ngục của Ta*.

Sartre từng diễn giải việc hiểu sai lệch chuyện « địa ngục là kẻ khác ». Không phải là quan hệ người với người bao giờ cũng bị đầu độc khiến con người ăn ở với nhau như ở trong chốn địa ngục. Trong luận điểm của Sartre, ông chỉ muốn nói rằng một khi quan hệ với kẻ khác bị méo mó, xấu xí, tội lỗi, khi đó Kẻ khác chỉ có thể là địa ngục với Ta. Vì sao ? Vì về cơ bản Kẻ khác là yếu tố vô cùng quan trọng trong Ta, Kẻ khác tồn tại là để Ta hiểu sâu sắc chính Ta. Khi nghĩ về Ta, khi tìm cách tự nhận thức, về căn bản Ta vẫn dùng những hiểu biết mà Kẻ khác đã có về Ta, và Ta lại lấy chính những thứ đó để dùng mà đánh giá và phê phán Ta. Bất kể Ta nghĩ và nói về Ta ra sao, bên trong đó luôn luôn là ý kiến Kẻ khác.

Điều quan trọng khác nữa trong quan hệ Ta và Kẻ khác, đó là chuyện mọi người đều không giống Ta. Khi đó, một khi Kẻ khác bám víu và chết cứng trong những thói quen, những tập tục, khi đó trong bản thân Kẻ khác đều có những phán xét khiến chính họ đau đớn, song cho dù có đau đớn đấy nhưng họ lại không muốn đổi thay. Xét về triết học đó là những kẻ đã chết, chết trong khi đang sống, vì họ không dám phá vỡ khuôn khổ những nỗi âu lo, và họ trở thành nạn nhân của những phán xét của Kẻ khác với chính mình. Và con người trở thành hoặc là hèn hoặc là ác. Không thích đổi thay khiến họ đã hèn càng hèn. Và một khi đã hèn mà vẫn sống, thì sự không đổi thay chính là cái ác nhất hạng, ác với chính mình và ác với Kẻ khác nữa.

Thật là buồn khi bỏ rơi nốt nhạc chủ đó rồi lại chỉ chăm chú vào những biểu đạt tính dục dễ nhận ra song lại khó giải mã trong văn xuôi Đỗ Hoàng Diệu. Đến độ có người cho rằng Đỗ Hoàng Diệu *mô tả bản năng gốc* của con người. Cách biểu đạt bằng ẩn dụ tính dục của Đỗ Hoàng Diệu hoàn toàn không phải là cách *nói đến* tính dục, hoàn toàn không phải là việc *nói về* " bản năng gốc ". Chưa kể là tính dục mang tính gợi dục tầm thường hoàn toàn khác với tính dục *như là ẩn dụ*. Những ẩn dụ tính dục trong truyện ngắn Đỗ Hoàng Diệu là cách biểu đạt cung cách ứng xử đau đớn của những mẫu người các loại trong cuộc đời. Ngay trong truyện *Bóng đè*, cái anh chồng tên là Thụ khi bị giam hãm trong vòng vây của tập tục bao đời có cách ngủ với vợ bằng cách quay lưng lại chỉ để cho vợ nhìn thấy ba lỗ áo may-ô của anh, nó hoàn toàn khác cung cách anh ta nồng nàn cầm bàn tay vô cùng đẹp của vợ mà thưởng thức cái sức sống quá tải trong cái con hổ cái ấy. Mà " hổ cái " đây cũng hoàn toàn chỉ là hổ cái ẩn dụ của những ước vọng được thoát ra khỏi vũng lầy của cuộc sống tiểu nông vạn đời vạn kiếp. Nếu thực lòng muốn hiện đại hoá thì không thể để giải pháp tiểu nông và giải pháp công nghiệp hoá nằm chung giường với nhau. Những bạn đọc trẻ tuổi đã yêu thích truyện ngắn *Bóng đè* chính là vì muốn có sự quyết liệt chia tay giữa hai cung cách tồn tại ấy.

Đọc sách là một cơ hội kết bạn. Và đọc sách xong, nếu có nói ra đôi ba điều, thực ra cũng là muốn thêm người đồng cảm, có vậy thôi. Chính vì thế mà tôi xin được nói thêm điều này nữa nhân chuyện " bóng đè ". Trên kia, tôi có nhắc đến nhà văn Arthur Koestler, con người từ bỏ những ảo tưởng màu đỏ để theo nghiệp viết văn. Nay lại thấy cần nói thêm thế này : cũng nhà văn đó, đến cuối đời, lại từ bỏ nốt nghiệp văn và tập trung nghiên cứu khoa học thực thụ, và trở thành chuyên gia trong lĩnh vực sinh học phân tử.

Hoá ra nghề văn cũng có khi là một ảo tưởng nốt.

Chưa biết Đỗ Hoàng Diệu liệu có theo mãi nghiệp văn không ?

Thu Trang, 13-9-2005

Phạm Toàn

(1) Đỗ Hoàng Diệu, *Bóng đè*, tập truyện ngắn, nhà xuất bản Đà Nẵng, 182 trang, giá bìa 25 ngàn VN đồng, nộp lưu chiểu quý III năm 2005.

(2) Wei Hui (衛慧), nhà văn nữ hiện đại Trung Quốc, tác giả Thượng Hải bảo bối (Shanghai baby), Điên cuồng như Vệ Tuệ...

Mai Ninh

Lễ Vật

Gửi chị Miêng, những ngày NT.

Sấm bưng trên ngọn đảo lúc gần sáu giờ sáng. Không có nó, vị sư già còn thiếp mê man, mấy hôm trước ông thầy Tàu sang chùa biếu sư thang thuốc gia truyền giảm đau xương cốt. Phải một hai phút, sư mới nhận ra trời đang chuyển giông. Không chỉ tiếng sấm ùng ùng mà bọn chó cũng đương thi nhau sủa rần rộ không ngừng ngoài sân. Sư ngạc nhiên, sao không ai trong chùa quát chó? Có khách nào viếng chùa giờ này? Mỗi sáng thức dậy, chú Tư lái xuồng chuyên chở khách sang đây còn phải đưa vợ ra làng chài lấy cá. Vị sư già lồm cồm chống tay vào tường ngồi dậy, ngước nhìn mặt đồng hồ tối lờ mờ, rồi với đẩy cánh cửa sổ. Mây đen đóng thành trên đầu những cây xoài lá đang xoay trong gió. Sư chợt nhận ra lũ chó không sủa mà tru lên sợ hãi. Con mực đầu đàn nghe tiếng động biết sư đã tỉnh, đập chân cào từng lát dữ dội vào liếp cửa. Mãi sư mới xỏ xong đôi dép, tìm được cây gậy chống đi ra. Con mực đã chực ngay bên ngoài, nó không lại liếm tay mừng như thường lệ mà vội vàng chạy xa vài bước, đầu và đuôi ngỏng cứng, hai con mắt trợn trừng. Bỗng nó xoay thân chạy ra phía rìa đảo có tượng Quán Thế Âm đứng nhìn ra biển. Lũ chó còn lại cuống quýt đằng sau. Con mực chợt dừng, quay ngó đăm đăm vị sư già, mõm tru cao, ý giục mau theo chúng.

Trước khi lần bước theo bầy chó, sư ngó qua chánh điện, lại càng ngạc nhiên trước cánh cửa đóng kín, trái với thông lệ giờ này đã mở và hương đèn sẵn sàng cho thầy trụ trì tụng kinh khoá sáng. Thầy trụ trì là đồ đệ của sư, luôn thức dậy lúc năm giờ cùng chú điệu, mở cửa sau ra vườn tĩnh toạ rồi tập khí công dưới chân Bồ Đề Đạt Ma. Không lẽ bây giờ thầy vẫn còn ngồi đó ? Sư gọi chú điệu, chẳng ai trả lời. Trời chưa mưa nhưng mây xà thấp, không gian đục vì thiếu mặt trời, sương muối đêm còn đọng trên cây cỏ, đất đá. Hương thơm hoa lá vẫn thoảng khắp cảnh chùa từng sớm mai, vậy mà hôm nay ngột ngạt nặng nề, chùng mùi biển. Đàn chó nhảy phom phom qua các tảng đá. Thỉnh thoảng chợt nhớ vị sư già gầy ốm đang lần dò từng bước khó khăn, chúng ngừng lại chờ, miệng tiếp tục sủa liên hồi làm đầu sư căng bức. Sư muốn mắng chúng im nhưng chẳng cất được tiếng, nỗi lo sợ có việc gì nghiêm trọng đã xảy ra trên đảo muốn cắt đứt hơi thở và làm đôi chân yếu ớt càng xiêu chênh trên đá ẩm gập ghềnh. Khi vị sư già biết mình không thể bước thêm được nữa thì cũng là lúc lẫn trong âm sóng ồ ạt tiếng người văng vẳng. Cách mấy thước xa, tà áo trắng của Đức Quán Thế Âm bay trong gió.

Lúc sư mở mắt ra, thầy trụ trì và ông Tạo đang xốc vai ôm chân, khó nhọc gấp rút khiêng lên một thân người quần áo ướt đầm đìa, cái đầu tròn gục cằm xuống ngực, hai bàn chân co rút tái tím. Mấy con chó hết sủa, leo đá chạy trước hai người một khúc. Ni cô Tâm Phước đang xoa bóp thái dương cho sư, miệng lầm rầm tụng kinh. Sư ra dấu cho cô đỡ mình dậy, đi theo thầy trụ trì và ông Tạo. Khi họ lên đến nơi đã có ba người cứu thương do thằng con trai ông Tạo, vẫn đưa cha qua chùa sáng sớm, trở sang kia bờ gọi tới. Họ đang gấp rút cáng nạn nhân xuống thuyền vào đất liền. Sư chỉ kịp nhìn thấy, trên khuôn mặt người thanh niên gắn cái chụp khí ốc-xy, vành mắt khép và một vầng trán tươi phẳng lạ lùng.

***

Chú điệu vào tu ở ngôi đại tự của thành phố được bốn năm thì về hòn đảo này. Chùa trên đảo xây cách đây mấy mươi năm, không cổ cho lắm nhưng lụp xụp, tuy mấy cây cột vẫn vững chắc mà mái ngói xênh xao, cửa cổng xiêu xiêu trong gió biển. Chánh điện chỉ đủ chỗ cho chừng mươi mười lăm thiện nam tín nữ vào lạy Phật, hậu liêu càng nhỏ xíu. Nhưng hai bên chái rộng hơn, một bên là chỗ ngủ của ni cô Tâm Phước, cô đã già nhưng vẫn ngày hai buổi lo cơm nước và xôi chè những ngày viá Phật. Bên kia ngăn làm hai phòng cho Ôn và Thầy. Trước kia Ôn nằm gian trong để yên tĩnh nhưng một năm nay ngồi dậy đi đứng quá khó khăn, ông Tạo đã bồng Ôn ra phòng ngoài. Người ta ngó dáng Ôn cong queo quay mặt vô vách im lìm, đoán là Ôn ngủ, nhưng chẳng ngờ thỉnh thoảng Ôn thốt lên bất chợt :

- A Di Đà Phật, lâu nay không thấy ra chùa, mấy cái xuồng đã đủ tiền sơn sửa lại chưa?

Người đi ngang vội vàng chắp tay lạy rồi ghé xuống thì thào bên tai Ôn mấy tiếng. Ôn giơ tay đập đập trên chiếu ra chiều an ủi. Những ngày đầu mới tới chùa, chú điệu cứ chăm bẳm vào hai bàn tay lớn quá khổ, nhất là so với thân hình bé nhỏ của Ôn. Bây giờ Ôn gầy cheo choắt, chúng lại càng xương xẩu, treo lủng lẳng ở đầu hai cánh tay dài quá đầu gối. Ngày nhỏ, cha đã chỉ cho chú nhìn tay và tai Phật Thích Ca, chú cho đó là dấu hiệu của những con người thấu hiểu nhân sinh, từ bi bác ái và đã lén sờ hai dái tai dầy của tượng Phật.

Sáng nào chú điệu cũng thức dậy đúng năm giờ, cô Tâm Phước kêu chú là đồng hồ báo thức. Chú rất thích chỗ mình nằm trong một góc hậu liêu, dưới khuôn cửa tò vò, bên ngoài là cây mộc lan. Con trăng hạ tuần thường ngả xuống trên những đài hoa tím lung linh. Từ ngày về chùa, chú được giao nhiệm vụ quét dọn chánh điện, châm đèn châm trà sáng sớm, còn lại suốt ngày là chăm sóc cả khu vườn trên đảo. Cuối chiều cơm nước xong, nếu Thầy không đi vắng thì chú được nghe giảng kinh, bằng không chú ngồi học với ni cô đến chín giờ khuya rồi tắt đèn đi ngủ. Trừ ngày rằm mồng một hay Phật Đản đông đúc tín đồ từ đất liền ra, ồn ào tiếng người và chuông mõ, cuộc sống đều đặn như thế. Chỉ có hương hoa, nhang trầm cùng mùi và sóng gió của biển, nhưng chú điệu vui. Trong bộ quần áo nâu, với cái nón vải rộng vành trên đầu chú lăng quăng giữa những cây xoài lượm trái còn xanh đã rụng, hái trái ửng màu cúng Phật hay để dành trên đống lá khô chờ làm lộc cho phật tử đến chùa. Chú chăm chỉ cắt

tiả lá hoa, trò chuyện với cây cỏ để chúng tươi vui đâm chồi mọc lá. Cha chú hay than :

- Quê mình đất cằn khô khốc, mạ con hồi còn sống thèm trồng mấy cây vạn thọ để có bông cúng Phật mà cây mọc lên rồi quắt lại. Nắng chang chang…

Tuy thế, chẳng biết tự lúc nào, cứ lối bốn năm giờ chiều khi con nước bắt đầu rút, chiếc xuồng máy của chú Tư không còn thể chở khách sang chùa, mọi sự trở về tĩnh lặng thì chú điệu bỏ vườn cây, nhảy qua những mỏm đá, xuống rìa đảo để đứng ngó mông lung. Dưới chân sóng đập tung bọt trắng, chung quanh đá nâu nhẵn thín óng đượm lên dưới nắng cuối ngày, và trên trời rin rít tiếng yến rủ đàn về tổ. Xa xa, hòn đảo đối diện mum múp như con rùa đen nằm giữa hoàng hôn đỏ cạch. Lúc ấy chú ưng huýt sáo nho nhỏ, một điệu gì đã nghe mấy đứa con trai huýt sau lưng các cô gái tung tăng sang chùa ngày hội Xá tội vong nhân. Ôn không ra được đến bờ đá, Thầy và cô Tâm Phước giờ ấy cũng chẳng ai rảnh để xuống chỗ này, nhưng chú điệu e họ bất thần kêu ông Tạo ra đây tìm chú. Đã một hai lần ông hiện ra sau lưng, chẳng nói gì mà mắt nhay nháy, vành môi ngậm miếng thuốc vấn trễ ra chế diễu. Cũng may ông không hỏi chú học ở đâu mấy cái điệu tây phương đó. Khi trước cha chú ưa thổi sáo, ông cõng chú lên đồi cát với con diều nan.

- Người ta thả diều sáo ở đồng quê, đồng mình nứt nẻ, diều khát nước không hát được con à, thôi để cha thổi cho con thả diều.

Hôm đưa chú từ vùng đất cỏ không sống nổi đó vào ngôi đại tự, ngó lên mạng dây diện giăng chằng chịt trên các nóc nhà thấp cao lổn ngổn của thành phố cha đã thở dài :

- Trẻ nhỏ ở đây chắc khỏi biết mặt mũi con diều.

Nhưng thằng con vội vàng kêu :

- Coi kìa ! có diều đó cha.

Trên ngọn cột đèn, cánh diều giấy mắc nghẽn giữa mấy sợi dây điện, thân hình rách tươm bươm nhưng cái đuôi màu vàng bị đứt còn một khúc lất lay, khắc khoải trong gió.

Ngày ấy chú điệu đâu ngờ mình cũng mắc kẹt trong ngôi chùa đồ sộ ấy như con diều kia. Từ mười hai đến mười sáu tuổi, gọi là tu trong chùa nhưng chú chẳng làm gì khác hơn là quét sân, phụ bếp hai ba tiếng đồng hồ mỗi ngày, còn thì tha thẩn ngó những đứa thiếu niên cũng ở chùa như chú, chạy ra chạy vào chẳng biết làm gì cho hết thời gian, ngoài vài lúc tập gõ mõ và nghêu ngao học kinh mà không hiểu. Các buổi giảng kinh càng lúc càng hiếm, kể từ khi sư thầy của cha chú bị bệnh mất. Sau ngày mạ chú chết, cha thường xuyên vào làm công quả cho chùa ngoài làng, cha không tu nhưng trở thành một cư sĩ mộ đạo thuần thành. Sư thầy là người đạo hạnh, dân làng ưa đến ngồi chụm dưới gốc cây si nghe thuyết pháp. Chú cũng theo cha ngồi đó, từ năm sáu tuổi cho đến hôm cha về hỏi chú có ưng theo sư thầy vào tu ở chùa trong thành phố. Sư thầy không cho ai biết vì sao bỗng nhiên phải bỏ chùa làng, nhưng đã nhờ cha trông chừng trong khi chờ đợi có thầy khác ra thay. Cha trực nhớ tới thằng con nên xin cho nó đi theo, cha vẫn nghĩ rằng nó có căn tu.

Tiễn thầy của mình và con vào tận thành phố mất hai ngày đường rồi cha trở ra quê. Ông ở biệt ngoài đó cho đến hôm nghe tin sư thầy qua đời, mới lật đật vô chịu tang và thăm con. Chú điệu vẫn nhớ dáng cha ngồi trên bực xi măng, nhìn ra khoảng sân đất khô rang, ống quần vải rộng càng làm rõ lóng chân gầy đen sạm. Chú cũng ngồi xuống cạnh, nắng quơ lên những sợi tóc xám của cha một thứ ánh hiu hắt. Ông đã chép miệng thở dài không biết bao lần khi từ tấm ghế bố của chú điệu, ngó sang mấy đứa thanh niên đang ngủ trưa bên cạnh, chúng tu trong chùa mà sao tóc tai lởm chởm, tay chân thừa thãi. Khi chúng ngủ đã đành, ban ngày họp nhau dăm ba đứa hoặc đá cầu, hoặc làm những việc lặt vặt loanh quanh trong chùa, đầy vẻ nhàn cư thất lạc. Cha nhìn họ rồi ngó lại thằng con, ánh mắt dọ hỏi hoang mang. Đấy là cha không biết có những buổi tối mấy anh này lén rủ nhau ra khỏi chùa, trước còn đứng men men ở cổng ngó phố phường xe cộ, sau đó đi xa hơn đến gần khu chợ và bến xe. Chú điệu đôi lần không cưỡng được cũng đi theo. Mới đầu thích thú ngó ngang ngó ngửa con người nhà cửa, nhưng sau chú cảm thấy mình lạc lõng. Nhất là bữa ra tới nhà ga, người đi kẻ đến giỏ xách thùng khuân vội vã chen lấn. Quang cảnh đó không những làm chú điệu nao lòng mà cho cả bọn, đa số mấy đứa bạn tu của chú cũng từ làng quê về đây. Tiếng tàu hụ gọi kêu thúc bách, chú chỉ muốn được leo lên, con tàu sẽ ngược bao nhiêu dặm đường đưa chú trở về căn nhà nhỏ cheo heo cuối xóm. Hành khách lẫn đám người buôn bán ở nhà ga lươm lươm ngó mấy chú thầy chùa tay không lơ ngơ. Đứa bạn hơn chú hai tuổi, ngơ ngẩn không dòm chừng nên đã đâm vào thúng trái nhung rớt tung toé. Con bé bán hàng chẳng ngần ngại kêu thét lên:

- Quỷ thần ơi, mắt mũi đâu không ngó trước ngó sau, tu thì ở trong chùa thỉnh chuông gõ mõ, mắc mớ gì ra đây phá làng phá xóm...

Chú cùng các bạn vội hớt đống trái nhung lên, nhưng hơn nửa đã rơi vào vũng sình đặc quệt, chúng nằm đó như những con ruồi khổng lồ đen xịt. Cả bọn gom mấy đồng có trong người, không đủ tiền bồi thường, mặt tái mét. Tối hôm đó chú nằm ngay đơ trên ghế bố nhưng lại thấy mình vật vã như xác diều mắc giữa dây điện. Cha đứng đâu đó muốn gỡ chú ra mà mãi không xong, ông khụm xuống giữa dòng xe khói xả mịt mù.

***

Cứ vài bữa ông Tạo mới nhờ con trai cùng mình mang nước ngọt và gạo củi sang chùa một lần. Ngọn đảo không cao lắm, nhưng ông chẳng còn khoẻ như xưa, vả chăng phải hai sức trai cỡ thằng nhỏ và chú điệu mới khuân nổi mấy thùng nước uống leo từ bến lên chùa. Chứ riêng ông, hầu như ngày nào cũng qua, gặp nước ròng ông chờ xuồng chú Tư, chiều biển cạn ông xắn quần lội trở về, chẳng nhờ tới cái thuyền thúng của mấy người đàn bà ra đó bắt ốc. Dạo xưa hồi Ôn còn khoẻ, ông Tạo mê nghe cái giọng khàn khàn của Ôn cắt nghĩa chuyện thế sự. Mỗi ngày ông đọc báo, nghe đài trước khi sang chùa. Ôn mắt

kém nên ít đọc, nhưng nằm trên giường với cái đài sát bên tai, vặn bắt hết làn sóng này qua làn sóng khác. Ông Tạo chẳng biết bao nhiêu nhưng sao chuyện gì ông mới hở môi là Ôn cũng đã biết rồi. Chú điệu lúc mới vô tu không quan tâm, nhưng dần dần chú cũng mong chờ những câu chuyện của Ôn vào giấc trưa, sau khi thọ trai. Ôn nằm trên võng, ông Tạo và chú điệu ngồi ghế đẩu hai bên, thỉnh thoảng có thêm cô Tâm Phước nếu cô không phải loay hoay dọn dẹp trong bếp. Sư thầy trụ trì luôn mỉm cười khi bắt gặp hai cái đầu, một đã điểm sương một tròn trơn, gục gặc lý thú.

Thực ra, chú điệu ham được nghe thầy trụ trì của chú thuyết pháp còn hơn nghe Ôn nữa. Đối với Thầy, chú tâm thành ngưỡng vọng. Khách lễ chùa gặp chú trong vườn hay dưới rìa biển, thấy chú nhanh nhẹn thường đứng lại hỏi thăm, lúc câu chuyện vãn đi xa hơn chú hứng phấn kể và đôi lần không đừng được chú thốt lên :

- Thiệt không biết nói làm sao cho hết, chứ Thầy con giỏi vô cùng, ai cũng nể trọng. Mà không phải chỉ giỏi về kinh pháp, Thầy còn biết tường tận bao điều trên thế gian.

Chú còn nhớ rành rành năm ngoái, mấy ông cầm quyền chức vị đã ra tới ngôi chùa khuất lánh này. Nhưng mỗi lần, nếu Thầy của chú đang tụng kinh hay bận nói chuyện với bất cứ một phật tử nào thì Thầy vẫn điềm nhiên làm cho xong việc rồi mới tiếp họ. Thầy không bao giờ tỏ ra khúm núm, sợ sệt, phong thái Thầy điềm tĩnh an nhiên. Đối với chú điệu, thầy trụ trì là người chân tu thông thái mà mỗi khi nghĩ đến cha, chú mơ ước mình sẽ học được ở Thầy dù một phần nhỏ thôi, để lấy đủ vốn liếng trí huệ rồi trở về trông coi chùa ngoài làng với cha. Từ hôm chú về tu ở đảo, cha an tâm hơn. Tuy thế lâu lâu thư thăm con vẫn không quên nhắc nhở : ''Tu không phải là vô ở trong chùa, tu là phải học hành đạo lý''.

Một thời gian nay, ông Tạo để ý thấy chú điệu lắm lúc tư lự, đầu óc đi đâu. Có khi trời sụp tối, cô Tâm Phước đã dọn chén đũa ra sân, còn ông quẩy cái túi vải lên vai sắp ra bến về nhà mà vẫn phải chạy ngược bờ đảo để gọi chú điệu trở lên. Từ trên chồi đá cao nhìn xuống, chú điệu đứng thẳng băng, không đụng đậy, cái nón vẫn chụp trên đầu dẫu chẳng còn một vệt nắng. Tuy vậy, vốn quá quen thuộc, ông Tạo nhìn ra cả túm tóc nhỏ, dài không quá bốn phân chú điệu vẫn giữ làm đuôi sau ót. Ghềnh đảo phía tây này mở ra đại dương, sóng mạnh hơn các mặt khác, nó trở thành giang sơn riêng của chú nhỏ. Vứt cái xô đựng dao kéo tỉa cây, xẻng cuốc xới đất trên đá, rồi hoặc kiếm một tảng bằng phẳng nằm ngửa nhìn trời huýt gió hoặc ngồi thò chân trong mảng nước sủi bọt, tay cầm cuốn sách học kinh. Thỉnh thoảng ông Tạo thấy chú có cả vài trang nhật trình của khách thập phương dùng gói bông và trái cây đem sang cúng Phật. Nhưng cái kiểu đứng sững người, mặt hướng về hòn đảo con rùa trước mặt thế này thật lạ. Chẳng lẽ…chú ngóng sang bên đảo ấy để nhớ lại mấy lần gần đây ông và chú đã bước chân qua đó? Ý nghĩ này làm ông Tạo xốn xang, ray rứt. Gần một năm qua, khi mặt trời đỏ thắm đã lún vào biển, bóng tối chùm lên màn nước mênh mông thì cứ nhìn sang, sẽ thấy bao nhiêu sao trời dường rơi tụm hết xuống hòn đảo ấy. Mu rùa lặng lẽ, tăm tối khi xưa bây giờ chiếu ánh xanh đỏ nhấp nháy rộn ràng. Chỉ nhìn từ xa đã tưởng nơi đó là thiên đường, huống chi…

***

Khu vườn mở ra bất tận dưới bầu trời sáng rực, không một vắt mây. Chưa bao giờ chú điệu chói mắt đến thế, chịu chẳng nổi chú kéo chụp vành nón. Nhưng chỉ vài giây lại giở lên, ngỡ ngàng nhìn cảnh tượng. Bên cạnh, ông Tạo cũng đứng chết lặng, ông đã bị thôi miên. Bỗng đâu một cơn gió mạnh lốc lên, đẩy cả thân chú lao về phía trước, vượt qua vòm cổng mở lớn. Hai chân chú hổng cao, đầu bay theo cái nón. Có tiếng ông Tạo thất thần gọi cản đằng sau, nhưng chú vẫn cứ phóng vút vào trong khu vườn. Những tàng cây lá to hơn cái rổ quạt ào ào vẫy gọi. Các con chim lông cánh rực rỡ ẩn trên ngọn vụt tung ra, đảo vòng quay lộn làm một màn luân vũ, chúng rúc lên những âm thanh chói loạn của một dàn đồng hỗn hợp tưng bừng. Cả thân thể nhẹ tênh, áo quần phơ phất, chú lướt qua bao bụi hoa. Rất nhiều loại hoa mà hình thái lẫn sắc màu cùng hương thơm ngào ngạt thật lạ lẫm, chú chưa từng biết. Có bông tròn xoe như quả cầu mà xanh biếc, có búp đứng thẳng một mình cánh tím lịm sẫm đen vừa vương quyền vừa khắc khổ yêu ma. Rồi giữa những chuốt lá cứng ngắc đầy gai, các cọng hoa vươn cao cả thước, cánh xoè nhiều lớp tua tua như váy nàng vũ nữ. Bao kỳ hoa cây cối ấy hẳn đến từ một miền đất đai rừng rậm nào xa thẳm. Tuy thế, hình ảnh quyến rũ nhất chính là thảm cỏ mịn mênh mông. Từ nhỏ xíu chú hằng ao ước được nằm thênh thang trên đồi cỏ, nhưng quê nhà chú toàn cát oằn trong nắng gió. Vô tới thành phố cỏ có mọc lên cũng nát dưới chân người, lên đến chùa trên đảo thì đá nhiều hơn đất nên cỏ mọc vài cụm loi choi nghèo nàn dù chú đã mất công tưới nước. Nhưng chú không biết làm cách nào để rớt xuống bãi cỏ, lực đẩy cứ tốc chú bay tới, lao theo hướng mấy căn nhà tráng lệ xa xa. Bờ tường trắng tinh, khung cửa sơn xanh, mái ngói đỏ thắm và bao tán dù xinh xắn mọc lên như nấm quanh cái hồ nước trong màu ngọc. Thấp thoáng những con người nhỏ chút bơi lội trong hồ tung tăng. Càng lại gần chú điệu càng thấy thế giới ấy hoang đường, nhưng chú giật mình khi nhận ra một dáng người rất quen thuộc đang cầm cây vợt dài đập những cú banh đôm đốp. Đột nhiên một quả banh nhắm vào hướng chú phóng vụt lên. Chú hoảng sợ chưa biết làm sao tránh né thì gió đằng sau đã thổi tốc chú xuyên qua khung cửa kính to nhất trên tầng lầu cao của ngôi nhà chính giữa. Triệu triệu mảng kính bắn tung, tiếng người kêu la oai oái. Chú điệu thấy cái thân thể ghim đầy miểng thuỷ tinh nhọn hoắt của mình đảo lộn mấy vòng, rồi rơi. Rơi, rơi mãi. Cứ thế. Chẳng ngừng.

Mồ hôi đầm đìa mảng lưng, chú điệu lảo đảo ngồi dậy trong bóng tối. Đêm âm u. Thõng chân ở bìa giường, hai tay ghì mép chiếu, ngực trĩu nặng, chú cố lấy lại hơi thở. Mãi lâu chú mới hơi định thần, để nhận ra đốm sáng thu lu sắp lụi của cây đèn dầu trên ngai thờ sư tổ Huệ Tôn sáng lập ra chùa. Con tắc kè thường bò tới bò lui giữa hai

cây cột treo phướn ở góc kia hậu liêu, đêm nay không nghe tắc lưỡi. Mà chú cũng chẳng nghe ra được tiếng sóng lẫn lá xoài rì rầm than thở. Chú biết mình đang ngồi giữa đêm và ở đâu, nhưng đồng thời những tia sáng chói lọi và sắc buốt của mặt trời cùng miểng thủy tinh vẫn chẳng ngừng đâm nhói vào mắt và màng tang. Bụng chú quặn từng chặp, trái banh trong giấc mơ vẫn tiếp tục bắn trúng bao tử. Mỗi cú vọt của cậu thanh niên ấy vung lên là một cái đau bể ruột. Mắt chú điệu lại hoa đi, trang thờ bình hương hình sư tổ lặn dần vào bóng tối, trái lại gương mặt tươi sáng và thân thể rắn rỏi dẻo dai của cậu ta hiện dần sau mảnh phướn bạc màu. Hai con ngươi đen long lanh, môi cười nở hàm răng trắng, y hệt như lần đầu tiên chú nhìn thấy cậu ấy, hôm chú sang đảo con rùa chặt củi.

***

Ông Tạo thường nói đảo rùa chẳng những to rộng hơn đảo của chùa mà còn có rừng bao quanh, và rừng này mọc nhiều loại cây thân chắc, làm củi giữ lửa rất tốt. Ông cứ rao vậy rồi thôi, cho đến một hôm bỗng nhiên nổi hứng, ông mượn cái xuồng máy của chú Tư rồi kêu chú điệu theo ông qua đó kiếm củi mang về. Dù từng thấy bao đèn xanh đỏ nháy sáng trên đảo rùa dạo sau này, hai người vẫn không ngờ nơi ấy là một thế giới khác hẳn đời thường. Chú điệu bị cỏ xanh và các loài hoa lạ lùng ám ảnh. Chú xin ông Tạo cho mình quay lại đây để kiếm vài giống hoa đem về chùa trồng thử. Ông Tạo đăm chiêu, ậm ừ. Nhưng cuối cùng ông đã chiều ý chú vài ba lần, rõ ràng mỗi bận ông đều bị sững người dù chỉ đứng men men bên ngoài không gian huyền ảo ấy. Sau đó ông Tạo bị bệnh, chú điệu một mình sang đảo rùa lượm củi. Mới đầu chú không để ý mấy đến những con người ra vô nơi đó mà chỉ chú tâm đến thiên nhiên. Cho tới một hôm, chú vừa xuống khỏi xuồng thì một chiếc ca-nô trắng toát cũng cập vào đảo con rùa. Trên tàu có hai gia nhân và ba mẹ con. Bà mẹ mập mạp, bề thế oai quyền, tay vung vẩy, mắt đảo qua đảo lại quan sát. Người con trai độ tuổi chú điệu, da trắng tóc mềm, gương mặt tinh anh, nét hồn nhiên lộ rõ khi cậu ta nói cười dắt tay đứa em gái chừng tám tuổi leo những bậc bến trơn trượt. Chú điệu ngó trâng hai anh em cho đến khi họ đã khuất ở một khúc quanh dẫn lên khu dinh thự.

http://community.webshots.com/user/duongvanhanh

Với chú điệu, khung cảnh đảo rùa quả là hoang đường, nhưng chàng trẻ tuổi ấy thì có thực. Mấy người làm vườn cho chú biết các loài hoa kỳ dị là của bà chủ đã đem từ nhiều nơi ở ngoại quốc về. Người đàn bà giàu sang ấy đã mua hòn đảo để dựng lên một trung tâm nghỉ mát thượng hạng, có một không hai trên đất nước này. Chú điệu thoáng thấy bà ta vài lần, giọng người đàn bà rang rảng chỉ huy quát tháo đám công nhân, ồn ả chuyện trò với du khách sang trọng. Cô bé gái và người anh dường như sống ở một nơi xa khác, chỉ về đây trong những ngày nghỉ. Từ buổi đầu tiên ở bến, dáng vóc và khuôn mặt tươi tắn của cậu thanh niên cứ lởn vởn trong đầu chú điệu, lạ lùng. Nhất là một chiều chú vô tình bắt gặp cậu ấy từ một mũi đá cao, tung cả tấm thân hồng nắng vào giữa biển. Một vút bung người, rồi mấy vòng quay tuyệt diệu để cuối cùng đâm lút vào màn nước xanh thăm thẳm, làm bắn tỏa lên bao cánh hoa ánh ngời bọt nước. Hình ảnh thật quyết liệt mà cũng thật tự do, phơi phới. Chàng thanh niên bơi lặn, chàng thanh niên vung những nhát vọt điêu luyện, chàng thanh niên với thân hình cường tráng nhưng vẫn có nét gì ấu niên trên môi cười và vuông trán rạng rỡ, bây giờ mỗi chiều, chú điệu xuống rìa đá đứng lặng nhìn sang đảo con rùa và hồi tưởng. Chú bỏ cả huýt sáo, tai chú văng vẳng mấy điệu nhạc sống động, giần giật phát ra từ chiếc máy hát bên chàng ta nằm phơi nắng. Nhưng, như các nhánh cây chú xin được đem về trồng thử, cứ chớm đâm chồi rồi lại héo úa, niềm thanh thản có được từ khi về tu trên đảo rã dần như vải mục.

Đêm hậu liêu bây giờ không còn là một bóng tối đồng nhất nghỉ ngơi an tĩnh. Nó vừa là góc đen sâu nơi trang thờ sư tổ và những chiếc cột thâm nghiêm, vừa là ánh lung lay chập chờn của tấm phướn như một mảnh diều không bồng nổi gió. Rồi là hai ba vùng sáng lao chao bên khung cửa, ở đầu giường. Chú điệu nằm trên manh chiếu, hoang mang. Một khoảng sáng là cha, một là Thầy. Mảng của cha nhàn nhạt toả ra hiền lành bao bọc, còn của Thầy là một đốm xanh sắc ngời, sâu hút. Và mảng sáng thứ ba, gương mặt cậu thanh niên trong rỡ bình minh. Nó không có ánh minh quang trí tuệ của Thầy mà chan hoà một bầu trời với nắng đang rộn ràng bốc hơi, phập phồng lồng ngực. Thế nhưng, chú không thể tan theo cùng nắng, chú trăn trở giữa các mảng sáng tối ấy cứ chập chờn lấp mở, chồng xếp lên nhau.

***

Bầu trời nặng đến khó thở, mấy hôm rồi chú điệu dằn lòng để ông Tạo đi lượm củi một mình. Xong công việc hằng ngày, chú không xuống bờ đá nữa mà trở lên chùa, cố chăm chú học kinh. Gió đã dịu nhưng những con sóng vẫn đập cuồng quanh hòn đảo. Cô Tâm Phước bồn chồn, đi ra đi vào, niệm chú Đại Bi. Khắp đảo phủ một màn bụi nước xám đục, không khí u uất hai ngày trước vẫn chưa tan. Bữa đó, sau một trận gió khua biển động dị thường, Ôn bật đài nghe tin tức, hốt hoảng kể lại bao vạn người vừa mất mạng trong sóng thần vũ bão đã vùng dậy tàn phá mấy nước lân cận, bên kia vòng biển. Chiều tối hôm sau, Thầy cho bày lư hương gạo muối trà đường ra bờ đảo. Cả chùa, năm người quì gối giữa mấy tảng đá cao che bớt gió. Trời sầm mây đen nghịt, gió quất bốn bề, đàn chim mỏ khoằm to xác từ đâu bay về vần trên mặt biển cuồng lộng. Chúng đảo lộn như không chịu nổi sức gió vậy mà vẫn chúi xuống biển rình rập. Những cặp cánh tối tăm vươn ra đập vào nhau giành giựt dữ dằn. Giọng kinh cầu siêu của Ôn và Thầy nhỏ nhoi trong tiếng sóng cồn cào. Chú điệu chỉ lo thân hình gầy nhom của Ôn không đương nổi. Tụng xong, Ôn tự đứng lên

và chính tay mình rảy xuống biển những thứ đã bày cúng vong linh. Cơm gạo nổi dềnh mặt nước. Thầy và cô Tâm Phước trở lên chùa. Ôn đứng lại trên hòn đá cao, chăm chú nhìn ra khơi. Khuôn mặt lúc nào cũng bình lặng ấy đột nhiên nhúm lại, thảng thốt, xót đau. Một hồi sau, Ôn giật mình như bừng tỉnh một cơn mơ, lảo đảo. Trên mặt biển, lễ vật đã trôi di, mất hút.

Hai tuần trước buổi cầu siêu hương linh những kẻ tử nạn trong sóng thần, bà mẹ cậu thanh niên đã sang chùa cùng với ba người đàn ông. Trong khi chờ Thầy ra tiếp, bà đi quanh đảo, soi mói chỉ trỏ. Lần đầu tiên chú điệu nhìn rõ mặt bà ta, nó thật khác với người con trai. Ánh ráo hoảnh sắc sảo trong cặp mắt, nét cương quyết mím theo vành môi và vẻ tính toán nhíu lại giữa hai lằn chân mày bôi đen sậm làm chú bỗng cảm thấy lo ngại cuộc thăm viếng chẳng lành. Sau khi họ về, Thầy cho biết người đàn bà muốn mua quyền sở hữu đảo. Bà tính biến chùa thành thắng cảnh tham quan du lịch. Ba ông lớn kia cho rằng chùa đã nhỏ lại lụp xụp mà chiếm cả một trong những hòn đảo đẹp nhất của tỉnh lỵ. Theo họ, đảo này xứng đáng được tu bổ thành một vườn địa đàng như hòn con rùa. Ông Tạo nghe chưa hết đã tức tối bơi ngay vào đất liền, không thèm đợi chú Tư đem xuồng sang đón.

Chú điệu ở miết trên chùa, băn khoăn, bồn chồn, chú muốn được nghe giọng Thầy điềm đạm, trấn an, nhưng Thầy đi vắng. Mãi tới hôm ảnh hưởng sóng thần đã bớt, cô Tâm Phước than sắp hết củi và ông Tạo không chịu đi nên chú đành mượn xuồng chú Tư trở sang đảo rùa. Chú định bụng sẽ đi thẳng vào rừng lượm củi rồi về, nhưng vừa xuống bến, chân lại quẹo qua mạn biển nơi cậu thanh niên thường ra bơi lặn. Trời chưa chiều mà đầy mây xám, gió im, không khí nặng ẩm, chú tin rằng sẽ không có ai ở đó. Nhưng vừa lên tới nơi đã thấy bóng người đứng đấy. Bà chủ đảo mặc bộ đồ trắng mong manh, tóc thường bới cao hôm nay xoã rối, hình ảnh khác thường. Bỗng bà ta ngồi thụp xuống, hai tay bụm mặt, rú lên những tiếng kêu đau đớn. Không gì cản nổi, chú liền chạy tới. Người đàn bà ngửng lên nhận ra chú tiểu bên chùa, lòng mắt không còn chút sắc bén uy quyền vốn dĩ, chúng mờ mịt nước và tràn bờ thống khổ. Chú điệu còn đang lúng túng thì một đám người từ khu dinh thự đổ ra, đứa bé gái chạy ào ôm chầm lấy mẹ, khóc không thành tiếng.

Cứ thế, họ dìu người đàn bà đi trước, chú điệu lê lết theo sau. Hai lóng chân muốn gãy đôi và ngực đè xuống bụng. Những trái banh từ bốn phương liên hồi bắn tới, đập thốc vào lưng, ngực và bao tử, bụng chú vỡ toang, cả thân cứ chực nhào về phiá trước. Ông làm vườn quen biết từ một dạo nay bồng cô chủ nhỏ trên tay mà mắt ngó chú trâng trâng, ông ta chẳng hiểu vì sao chú tiểu này lại đau đớn đến thế khi ông nói cho hay cậu con trai bà chủ đã mất biến trong biển mấy ngày rồi. Bao nhiêu tàu lặn, người nhái tìm kiếm vẫn chẳng thấy dấu tích gì ngoài chiếc dép chàng thanh niên và cái máy hát nằm trên tảng đá. Người ta bàn tán cho rằng không phải tai nạn, vì ai cũng biết tài nhào lặn tuyệt vời của cậu. Đám người trở lên khu vườn, lũ chim đứng im phắc trên cành, thảm cỏ xanh nhung tối sầm màu đất ải. Không ai để ý đến chú điệu, chú cũng không ý thức mình đang bước vào nơi từng là miền đất cấm với những người như chú và ông Tạo. Họ đưa người đàn bà tới nằm trên chiếc ghế nệm đỏ tươi trong một sảnh đường rộng thênh thang. Bao nhiêu ánh đèn chiếu rực các mảng gương quanh tường cùng chai rượu, ly cốc sáng ngời. Nhưng chú điệu chẳng để tâm, chú đứng một góc khuất, chắp tay niệm kinh. Khi người đàn bà đã định thần, nhìn thấy chú liền vẫy lại. Chú điệu đến bên, trước mặt chú bấy giờ chỉ là một sinh linh khốn khổ. Chú nắm lấy ngón tay lạnh ngắt, lạnh như những đốt khô giá của mạ mà chú đã đưa bàn tay sáu tuổi nhỏ xíu của mình rờ rẫm lần cuối.

Đêm tối hôm ấy, cả đảo rùa tắt hết đèn đóm. Chỉ nơi bờ đá, nến hương nghi ngút, chú điệu gõ chuông cho một sư thầy mà người đàn bà đã bắt gia nhân tức thời vào ngôi chùa trung tâm tỉnh lỵ, mời ra đảo tụng kinh. Ngồi mọp trên mặt đá, bà ta không nghe được kinh, mắt chỉ chăm chú nhìn xuống biển đen tăm tối. Như Ôn hôm nào, mọi người đã dốc xuống biển các thứ đồ cúng. Chú không ngờ họ chuẩn bị nhiều đến thế, từng bị gạo, nếp, đường, bột, trái cây, cơ man nào mà kể. Mẹ cậu thanh niên đuổi mọi người về hết khi cuộc lễ kết thúc, để một mình bà ở lại tiếp tục cầu trời. Chú điệu đã đi một quãng xuống bến, ngửng lên thấy dáng người đàn bà in trên nền trời xốn xang quá nên quành lại cách mấy thước ngó chừng. Một hồi, thấy không có gì khác thường chú mệt mỏi nằm ngay xuống đất. Chú cứ thiếp đi, giựt tỉnh, thảng thốt canh bóng bà ta cho đến lúc vành thái dương đỏ cam nhú ở chân trời.

Người đàn bà vẫn còn ngồi đó, nếu không nhờ bộ quần áo trắng, đằng xa trông sẽ tưởng là một khối đá nhọn đầu. Khi chú chạy đến qùi bên cạnh, người đàn bà không nhúc nhích. Nhưng vừa mở miệng định nói thì khối đá nổ toang, một bàn tay giáng thẳng vào chú điệu những cái tát bôm bốp. Mái tóc hất ra để lộ một khuôn mặt tái xanh và hai lòng mắt tuyệt vọng. Chú điệu bất ngờ bị đánh chúi xuống, cũng vừa lúc ấy chú nhìn thấy từng mảng gạo, trà, thực phẩm thả trong lễ cúng hôm qua nổi như rác rưởi trên làn nước, những con sóng nhỏ từng đợt đẩy chúng ập vào bờ đá rồi lại kéo ra, lềnh bềnh vất vưởng.

***

Chú điệu về tới chùa lúc bình minh sáng trắng. Cô Tâm Phước nghe bầy chó rộn ràng, tất tưởi chạy ra, vừa mừng rỡ vừa bực bội, định la chú mấy tiếng. Suốt đêm qua, cô không thể nhắm mắt, đi ra đi vào ngóng xuống bến thuyền. Sư thầy đi vắng ngày mai mới về, cả chùa chỉ còn có Ôn và cô, nhưng Ôn đã ngủ mê từ chạng vạng tối sau khi uống thuốc của ông thầy Tàu. Lòng cô lửa đốt. Giữa bóng đêm mập mờ cây lá, thấp thoáng khuôn mặt tươi tỉnh mà hiền lành của chú nhỏ ngày đầu lên chùa, tay xách cái túi đựng vỏn vẹn hai bộ quần áo ngắn ngủn cha chú đã mua cho từ bốn năm trước. Ngày cô xin về tu ở chùa, sư thầy cũng ở tuổi chú, cùng gương mặt trẻ măng. Nhưng một anh ít nói điềm đạm, tí chút trầm tư, còn người kia tung tăng nhanh nhảu. Cô thương lời chú điệu thật thà :

- Cha ngoài làng biết con đang là con diều bay lượn thanh thản không trung, cha yên bụng lắm. Nhưng cha bảo tu không phải chỉ đi tìm an thới cho chính mình. Sao khó vậy ?

Ông Tạo hôm gì ái ngại :

- Dạo này nó hay đứng ngoài bờ, tư lự kỳ cục.

Nghĩ tới đó, cô Tâm Phước băn khoăn, phải chăng con diều đã bay tìm một khung trời khác, rộng mở mời gọi sống động hơn chốn an tĩnh này ?

Nhưng không, chú điệu đã về. Thất thểu. Cái nón rộng vành lệch một bên vai, quần áo ướt và dính trắng những hạt gạo, xác trà. Hình như chú không nhìn thấy ni cô, ngay cả đàn chó đang gâu lên mừng quýnh. Chẳng thốt một câu, chú lạng quạng đi vào hậu liêu, nơi góc giường của mình, rũ xuống. Chú điệu sốt mê man cho đến lúc ngả trưa, sư thầy về. Thầy bắt mạch rồi cho sắc thuốc, ngồi cạnh canh chừng chú mơ hoảng suốt buổi chiều. Đến khi hoàng hôn đã lịm trong không gian u tịch của một bầu trời im gió, cô Tâm Phước nghe tiếng chú tỉnh dậy, to nhỏ :

- Con không tránh né, cứ để cho bà ấy tát. Đau đớn, giằng xé, bà la hét than khóc, gào tên con trai cho đến lúc trời sáng, người trong khu vườn ào ra. Con chẳng nhớ tới xuồng của chú Tư còn cắm ở bến từ chiều hôm qua, con nhảy xuống bơi vô bờ cùng các mảng gạo.

Giọng sư thầy đáp:

- Con đã làm những gì phải làm, nhưng tinh thần con chấn động không phải hoàn toàn vì vậy.

Chú điệu lặng im giây lát, tiếng nói chậm hơn, ray rứt :

- Từ ngày con gặp người con trai ấy, sao cứ nằm mơ hoài. Khuôn mặt hiện rồi biến trong bóng lá, trong sóng biển, trong tiếng chuông. Có bận con thấy mình đang thả diều với cậu ta trên đồi cát. Cậu ấy ở trần, gương mặt thiệt hiền lành đẹp đẽ, rạng ngời ánh nắng, con diều của cậu bay lượn tung hoành trong gió. Còn con, vì mải ngắm cậu nên quên bẵng để con diều rớt xuống, mũi chúc vào cát bỏng, rồi một luồng lửa từ dưới lớp cát chợt phừng lên cháy thiêu con diều. Khi con quay lại, cậu ta đã biến mất.

Tiếng sư thầy nhẹ nhàng:

- Điều mình thấy vuột mất đi thường chỉ vì mình manh tâm cầm giữ, muốn có. Thôi ngủ một chút cho khoẻ.

Chú điệu níu lại:

- Dạ, mà thưa Thầy...Con biết người đàn bà tức giận quá đã đánh con, vì tưởng con lừa bà về chuyện cúng dường hương hồn ngoài biển cả, như chùa mình đã làm bữa nọ. Chỉ tại thấy bà ta quá đau đớn khi nghĩ con trai mình tự tử, nên con kêu phải làm vậy để cầu nguyện cho cậu ấy. Nhưng ai ngờ bao nhiêu phẩm vật vẫn còn trơ trơ trên mặt biển. Mà tại sao? Tại sao vong linh ruồng rẫy lòng bà ta, không về tiếp nhận hả Thầy ? Rõ ràng Ôn đã nói…

***

Đứng trên tảng đá cao này hôm cúng cầu siêu, Ôn xoáy nhìn ra biển. Đêm ấy, ngoài khơi đẩy vào những xác thân vật vã, áo quần tóc tai nổi chìm tan tác. Họ sấp ngửa ngoi ngóp từ vùng sóng thần giạt đến, tràn tới trôi ra. Ôn kể, một hồi sau tất cả biến đi cùng lễ vật của chùa.

Biển bây giờ đang đợi cơn giông, bọt sóng trắng tinh cồn trên màn nước xanh ngắt, không một hình ảnh gì của gạo cơm trôi nổi. Không gian ba giờ sáng trĩu nặng, người còn vang váng nóng nhưng lòng bớt quặn đau, chú điệu chăm chú tìm xem đâu là chỗ xoáy nước cuộn ra khơi. Khi nghe chú thắc mắc có phải hương linh phân biệt kẻ dữ người lành, Thầy lắc đầu, nhếch nhẹ môi, gần như là một nụ cười, rồi nói:

- Giữa hai hòn đảo có một luồng nước khép, nước từ đảo chúng ta tuốt ra biển thì ngược lại nó cuộn vào đảo rùa nên vật cúng bên ấy không bị cuốn ra khơi mà giạt lại vào bờ.

Chú điệu thở ra nhẹ lòng, quả là điều gì Thầy của chú cũng giải được, cả lúc chú hoài nghi có thực cậu thanh niên tự vẫn, Thầy đã trả lời :

- Nếu con thấy từ con người cậu ta luôn phát ra ánh tươi vui trong sáng, đem đến cho người khác cảm giác an hoà, thì đó là một người biết yêu đời sống.

Hừng đông sắp lên nhưng màn sương dâng từ biển ngăn chia hai hòn đảo, lúc này vẫn chưa tan. Con rùa bên kia mù mờ xám đục. Chú điệu cảm thấy nó lại trở thành một vùng đất âm u xa lạ, như chú chưa từng bước chân sang đó. Dù mây đen và sấm đang sùng sục vần ra biển, một bình minh nữa rồi sẽ lên. Chú tự nhủ, tất cả sẽ phải giống sáng hôm qua, như bao buổi sáng trước đây, thời thiên đường chưa hiện. Mà nào có thiên đường, chú chỉ nghe Thầy nói về bờ giác. Từng sáng, chú sẽ lại châm đèn, mở cửa chánh điện, từng chiều lấy dao kéo cuốc xẻng ra vườn, trở về giữa hoa lá, và từng tối chăm chỉ trên những trang kinh. Chú sẽ lại nằm trên đá này để mơ về một cánh diều bay lượn trong tiếng sáo. Nhưng cúi xuống, vừa chạm mắt vào mặt biển sâu xanh buốt, chú chợt nhìn thấy một gương mặt long lanh, nụ cười ngời sáng, cậu thanh niên đang nháy mắt tươi vui. Mừng quýnh, chú buột miệng gọi tên cậu ta, lần đầu. Khuôn mặt ấy xoay xoay lấp lánh trong ánh nước rồi đột nhiên lặn xuống sâu hơn, hai bàn tay trắng xanh khua vẫy. Chú điệu biết chàng thanh niên đang gọi, vội vàng chồm xuống muốn nắm lấy tay. Cậu ta lại trồi lên, môi vẫn cười rạng rỡ. Chú vui sướng với người theo, và thấy mình rơi. Rơi. Nhưng kỳ lạ thay, không một cảm giác đau buốt của thân diều bị găm miếng thủy tinh, trái lại thân thể mát rượi, ẩm hơi sương muối. Chung quanh không có âm thanh kính vỡ mà là tiếng sóng ồ ạt cùng gió mơn man. Rồi chú thấy mình cũng đang xoay, đang quay bao vòng tuyệt đẹp như cậu thanh niên từ bờ đá cao tung mình xuống biển.

Chỉ trong khoảnh khắc vun vút của một cái rơi, chú điệu đã nhận ra tất cả những điều hân hoan ấy, và dưới sâu kia, một khe cát trắng mịn giữa hai kè đá.

Mai Ninh
(tháng 8, 2005)

Bàn về phong cách trong hội hoạ

Nguyễn Phan Chánh,
Cô bé cho chim ăn (1931)

Văn Ngọc

Không ít người cho rằng, trong nghệ thuật tạo hình, đặc biệt là trong hội hoạ, *phong cách là tất cả*. Thậm chí, người ta còn đánh giá tài năng của một hoạ sĩ, giá trị nghệ thuật của một tác phẩm, qua sự *có* hay *không có phong cách*. Điều này độc lập với sự *đẹp* hay *xấu* của một tác phẩm.

Trước khi tìm hiểu xem ý kiến trên có cơ sở hay không, chúng ta cần nhất trí với nhau về từ ngữ và khái niệm.

Phong cách ở đây là gì ? Nó thể hiện cụ thể như thế nào trong hội hoạ từ xưa tới nay ? Làm sao nhận biết được phong cách của một hoạ sĩ ? Đâu là những *yếu tố* tạo nên cái phong cách ấy, và trong các yếu tố, yếu tố nào là quyết định ? Cuối cùng, tại sao một tác phẩm nghèo phong cách lại là một tác phẩm không có giá trị nghệ thuật ?

Phong cách như một nét đặc thù

Về mặt từ ngữ, chúng ta biết rằng, trong nghệ thuật tạo hình, và gần như trong ngôn ngữ nói và viết của bất cứ dân tộc nào, từ *phong cách* có hai nghĩa, hai nội dung, khác nhau.

Nghĩa thứ nhất, chỉ những nét đặc thù của một trường phái nghệ thuật, hoặc của một thời kỳ nghệ thuật. Ví dụ như trong nền hội hoạ ở phương tây, người ta vẫn thường nói : phong cách cổ điển, phong cách ấn tượng, v.v. Trong một số trường hợp, đặc biệt trong kiến trúc và một số ngành mỹ nghệ, người ta vừa dùng từ *phong cách*, vừa dùng từ *kiểu*, phong cách ở đây có nghĩa là *kiểu dáng* : một ngôi nhà thờ phong cách gô-tíc, một cái mái kiểu Mansard, một chiếc ghế kiểu Louis XV. Ở Việt Nam, khi ta nói *bát kiểu*, là để chỉ những loại bát có kiểu dáng đặc biệt, như : bát múi, bát chiết yêu, v.v., để phân biệt với loại bát ăn cơm thường (mặc dầu, trên thực tế, những bát ăn cơm thường đôi khi lại có kiểu dáng và chất liệu mộc mạc, thanh nhã, hợp với cái gu thẩm mỹ hiện đại).

Nghĩa thứ hai của từ *phong cách*, là những nét nghệ thuật đặc thù, không nhất thiết là thuần tuý hình thức, của *cá nhân* một nghệ sĩ. Một hoạ sĩ *có phong cách*, là một hoạ sĩ *có cá tính*, hoặc *có bản sắc* độc đáo. Sự độc đáo này, tuy chủ yếu là ở *cách thể hiện* (nét vẽ, màu sắc, hình dạng cách điệu hoá, nhịp điệu, hoặc ký hiệu, v.v.) tức là ở *hình thức* của tác phẩm, song đôi khi nó cũng nằm ở ngay trong quan niệm về *nội dung*, trong lý thuyết nghệ thuật mà nó chuyên chở, hoặc trong cái *bầu không khí* của một bức tranh. Không phải tình cờ, mà những hoạ sĩ siêu thực tài năng nhất lại là những thí dụ điển hình nhất minh hoạ cho sự đa dạng, phong phú và tính chất phức tạp của phong cách : từ Salvador Dali, De Chirico, đến Magritte, Balthus, mỗi hoạ sĩ có một phong cách, một bút pháp riêng biệt, đi đôi với những ý tưởng nghệ thuật, những thông điệp đầy những nét trào phúng, hóm hỉnh và độc đáo.

Salvador Dali, *Marché d"esclaves avec apparition du buste invisible de Voltaire* (1940)

Trong bài này, chúng ta sẽ chỉ bàn về cái nội dung thứ hai của từ phong cách, nghĩa là cái nét riêng biệt trong các tác phẩm của một hoạ sĩ.

Phong cách trong cuộc săn tìm những ý tưởng nghệ thuật

Câu hỏi đầu tiên mà chúng ta có thể nêu lên, là trong quá trình thực hiện một tác phẩm, trong cuộc săn tìm *ý tưởng sáng tạo* ấy, đâu là vai trò của *phong cách* ? Tại sao, người hoạ sĩ lại phải khẳng định cái phong cách của mình ? Đi tìm *ý tưởng sáng tạo*, hay đi tìm *bản sắc*, có gì là mâu thuẫn không ?

Như chúng ta biết, *cái đẹp*, hay nói rộng ra hơn, những *ý tưởng nghệ thuật*, vốn đa dạng, phong phú, thậm chí có thể nói là *muôn hình muôn vẻ*, trong trí tưởng tượng của con người. Người hoạ sĩ ở mỗi thời điểm, mỗi chặng đường nghệ thuật của mình, chỉ có thể tập trung vào một hai *ý tưởng*, một hai *mục tiêu* tìm kiếm cụ thể mà thôi. Y không thể nào săn tìm và thực hiện nhiều ý tưởng cùng một lúc được, và thông thường, người ta chỉ có thể săn tìm một *ý niệm đã manh nha hình thành* ở trong đầu rồi. Đó là một quy tắc của sự sáng tạo, và thực ra cũng chỉ là một điều lô gích. Cũng như thể khi ta tìm một cuốn sách trong một thư viện mênh mông đầy ắp những sách, ít ra ta phải biết cuốn sách nói về vấn đề gì, thuộc lãnh vực nào. Săn tìm một *ý tưởng sáng tạo* cũng vậy thôi, cũng cần có một *ý niệm* tối thiểu về

nó, xuất phát từ một sự *thôi thúc nội tâm*, một *cảm hứng*, hoặc do một sự *chiêm nghiệm*, *nghiền ngẫm lại* những ý tưởng, kinh nghiệm, đã có từ trước của mình, hoặc của người khác. Có thể nêu lên ở đây một thí dụ để minh hoạ cho quy tắc trên. Vào năm 1906, Braque đã từng tiết lộ : « Những bức hoạ đầu tiên vẽ phong cảnh của tôi ở Estaque (miền nam nước Pháp), thực ra đã được tôi hình dung ở trong đầu ngay từ trước khi xuống đó ».

Vì vậy, đi tìm *cái đẹp* - hoặc nói một cách chung hơn, để tránh mọi hiểu nhầm - đi tìm một *ý tưởng sáng tạo,* mà đôi khi không liên quan gì đến cái đẹp thẩm mỹ, chính là đi tìm một ý tưởng cụ thể, phù hợp với *quan niệm nghệ thuật* của mình, ở một thời điểm nhất định. Người hoạ sĩ *khẳng định phong cách* của mình, là khẳng định cái *quan niệm nghệ thuật* của mình ở vào thời điểm đó.

Nói như vậy, có nghĩa là : khi săn tìm hay đeo đuổi cái ý tưởng nghệ thuật rất chủ quan của mình (cái mà một người hoạ sĩ cho là đẹp, là đúng, trên tác phẩm của mình, đôi khi người khác lại cho là cực kỳ xấu, hoặc cực kỳ lố lăng, điên khùng, v.v.), người hoạ sĩ cũng đồng thời săn tìm một phong cách riêng cho mình.

Hoặc nói một cách khác, khi khẳng định phong cách của mình, ở một thời điểm nào đó, người hoạ sĩ cũng đồng thời khẳng định những ý tưởng nghệ thuật của y vào lúc đó.

Nói tóm lại, *đi tìm một ý tưởng sáng tạo nghệ thuật*, đồng nghĩa với *đi tìm phong cách.* Trong cái nghĩa đó, *phong cách là tất cả,* đối với người hoạ sĩ, cũng như đối với người thưởng thức.

Những yếu tố tạo nên phong cách

Tuy nhiên, không phải ở thời nào, và trong bất cứ trường phái nghệ thuật nào, *phong cách* cũng đã đóng một vai trò quan trọng ngang nhau, dựa trên những tiêu chuẩn giống như nhau.

Trong hội hoạ tượng hình ở phương tây, nói chung, nhất là trong các nền hội hoạ nguyên khai, phục hưng, cổ điển, v.v., phân biệt phong cách của một hoạ sĩ này với một hoạ sĩ khác không phải là dễ, vì vào những thời kỳ đó, nghệ thuật chính thống chủ yếu là để phục vụ những nhu cầu tôn giáo, những đề tài thường chỉ xoay quanh việc minh hoạ những truyện tích trong kinh thánh để truyền bá đức tin, hoặc kể lại những sự cố lịch sử, vẽ chân dung các nhân vật quan trọng, v.v. Mặt khác, về mặt hình thức diễn đạt, nó phải tuân thủ những quy ước, tiêu chuẩn, rất khắt khe, chặt chẽ, mà một trong những tiêu chuẩn là phải vẽ *giống như thật*. Nhích ra khỏi những quy ước đó, dù là trong sự lựa chọn đề tài, hay trong quan niệm về bố cục, về nét vẽ, về màu sắc, v.v., là bị phê phán, hoặc bị loại trừ ngay.

Mặc dầu vậy, với một vốn hiểu biết nghệ thuật tối thiểu, hậu thế vẫn có thể nhận biết được dễ dàng phong cách của một Giotto, với nét vẽ khoẻ mạnh, vững chắc ; một Botticheli, với vẻ đẹp thơ mộng, nhẹ nhàng ; một Bruegel l'Ancien, với những bố cục luôn luôn dày đặc, sinh động ; một Greco, với những hình thể giàu nhịp điệu, v.v.

Nhìn vào các trường phái hội hoạ hiện đại ở phương tây, kể từ cuối thế kỷ XIX đến nay, người ta nhận thấy rằng, ngoại trừ những tác phẩm của nền hội hoạ kinh viện, khô khan và nghèo bản sắc ra, phần lớn các tác phẩm còn lưu lại được của các trường phái hội hoạ hiện đại đều mang đậm cá tính. Cùng một xu hướng dã thú đấy, nhưng tác phẩm của Derain có phong cách khác hẳn với các tác phẩm cùng xu hướng của Matisse, hay của Vlaminck. Cùng trường phái lập thể đấy, nhưng phong cách của Picasso khác với phong cách của Braque, hay của Juan Gris. Trong hội hoạ trừu tượng, sự khác nhau về phong cách giữa các hoạ sĩ lại càng rõ rệt và dễ nhận biết hơn nữa, vì ở đây *hình thức* (cách diễn đạt) và *nội dung* (ý tưởng sáng tạo) của tác phẩm chỉ là một, chúng cùng nói lên cái *quan niệm nghệ thuật* của tác giả, đồng thời đó cũng chính là cái *phong cách đặc thù* của người hoạ sĩ.

Nhìn vào nền hội hoạ hiện đại Việt Nam, kể từ khi có trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1925), chúng ta sẽ không ngạc nhiên thấy có rất ít hoạ sĩ có phong cách rõ rệt. Điều này có những lý do sâu xa của nó, như tôi đã có dịp trình bày trong các bài viết về các hoạ sĩ của trường CDMTĐD, trên Diễn Đàn cách đây vài năm, đặc biệt DĐ số 57, 11-1996. Lý do thứ nhất là cái mục đích đào tạo của trường này, thoạt đầu không phải là để đào tạo các hoạ sĩ, mà chỉ để đào tạo những thày giáo dạy vẽ cho học trò các trường kỹ thuật, trường dạy nghề và trường trung học phổ thông. Lý do thứ hai, và điều này mới thật là quan trọng, là các giáo sư của trường CĐMTĐD, từ Victor Tardieu cho đến Inguimberty, đều là những hoạ sĩ không có phong cách gì đặc biệt. Cả hai đều không biết đến cả hội hoạ ấn tượng, không nói gì đến các trường phái hiện đại khác đương thời. Những hoạ sĩ Việt Nam đầu tiên, sớm có được một phong cách độc đáo, ngoài Nguyễn Phan Chánh, và Mai Thứ ra, ở một mức độ khác, còn có Nguyễn Gia Trí, chuyên về sơn mài. Lưu Văn Sìn lúc đầu đã manh nha có được một phong cách với bức tranh lụa *Thiếu nữ ngồi khâu lọng*, nhưng sau này đã nhanh chóng mất đi cái phong cách ấy trong các bức tranh sơn dầu vẽ về nông thôn.

Mai Thứ, *Thiếu nữ bên cửa sổ,* tranh lụa (1942)

Phải thẳng thắn mà nhìn nhận rằng, những hoạ sĩ có tên tuổi, như : Tô Ngọc Vân, Lê Phổ, Lê Văn Đệ, Vũ Cao Đàm, Lê Thị Lựu, Trần Văn Cẩn, Lương Xuân Nhị, v.v. (trong số này, cũng có những người có nét vẽ, tay nghề cứng cỏi, cũng có trình độ lý luận, như Tô Ngọc Vân, Lương Xuân Nhị, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Văn Tỵ, song, nói chung, hầu hết tất cả thế hệ hoạ sĩ này đều không có phong cách gì đặc biệt cả, kể cả những người đã có may mắn xuất ngoại như Lê Phổ, Vũ Cao Đàm, Lê Thị Lựu. Phải chờ đến thế hệ Bùi Xuân Phái, Nguyễn Sáng, Nguyễn Tư Nghiêm, Dương Bich Liên, mới có được những phong cách rõ rệt.

Cũng may, là trong các thế hệ hoạ sĩ trẻ sau này, thuộc các thập niên 80-90, cũng có được những tài năng có cá tính mạnh mẽ.

Đinh Ý Nhi, *Bốn em bé gái*

Trong hội hoạ tượng hình, tôi nghĩ đến Đinh Ý Nhi, Đặng Xuân Hoà, Trần Trọng Vũ, Hà Trí Hiếu, Hồng việt Dũng, Nguyễn Thanh Bình,v.v. Nguyễn Quân, trong thời kỳ vẽ những bức tranh sơn dầu có tính chất siêu thực, khoảng những năm 90, đã có những tác phẩm có phong cách độc đáo và chất lượng thẩm mỹ cao. Cũng như Đỗ Phấn khi vẽ những bức tranh giàu nhịp điệu vào những năm 70-80.

Đặng Xuân Hoà, *Tĩnh vật* (1993) Sơn dầu

Trong hội hoạ trừu tượng, các phong cách hiện nay còn khá lu mờ, khó phân biệt, phần lớn đều vẽ tranh *ký hiệu*, ít có tranh thể hiện cái đẹp của *nhịp điệu*. Tuy nhiên, cũng có thể kể một vài tên tuổi, như : Đỗ Hoàng Tường, Nguyễn Trung (trước đây vẽ tranh tượng hình), v.v.

Hà Trí Hiếu, *Hai em bé chăn trâu* (1994)

Qua tất cả những thí dụ vừa nêu ở trên, hoàn toàn không đầy đủ, vì chúng ta chưa đề cập tới mảng hội hoạ cổ điển phương đông, đặc biệt là nền hội hoạ cổ điển Trung Quốc, trong đó yếu tố quan trọng nhất tạo nên phong cách, là cái thần trong nét vẽ và trong sự vật được thể hiện, chưa nói gì là còn có những nền hội hoạ khác như : tranh Phù thế Nhật Bản (Ukyo-E), những bức tiểu hoạ Ba tư (Miniatures persannes), v.v.

Có thể nói rằng, nhìn chung, trong hội hoạ ở phương tây, chỉ cần kể từ nền hội hoạ nguyên khai (Primitifs flamands) trở đi cho đến nền hội hoạ hiện đại, *khái niệm phong cách* đã có những biến chuyển đáng kể cùng với thời gian, và cùng với những yếu tố tạo nên nó. Từ những yếu tố thẩm mỹ chủ yếu thuộc về hình thức diễn đạt, giới hạn bởi những quy ước gò bó của mỗi trường phái : bố cục, nét vẽ, màu sắc, sự giống như thật, hay sự cách điệu hoá, chúng đã trở thành những yếu tố vô cùng phong phú và linh hoạt, do được giải toả khỏi những quy ước. Thêm vào đó, còn có những yếu tố mới, chỉ cần kể hai yếu tố quan trọng nhất : *ký hiệu* và *nhịp điệu*, hai khái niệm mới, đã thật sự mở rộng chân trời cho hội hoạ, nhất là hội hoạ trừu tượng. Trong hội hoạ tượng hình, những yếu tố có khả năng tạo nên phong cách, đôi khi nằm ở ngay trong nội dung của một tác phẩm : tính chất trào phúng, hài hước (trong tranh siêu thực), tính chất thánh thiện (trong tranh tôn giáo), tính chất bi phẫn, phê phán, trong hội hoạ của trường phái biểu hiện, tính chất thần bí trong các tác phẩm của trường phái tượng trưng, v.v.

Phong cách và giá trị nghệ thuật

Có những hoạ sĩ khẳng định phong cách của mình qua những tác phẩm hoàn toàn không có gì là « đẹp » cả, thậm chí không liên quan gì tới cái đẹp ! Tôi nghĩ đến những bức hoạ của Francis Bacon (1909-1992) và vô số những tác phẩm của Picasso (1881-1973), thời kỳ ông vẽ những bức chân dung bị bóp méo ! Phải hiểu như thế nào về hai hiện tượng này ? Rõ ràng Francis Bacon không săn tìm cái đẹp hình thức, mà săn tìm những *cái ý*, những *chuyển động nội tâm*, đôi khi phức tạp, khó hiểu, làm cho người ta nghĩ đến một trạng thái bệnh hoạn. Riêng về những bức chân dung bị bóp méo của Picasso, từ những bức đầu tiên, thời kỳ những năm 1907-08, khi phong cách lập thể vừa mới ra đời, với ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc Phi châu, tới những bức hoạ vẽ vào thập niên 70, có cả một khoảng cách về mặt hình thức cũng như nội dung. Bức hoạ có tên « *La lecture* » (1971) kèm theo đây của Picasso khá tiêu biểu, qua nó người ta có thể hiểu rằng hoạ sĩ muốn khẳng định cái ý : hội hoạ không nhất thiết phải là một cuộc săn tìm cái đẹp, mà là một *ngôn ngữ tạo hình*, có khả năng chuyên chở những *ý tưởng sáng tạo*, kể cả những *tìm tòi* về chính cái khả năng *linh hoạt* của nó. Chúng ta biết rằng Picasso đã trải qua nhiều thời kỳ, nhiều phong cách, trong đời hoạt động nghệ thuật của ông. Tính số đoạn trường, thì không biết đã có cái ý tưởng nghệ thuật nào làm cho ông thoả mãn chưa, vì cho tới cuối đời ông vẫn còn thay đổi phong cách !

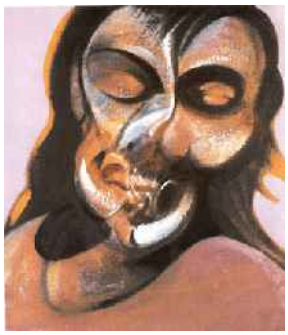

Francis Bacon, Etude d'Henrietta Moraes riant (1969)

Picasso, La lecture (1972)

Xem như vậy, *ý tưởng sáng tạo* của một hoạ sĩ thể hiện trên một tác phẩm, không nhất thiết phải là đẹp hay xấu, nhưng nó chính là hiện thân của cái *quan niệm nghệ thuật* mà y thiết tha thực hiện. Nó là cái *bản sắc* của y, ở đó người ta nhìn nhận ra được một *phong cách*.

Do đó, không có *ý tưởng sáng tạo* độc đáo, tức không có *phong cách*, thì không thể nào có tác phẩm có *giá trị nghệ thuật* được.

Văn Ngọc

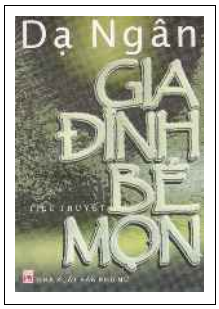

Dạ Ngân

GIA ĐÌNH BÉ MỌN

tiểu thuyết

Nxb Phụ Nữ, 2005, 294 tr.

Đây là cuốn tiểu thuyết của một phụ nữ viết về gia đình. Cái mới ở đây trước hết là : tiểu gia đình ấy là một gia đình « thổ cẩm », nôm na là « rổ giá cặp lại ».

Để đi đến cái gia đình ấy, là hai cuộc li dị kéo dài hơn mười năm trời. Kéo dài vì một bên, người chồng là một cán bộ « Rờ » có chữ nghĩa, có tiền đồ thường vụ tỉnh uỷ, và cao hơn nữa, nên không chấp nhận cho vợ li dị. Ít nhất cho đến ngày anh ta yên chỗ, và muốn li dị ngay để có thể lập tổ ấm và cơ ngơi mới. Bên kia, là bà vợ được đi học cao, nhưng « văn hoá » vẫn là văn hoá của bà cán bộ hội phụ nữ trong ***Chuyện tình kể trước rạng đông*** của Dương Thu Hương, từ chối li dị chỉ là khẳng định quyền sở hữu một vật dụng.

Ông chồng kia và bà vợ này lại có khá nhiều đồng minh quyền lực và quyền uy. Bên này là bà cô mà cá tính mạnh mẽ và cái chết của cả một thế hệ đàn ông trong đại gia đình (cách mạng) đã biến thành người gia trưởng quyết liệt gìn giữ gia phong « cách mạng » (mạnh gấp mười gia phong thời Nhất Linh), không thể chấp nhận cho cháu gái li hôn vì tình. Với một đồng minh đầy quyền uy như vậy, bộ máy quyền lực của tỉnh lẻ (miền nam) thực ra không cần tung chưởng cũng thừa sức đoạ đày cô nhà văn ương ngạnh, cho dù thời bao cấp đã lùi dần vào quá khứ. Bên kia cũng thế, là sự liên minh giữa « cơ quan » và bà mẹ, không ưa gì cô nàng dâu tai ương, nhưng muốn bảo vệ hạnh phúc của mấy đứa cháu.

Thế là hai nhà văn tình nhân, anh ở Hà Nội, chị ở (người ta đoán là) Cần Thơ, mười mấy năm trời đã sống cảnh Ngưu Lang Chức Nữ. Nhưng vợ chồng Ngâu mỗi năm chỉ cần qua cầu là được sống với nhau cả một tháng. Còn ở đây, khi cầu Ô Thước là con tàu « Thống Nhất » của thời bao cấp thì tự nó đã là cả một tầng địa ngục, và đầu cầu là ba mét vuông gác xép, do người bạn có vợ « đi Tây » cho mượn, chỉ có để tới tạm trú khi khu phố đã đi ngủ hết...

Cái ***Gia đình bé mọn*** ấy bị cầm tù trong đại gia đình phong kiến và một xã hội còn bị đè bẹp dưới trọng trường của xã hội cổ truyền và di sản của chế độ toàn trị. Tiệp, nhân vật trung tâm của cuốn tiểu thuyết, lại là một phụ nữ có cá tính mạnh mẽ, với những khát khao tình cảm và nhục cảm mãnh liệt. Một con người dám sống như thế « tất nhiên » phải đương đầu, « đụng đầu » với một xã hội như vậy, một bộ máy như vậy, và chỉ con người như thế mới có thể giành được chỗ đứng bất khả xâm phạm của mình, với cái giá phải trả cũng « tất nhiên » không kém.

Người không biết chuyện chắc cũng đoán ra : trong một chừng mực nhất định, ***Gia đình bé mọn*** là tự truyện của Dạ Ngân và chồng chị là Nguyễn Quang Thân (tác giả ***Vũ điệu cái bô, Ngoài khơi miền đất hứa, Con ngựa Mãn Châu***...). Quan trọng hơn, đây là một tác phẩm văn học đồng thời là một chứng từ giá trị về xã hội và văn hoá.

Kiến Văn

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên : .....

Địa chỉ : .....

.....

.....

Email : .....

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng ..... (số .....)

Kèm theo đây là ngân phiếu : ..... €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4 416 14 W PARIS-DIENDAN (nhưng xin báo cho toà soạn tên và địa chỉ).

Châu Âu thuộc khối Liên hiệp Âu châu UE : có thể chuyển số tiền 45 € vào trương mục của DIENDAN FORUM, số IBAN (International Bank Account Number) đầy đủ là : FR 90 30041 00001 0441614W02076 Bank Identifier Code : PSSTFRPPPAR

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Uberweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thuỵ Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, số ngân hàng và tài khoản : 15 1050 1285 1000 0022 5595 5185.

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về tòa soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Địa chỉ mạng : www.diendan.org

Tìm ra chất kết dính tháp Chăm

Theo Tuổi Trẻ Chủ nhật, các chuyên gia của Trung tâm nghiên cứu khoa học Lerici Foundation (Trường ĐH Milan, Ý) đã tìm ra bí mật về chất kết dính các tháp Chăm, và từ đó, đề ra được giải pháp tối ưu cho việc trùng tu các tháp Chăm ở Mỹ Sơn.

Mặc dù dự án bảo tồn nhóm tháp G (do Chính phủ Ý tài trợ kinh phí thông qua Unesco) mới triển khai từ năm 2003 đến nay, nhưng từ năm 1999 các chuyên gia khảo cổ và trùng tu di tích của Lerici đã bắt tay tìm kiếm những điều bí mật về kỹ thuật xây dựng tháp bằng gạch của người Chăm cổ. Qua nhiều lần đi về như con thoi giữa Mỹ Sơn và Milan, và miệt mài nghiên cứu các viên gạch Chăm, họ đã tìm ra nguyên lý cơ bản của việc xây dựng tháp Chăm.

Kiến trúc sư Landoni Federico tiết lộ : " *Điều làm chúng tôi vui mừng hơn hết chính là việc đã tìm ra chất keo kết dính các viên gạch Chăm lại với nhau. Đó chính là dầu rái, nhựa của một loại cây mọc rất nhiều tại vùng rừng núi phía tây Quảng Nam và được cư dân địa phương sử dụng cho việc xảm thuyền, trét vách làm nhà. Phát hiện này đã giải mã những bí ẩn về kỹ thuật xây tháp của người Chăm cổ và giúp các chuyên gia thực hiện trùng tu các di tích Chăm dễ dàng, thuận lợi hơn* ".

Các chuyên gia Lerici cũng đã tìm ra chất đất phù hợp cho việc sản xuất gạch mới (đáp ứng gần như đầy đủ các tiêu chuẩn của các viên gạch cũ) phục vụ việc trùng tu di tích Chăm. Ông Phùng Ngọc Linh (58 tuổi) và Võ Văn Năm (53 tuổi) - cư dân địa phương cho hay theo yêu cầu của các chuyên gia người Ý, hai ông đã lấy đất ở khu vực ao Vuông (xã Duy Phú) mà theo truyền thuyết đây là nơi mà người Chăm cổ đã dùng đất để làm gạch xây tháp. Kết quả nghiên cứu thật khả quan, các thành phần trong đất sét ở ao Vuông phù hợp với chất đất trong các viên gạch cũ. Và mẻ gạch đầu tiên gồm 7.000 viên do XN gốm sứ La Tháp sản xuất hiện đang được đưa vào lò nung để ngày 15-9 này đưa vào phục vụ việc gia cường, gia cố bên trong chân móng ngôi tháp G3.

Đối với bề mặt của các khối xây nguyên gốc, các chuyên gia sử dụng gạch cũ và dầu rái nóng để trùng tu. Đối với khối xây giữa hai lớp gạch bề mặt thì sử dụng loại vữa được trộn từ vôi bột với bột gạch (các viên gạch cũ được giã nát và rây mịn) và nước để kết dính các viên gạch lại với nhau. Lớp vữa này có tác dụng hút nước, không để nước đọng lại trong lòng tháp dễ phát sinh các loại rêu bám.

Với việc tìm ra chất kết dính là dầu rái, vữa và việc sản xuất các viên gạch xây tháp Chăm từ đất của ao Vuông, có thể nói những giả thuyết chung quanh việc xây dựng các ngôi tháp Chăm đã không còn là điều bí ẩn nữa.

Ông Phan Thanh Bảo, giám đốc Trung tâm Bảo tồn di sản - di tích Quảng Nam, đánh giá : "... *thành công lớn nhất là đã tìm được giải pháp cho việc trùng tu các tháp Chăm Mỹ Sơn theo tiêu chuẩn quốc tế và giải pháp này có thể áp dụng để gia cố, bảo quản các ngôi tháp Chăm ở Chiên Đàn, Khương Mỹ và một số ngôi tháp khác nằm rải rác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam* ".

(theo KIM EM - HOÀI NHÂN, Tuổi Trẻ Chủ nhật 10.9.2005)

Mục lục

2 Sinh họat và điểm sách

Thời sự, những vấn đề

3 Hạnh Phúc — Cao Huy Thuần
7 « Katrinagate » — Nguyễn Quang
10 Mỹ, sau Katrina — Tiểu Hằng Ngôn
12 Góp ý về « *Tổng kết lý luận và thực tiễn* » — Võ Văn Kiệt
15 Tin tức, thời sự

Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

19 Tiểu tư sản — Thanh Thảo
20 Từ Chi – Anh tôi — Nguyễn Huệ Chi
25 Nguyễn Bắc Sơn — Đặng Tiến
32 Văn hoá truyền thống và khoa học — Hàn Thuỷ
35 Hồi niệm và viễn cảnh — Bùi Văn Nam Sơn
40 Cái nỗi lo trong sạch... — Phạm Toàn
42 Lễ Vật (*truyện ngắn*) — Mai Ninh
48 Bàn về phong cách trong hội họa — Văn Ngọc
52 Tin văn hoá

Bìa *: Phạm Ngọc Tuấn*

Thơ *: Nguyễn Bắc Sơn, Trịnh Cung, Nguyễn Trọng Tạo (tr.30-31)*

Diễn Đàn *Forum*

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đỗ

Imprimé par Point Concept, Vitry sur Seine

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : http://www.diendan.org

Đại diện các nước: xin coi thể lệ mua báo (trang 51)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phông Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)